

TS. VŨ HỒNG VÂN

TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. HOÀNG THỊ THU HƯỜNG
BÙI BỘI THU
Trình bày bìa: PHẠM DUY THÁI
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Đọc sách mẫu: HOÀNG THỊ THU HƯỜNG
VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 4139-2020/CXBIPH/23-337/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 5374-QĐ/NXBCTQG, ngày 15/10/2020.
Nộp lưu chiếu: tháng 10 năm 2020.
Mã số ISBN: 978-604-57-6118-2.

**TÍN NGƯỠNG
THỜ MẪU
CỦA NGƯỜI VIỆT NAM**

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Vũ Hồng Vận

Tín ngưỡng thờ mẫu của người Việt : Sách chuyên khảo / Vũ
Hồng Vận. - H. : Chính trị Quốc gia, 2020. - 184tr. ; 21cm

1. Tín ngưỡng dân gian 2. Thờ mẫu 3. Việt Nam 4. Sách
chuyên khảo

398.4109597 - dc23

CTH0628p-CIP

TS. VŨ HỒNG VẬN

TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2020

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tín ngưỡng thờ Mẫu là một trong nhiều tín ngưỡng dân gian thuần Việt, phổ biến, có lịch sử lâu đời, giữ vị trí đặc biệt trong sinh hoạt tinh thần của người dân Việt Nam; là một nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Tín ngưỡng thờ Mẫu gắn gũi với thiên nhiên, đất trời, gắn với thân phận của người phụ nữ Việt Nam... Thờ Mẫu chính là sự tin tưởng, ngưỡng mộ, tôn vinh và thờ phụng những vị nữ thần gắn với các hiện tượng tự nhiên, vũ trụ được người đời cho rằng có quyền năng sáng tạo, bảo trợ và che chở cho sự sống của con người như: trời, đất, sông nước, rừng núi...; thờ những thái hậu, hoàng hậu, công chúa là những người khi sống thì tài giỏi, có công với dân, với nước, khi mất thì hiển linh phù trợ cho người an, vật thịnh. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, tín ngưỡng thờ Mẫu ở nước ta đã phát triển hình thành tín ngưỡng Tam phủ (Thiên phủ, Nhạc phủ, Thoải phủ), Tứ phủ, ngoài ra có thêm Địa phủ.

Ngày 01 tháng 12 năm 2016, tại Phiên họp Ủy ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 11 của UNESCO, di sản “Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ” của Việt Nam đã chính thức được ghi danh tại danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Để giúp độc giả có thêm tài liệu nghiên cứu về tín ngưỡng thờ Mẫu, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt Nam (Sách chuyên khảo)*** của TS. Vũ Hồng Vân.

Nội dung cuốn sách bao gồm 3 chương. Chương 1 đề cập nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển của tín ngưỡng thờ Mẫu. Chương 2 phân tích các hình thái của tín ngưỡng thờ Mẫu (không gian thờ cúng, hệ thống thánh thần, tổ chức và tín đồ, điểm tương đồng và khác biệt trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ). Chương 3 phân tích tín ngưỡng thờ Mẫu trong sinh hoạt tinh thần của người Việt Nam, như biểu hiện đời sống tâm linh, hiện tượng hầu bóng, lễ hội và đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị của tín ngưỡng thờ Mẫu.

Nghiên cứu về tín ngưỡng thờ Mẫu trong sinh hoạt tinh thần của người Việt Nam để hiểu thêm về các hiện tượng, các quan niệm xã hội..., từ đó hiểu được một phần nguồn gốc, đặc thù của tư tưởng, tín ngưỡng dân gian Việt Nam, các giá trị văn hoá truyền thống mà các bậc tiền nhân đã dày công xây dựng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức về những nhân tố tích cực, những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ đổi mới.

Thờ Mẫu là một hiện tượng xã hội tương đối phức tạp và khó nghiên cứu, vì nó dung hợp nhiều tín ngưỡng, tôn giáo và được biểu hiện qua nhiều hình thái khác nhau. Tác giả và ban biên tập đã rất cố gắng trong quá trình biên soạn, biên tập, song nội dung cuốn sách khó tránh khỏi còn hạn chế. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 02 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chương 1

NGUỒN GỐC, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

I. KHÁI NIỆM TÍN NGƯỠNG, TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VIỆT NAM, TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

1. Khái niệm tín ngưỡng

Để tìm hiểu tín ngưỡng thờ Mẫu, trước tiên ta phải tìm hiểu về khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo, tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam. Bởi vì, hiện nay các nhà khoa học vẫn chưa có một quan điểm thống nhất xem thờ Mẫu là một tín ngưỡng hay một tôn giáo.

Chủ nghĩa Mác - Lênin coi tín ngưỡng, tôn giáo là một loại hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hoang đường, hư ảo hiện thực khách quan. Điều này đã được Ph. Ăngghen khẳng định: “mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó

những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”¹.

Trong lịch sử tiến hoá của mình, con người trước hết có nhu cầu cải tạo tự nhiên để tạo ra của cải vật chất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mình. Nhưng, do trình độ và khả năng cải tạo tự nhiên còn thấp kém, con người luôn cảm thấy yếu đuối, bất lực trước các hiện tượng tự nhiên, do đó đã gán cho tự nhiên những sức mạnh siêu nhiên. Đó chính là cơ sở cho sự nảy sinh các hiện tượng thờ cúng (đặc biệt là thờ cúng nhiên thần). Khi xã hội có sự phân chia giai cấp và áp bức giai cấp ngày càng trở nên gay gắt thì các mối quan hệ xã hội càng phức tạp. Một bộ phận người dân lao động rơi vào tình thế bế tắc, bất lực trước các thế lực thống trị; thêm vào đó, những yếu tố tự phát, ngẫu nhiên, rủi ro bất ngờ nằm ngoài ý muốn và khả năng giải thích của con người, đã gây cho họ những sợ hãi, lo lắng. Đó cũng là nguyên nhân khiến người ta tìm đến và dựa vào sự che chở của các lực lượng thần bí. “Trong những thời kỳ đầu của lịch sử, chính những lực lượng thiên nhiên là những cái trước tiên được phản ánh như thế, và trong quá trình phát triển hơn nữa thì ở những dân tộc khác nhau, những lực lượng thiên nhiên ấy đã được nhân cách hóa một cách hết sức nhiều vẻ và hết sức hỗn tạp...

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.437.

Nhưng chẳng bao lâu, bên cạnh những lực lượng thiên nhiên lại còn có cả những lực lượng xã hội tác động - những lực lượng này đối lập với con người, một cách cũng xa lạ lúc đầu cũng không thể hiểu được đối với họ, và cũng thống trị họ với cái vẻ tất yếu bề ngoài giống như bản thân những lực lượng tự nhiên vậy”¹. Khi bàn về vấn đề này, V.I. Lênin cũng khẳng định: “sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên để ra lòng tin vào cuộc đời tốt đẹp ở thế giới bên kia, cũng giống y như sự bất lực của người đã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên để ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ và những phép màu”².

Tín ngưỡng và tôn giáo có sự khác nhau, song lại có quan hệ mật thiết mà ranh giới để phân biệt chúng chỉ là tương đối. Tín ngưỡng là một khái niệm rộng hơn khái niệm tôn giáo. Theo *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*: “Tín ngưỡng là niềm tin và sự ngưỡng mộ của con người vào một hiện tượng, một lực lượng, một điều gì đó và thông thường để chỉ một niềm tin tôn giáo. Còn tôn giáo thường được hiểu là một trong những hình thức tín ngưỡng có quan niệm, ý thức, hành vi và các tổ chức tôn giáo”³.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.437.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.12, tr.169-170.

3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia: *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.449.

Theo tác giả Đặng Nghiêm Vạn: “Trong *Từ điển Hán - Việt*, Đào Duy Anh đã giải nghĩa: “tín ngưỡng là lòng ngưỡng mộ mê tín đối với một tôn giáo hay một chủ nghĩa”¹. Thuật ngữ tín ngưỡng có thể có hai nghĩa. Khi nói đến tự do tín ngưỡng, người ngoại quốc có thể hiểu đó là niềm tin nói chung (belief, believe, croyance) hay niềm tin tôn giáo (belief, believe, croyance religieuse). Nếu hiểu tín ngưỡng là niềm tin thì có một phần ở ngoài tôn giáo, nếu hiểu là niềm tin tôn giáo (belief, believer theo nghĩa hẹp croyance religieuse) thì tín ngưỡng chỉ là một bộ phận chủ yếu nhất cấu thành của tôn giáo”².

Một số nhà nghiên cứu khác như Phan Kế Bính, Phan Ngọc, Toan Ánh xem tín ngưỡng là tín ngưỡng dân gian với các nghi lễ thờ cúng thể hiện qua lễ hội, tập quán, phong tục truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Có ý kiến khác thì cho rằng nội hàm cơ bản của tín ngưỡng là lòng tin, sự ngưỡng vọng của con người vào một lực lượng siêu nhiên nào đó - một lực lượng siêu thực, hư ảo, vô hình.

Ngoài ra, còn có quan điểm cho rằng: tín ngưỡng đồng nghĩa với tâm linh (niềm tin thiêng liêng) cũng có

1. Đào Duy Anh: *Từ điển Hán - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.283.

2. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.76.

nghĩa tâm linh không phải là tôn giáo, tâm linh chỉ là khả năng dẫn tới tôn giáo. Hay tín ngưỡng là một hình thái ý thức xã hội, là một nhu cầu của xã hội và một khi những nhu cầu ấy chưa được những hình thái của ý thức xã hội hoàn toàn thỏa mãn thì đối với một số tầng lớp xã hội, tôn giáo - tín ngưỡng vẫn là nguồn gốc của giá trị, niềm an ủi, sự nâng đỡ về tâm lý.

“Trong tình hình cuộc tranh luận về định nghĩa tín ngưỡng và tôn giáo chưa đưa ra một kết luận tương đối được nhiều người chấp nhận, thì sử dụng khái niệm tín ngưỡng như biểu hiện thấp hơn tôn giáo trong khi nghiên cứu các hiện tượng tôn giáo là điều cần thiết”¹. “Tôn giáo là một hệ thống tín ngưỡng cùng nghi lễ, không phải một tín ngưỡng đủ thành tôn giáo”². “Tín ngưỡng và tôn giáo có nhiều điểm giống nhau, đặc biệt là niềm tin, nhưng nó vô cùng phong phú và có sự độc lập tương đối”³.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 phân biệt rõ tín ngưỡng và tôn giáo: Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự

1. Nguyễn Duy Hinh: *Tín ngưỡng Thành Hoàng làng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.337.

2. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.325.

3. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa Việt Nam đỉnh cao Đại Việt*, Nxb. Hà Nội, 2004, tr.351.

bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng. Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

2. Khái niệm về tín ngưỡng dân gian và tín ngưỡng dân gian Việt Nam

Tín ngưỡng dân gian được hiểu là những hình thái tôn giáo sơ khai, được hình thành trên cơ sở tâm cách nguyên thủy (primitive mentality) để nhận thức hiện thực và tác động đến hiện thực bằng các kỹ xảo (các biện pháp ma thuật) của thuyết hồn linh.

Tín ngưỡng dân gian ở đây nhằm phân biệt với những tín ngưỡng, tôn giáo chính thống của những xã hội đã có nhà nước (trước khi có nhà nước, chưa có sự phân biệt giữa văn hóa dân gian và văn hóa nhà nước, chưa có sự phân biệt giữa tín ngưỡng dân gian và tôn giáo chính thống). Ở đây, tác giả muốn nói rõ hơn, tín ngưỡng dân gian là tín ngưỡng thuộc về tầng lớp bình dân trong xã hội; khác hẳn tín ngưỡng, tôn giáo chính thống do nhà nước phong kiến thiết lập và quản lý.

Một số học giả phương Tây, như: Patrick, B. Mullen, cho rằng tín ngưỡng dân gian có một nội hàm rất phong phú và thật xác đáng: “Tín ngưỡng dân gian là một thể loại lớn bao gồm sự biểu cảm và cách ứng xử mà ta gọi là mê tín, tín ngưỡng bình dân, làm phép, các hiện tượng siêu nhiên, các câu của bà nội trợ già,

y học dân gian, tôn giáo dân gian, các biểu hiện của thời tiết, cây cỏ, các lời cầu khẩn tụng niệm, những người hay vật mang đồ rủi, đồ làm từ rễ cây, những điềm tốt hay điềm xấu, các chuyện yêu ma và những điều cấm kị”¹.

Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp trồng lúa nước, có nền văn hóa bản địa phong phú, đa dạng, phần lớn được hình thành từ trong đời sống, sinh hoạt của nhân dân lao động, cho nên không thể không quan tâm đến văn hóa dân gian nói chung cũng như tín ngưỡng dân gian nói riêng, coi đó là vốn, là tài sản của chính những người dân lao động và được trao truyền, lưu giữ qua nhiều thế hệ người Việt Nam, tồn tại song song, bên cạnh các hình thái văn hóa, tín ngưỡng do nhà nước xây dựng, ban hành. Vì vậy, ở nước ta tín ngưỡng dân gian là hình thức tín ngưỡng quan trọng, phổ biến trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân từ bao đời nay, và thậm chí thường xuyên được các nhà nước phong kiến Việt Nam coi trọng, công nhận.

Nghiên cứu về tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng và tín ngưỡng dân gian Việt Nam nói chung không thể không nhắc đến vai trò của các triều đại phong kiến nước ta như: Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Các triều đại phong

1. Ngô Đức Thịnh, Frank Proschan (Chủ biên): *Folklore - một số thuật ngữ đương đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.273.

kiến Việt Nam đã phong sắc thần cho Thành Hoàng và cho nhiều nhân vật có công trong các cuộc chống giặc ngoại xâm, được thờ ở nhiều làng, xã, thậm chí ở các đô thị Việt Nam. Do tính chất quan trọng và nổi bật này của tín ngưỡng dân gian Việt Nam mà tác giả Phan Hữu Dật đã nhận định như sau: “Về thực chất, tín ngưỡng là một bộ phận cấu thành của văn hóa dân gian”¹.

Với quan niệm cho rằng bất cứ vật gì cũng có linh hồn (vạn vật hữu linh), nên người Việt cổ đã thờ rất nhiều thần linh, đặc biệt là những sự vật có liên quan đến nông nghiệp như: trời, trăng, đất, rừng, sông, núi... để được phù hộ, để được che chở cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng tốt tươi.

Đối với các dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc có hình thái tín ngưỡng riêng của mình. Tuy nhiên, đặc trưng nhất là các hình thái tín ngưỡng nguyên thủy và tín ngưỡng dân gian ngày nay còn lưu giữ được trong các nhóm dân tộc như nhóm Tày - Thái, nhóm Mông - Dao; nhóm Hoa - Sán Dìu - Ngái; nhóm Chăm - Êđê - Giarai; nhóm Môn - Khmer.

Bên cạnh đó, một trong những tín ngưỡng lâu đời, phổ biến nhất của người Việt và một số dân tộc thiểu số khác là việc thờ cúng tổ tiên và cúng giỗ những người đã mất. Ở các gia đình người Việt, nhà nào cũng có bàn

1. Phan Hữu Dật: *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr.328.

thờ tổ tiên và thực hiện nghi lễ cúng giỗ nhằm ghi nhớ công ơn của các bậc tiền nhân.

Có thể nói: “Tục thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng phổ biến nhất của người Việt Nam. Nó bắt nguồn từ niềm tin rằng linh hồn người chết vẫn tồn tại trong thế giới chúng ta và ảnh hưởng tới cuộc sống của con cháu”¹. Từ thực tế cuộc sống, sự sùng bái, nhớ ơn người đã khuất đã sinh ra tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên phổ biến sâu rộng ở người Việt Nam. Hoạt động thờ cúng tổ tiên thường diễn ra vào những ngày giỗ, lễ, tết... để tưởng nhớ những người đã khuất, thể hiện sự ngưỡng mộ, tôn kính... và cầu mong được “phù hộ” cho mọi điều tốt lành. Người Việt Nam lấy lòng biết ơn làm nền tảng đạo lý, là con cháu đều phải biết ơn những đấng sinh thành. Ngày giỗ của cha mẹ, ông bà... là ngày kỷ niệm ngày mất, khi đó con cháu quây quần đông đủ, tạo nên mối liên hệ bền chặt cho quan hệ gia đình. Thực tế, có tồn tại linh hồn hay không thì không ai có thể biết chắc, nhưng có một điều chắc chắn là con cháu thì phải biết ơn tổ tiên.

Tổ tiên là những bậc tiền bối cùng huyết thống đã mất, hoặc là trực hệ sinh ra cháu chắt, hoặc là bang hệ, thuộc hàng tổ bác, chú, cô, dì. Tổ tiên thì có bên nội, bên ngoại: “nội thân và ngoại thích”. Nhưng trách nhiệm

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2002, tr.319.

thờ cúng bao giờ cũng thuộc về bên nội. Việc thờ phụng tổ tiên có thể chia ra thành năm bậc:

Bậc thứ nhất là thờ phụng ông bà thủy tổ họ và anh em đồng hàng, được thờ tự ở từ đường của họ.

Bậc thứ hai là thờ phụng ông bà thủy tổ chi và tổ tiên trong phạm vi chi, được thờ tự ở ngôi nhà thờ phái.

Bậc thứ ba là thờ phụng ông bà thủy tổ chi và tổ tiên trong phạm vi chi, được thờ tự trong nhà thờ chi.

Bậc thứ tư là tổ tiên nhà mình từ hàng ông bà cố đến ông bà nội và đồng hàng, được thờ tự ở nhà thờ của gia tộc.

Bậc thứ năm là thờ phụng cha mẹ mình, khi mất được thờ tự ở nhà riêng của mỗi người con trai, hoặc tại nhà trưởng nam hoặc quý nam (con út).

Học giả Phan Ngọc cho rằng: “Hình thức thờ cúng này tìm thấy ở Việt Nam cách biểu hiện phổ biến nhất và đầy đủ nhất. Nó phổ biến nhất, vì người Việt Nam dù có theo Nho, Phật hay Lão đều thờ cúng cha mẹ. Bàn thờ cha mẹ có mặt tại mọi nhà kể cả ở các gia đình cộng sản hay công giáo. Mọi gia đình đều mời anh em thân tộc đến dự ngày cha mẹ mình mất”¹.

Bên cạnh việc cúng giỗ tổ tiên ở từng gia đình, dòng họ, người Việt Nam còn thờ cúng tổ tiên của cả dân tộc, đó chính là tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Dân tộc ta có câu:

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.319.

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày Giỗ Tổ mừng mười tháng ba

Đối với dân tộc ta, dù là người Kinh, hay đồng bào các dân tộc thiểu số, ở miền xuôi hay miền ngược cùng có chung một ngày Giỗ Tổ. Ý nghĩa thiêng liêng Tổ quốc còn bao hàm tổ tông, huyết thống trong gia đình, gia tộc. Trong *Quốc sử khảo*, cụ Phan Bội Châu có viết: nước là cái nhà to, nhà là cái nước nhỏ để chỉ rõ mối quan hệ nhà và nước, nước và nhà. Tổ quốc theo quan niệm của người Việt cùng với lãnh thổ, chủ quyền, còn có một không gian thiêng liêng để thờ tự. Tại gia đình đó là bàn thờ, tại gia tộc đó là nhà thờ họ, còn đối với thờ tổ tiên của cả nước, không gian thiêng liêng đó chính là ngọn núi Lĩnh, đền Hùng¹.

Cho đến ngày nay, đền Hùng đã trở thành chốn “đi về” của nhiều con dân đất Việt, đặc biệt vào ngày Giỗ Tổ, nhân dân khắp nơi lại nô nức kéo nhau về. Về để được gặp lại “Tổ”, để cầu phúc, cầu bình an, và cũng để tưởng nhớ những người đã “có công dựng nước”, khai mở bờ cõi, hình thành nên một dân tộc trường tồn, dù đã trải qua bao nhiêu thăng trầm của thời cuộc.

Cùng với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành Hoàng cũng là một tín ngưỡng dân gian phổ biến của người Việt Nam.

1. Xem Phan Bội Châu (Chương Thâu dịch và chú thích): *Việt Nam quốc sử khảo*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2015, tr.36.

Thành Hoàng là một phạm trù thần linh, có nhiệm vụ bảo hộ cho thành trì của chế độ phong kiến trung ương tập quyền của Trung Quốc, được du nhập vào nước ta tính theo niên đại có thể là từ đời nhà Đường bên Trung Hoa và được tiếp tục phát triển trong các triều đại độc lập của nước ta sau này, và được thể chế hoá theo tín ngưỡng quen thuộc của người Việt Nam.

Phong thần là một việc làm diễn ra thường xuyên của các triều đại phong kiến Việt Nam. Phong thần là phong bách thần, trong bách thần có nhiều loại thần, một trong những loại thần đó có Thành Hoàng.

Như vậy, theo tục lệ xưa, các đời vua thường phong các vị Thành Hoàng thành ba bậc: Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần và Hạ đẳng thần, tùy theo sự tích và công trạng của các vị thần đối với nước, với dân, với làng xã. Các vị thần cũng được xét đưa từ thứ vị nọ lên thứ vị kia, nếu trong thời gian cai quản các vị này đã phù hộ, giúp đỡ được nhiều cho đời sống vật chất và tâm linh của dân chúng. Việc thăng phong các vị Thành Hoàng căn cứ vào số trâu của làng xã về công trạng của các vị thần. Số này phải nộp về triều đình trong một thời gian quy định. Mỗi lần thăng phong, triều đình đều gửi sắc vua ban rất linh đình và lưu giữ trong hòm sắc thờ ở hậu cung đình làng.

Tại kinh thành, có miếu thờ Thành Hoàng chung trong cả nước, các tỉnh có miếu thờ Thành Hoàng; nhưng ở các vùng nông thôn Việt Nam không có thành trì mà

vẫn có miếu để thờ Thành Hoàng, đó chính là Thành Hoàng làng. Ở nhiều làng quê Việt Nam đều có đình thờ Thành Hoàng làng. Tục thờ Thành Hoàng làng và ngôi đình làng là đặc điểm độc đáo của làng quê Việt Nam. Thần Thành Hoàng làng được thờ trong các đình làng có thể là các vị thần linh hoặc là những nhân vật kiệt xuất có nhiều công lao to lớn như những ông tổ làng nghề hoặc anh hùng dân tộc có công “khai công lập quốc”, chống giặc ngoại xâm. Ngoài ra, người Việt Nam còn thờ các thần như thần bếp, thần thổ công...

Ngoài những tín ngưỡng dân gian điển hình kể trên, trong sinh hoạt thường nhật của mình, tùy ở từng vùng quê khác nhau, dựa vào hoàn cảnh địa lý, tập quán riêng biệt mà xuất hiện nhiều tín ngưỡng dân gian khác nhau, tạo nên nét đặc trưng của các vùng miền trải dài trên mảnh đất hình chữ S thân thương.

3. Tín ngưỡng thờ Mẫu

Ở Việt Nam đa phần các nhà nghiên cứu tôn giáo cho rằng tín ngưỡng thờ Mẫu là một loại hình tín ngưỡng dân gian, đã thu hút khá nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Nội hàm của tín ngưỡng thờ Mẫu được dùng để biểu thị sự tôn vinh, một nhân vật nào đó, hay có thể đồng nhất với việc thờ các vị nữ thần hiển linh, được tôn phong là Mẫu như: Quốc Mẫu, Vương Mẫu, Thánh Mẫu...

Tín ngưỡng thờ Mẫu còn được hiểu theo một nghĩa hẹp hơn đó chỉ là dạng hình thức tín ngưỡng với tên gọi là Mẫu Tam phủ, Tứ phủ, hình thức thờ cúng những vị Mẫu cai quản một lĩnh vực trong vũ trụ.

Vấn đề thờ Mẫu là loại hình gì? Đã có nhiều câu trả lời khác nhau cho câu hỏi này. Hiện nay, chưa có cách đánh giá thống nhất về tín ngưỡng thờ Mẫu, nhưng cơ bản có bốn loại ý kiến đánh giá về thờ Mẫu: loại thứ nhất, xem thờ Mẫu đã và đang trở thành một tôn giáo sơ khai; loại thứ hai, xem thờ Mẫu là một tín ngưỡng dân gian; loại thứ ba, xem thờ Mẫu vừa là tín ngưỡng vừa là tập tục truyền thống; loại thứ tư, xem thờ Mẫu là một Đạo nhưng “Đạo” là con đường, cách thức.

Theo quan điểm của tác giả và quan niệm được nhiều người thừa nhận và phổ biến thì thờ Mẫu vẫn được coi là một tín ngưỡng dân gian với những lý do cơ bản sau: *một là*, thờ Mẫu được hình thành trong chế độ mẫu hệ, bắt nguồn từ thờ nữ thần; *hai là*, thờ Mẫu thiếu những tiêu chí cơ bản để cấu thành một tôn giáo như sáng thế luận, giáo luật, giáo lý, giáo hội, hệ thống tổ chức... theo nghĩa đầy đủ của nó; *ba là*, trong thờ Mẫu yếu tố niềm tin còn dựa vào sự cảm nhận của chủ thể, chưa mang tính hệ thống; *bốn là*, trong các văn bản pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã công nhận và cấp đăng ký hoạt động cho 38 tổ chức, hệ phái tôn giáo và 01 pháp môn tu hành thuộc 14 tôn giáo, trong đó có

06 tôn giáo lớn: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Cao Đài, Hoà Hảo¹.

Với những lý do trên, trong phạm vi cuốn sách này, tác giả sẽ sử dụng thuật ngữ “tín ngưỡng thờ Mẫu” trong tất cả các chương, các tiết và các phần lập luận cũng như đưa ra các dẫn chứng của mình.

Mẫu là tên gọi xuất phát gốc từ Hán - Việt, còn tên gọi thuần Việt là Mẹ, Mẹ. Nghĩa ban đầu Mẫu (Mẹ) đều chỉ người phụ nữ sinh ra con. Mẫu (Mẹ) còn có ý nghĩa tôn vinh, tôn xưng như Mẫu nghi thiên hạ, Mẹ Âu Cơ, Mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Thượng Ngàn...

Mẫu (Mẹ) ở ngôi vị thượng đẳng, được người dân Việt tôn xưng là Thánh Mẫu ở trong hệ thống tín ngưỡng đa thần của người Việt. Tín ngưỡng thờ Mẫu là niềm tin về Mẫu (Mẹ), được thờ ở phủ, điện, miếu, am để tín đồ tôn vinh, hương khói, cầu nguyện. Mẫu là biểu tượng của niềm tin, hàm chứa các đặc điểm nhân từ, linh thiêng, sáng tạo, huyền bí, nhiều phép thuật, cứu dân, cứu nước. Nói rộng ra, Mẫu mang lại nhiều điều tốt đẹp, hạnh phúc, an lành cho tín đồ và con dân; đồng thời cũng trừ khử, xua đuổi những đối tượng gây ra những bi kịch, những đau khổ cho con người.

Do quan niệm như vậy, tín ngưỡng thờ Mẫu như là con đường dẫn đến hạnh phúc trong cuộc sống của con

1. <http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/7170/> Van_ban_phap_luat_ve_tin_ngucong_ton_giao_o_Viet_Nam_hien_nay_ket_qua_va_bat_cap.

người, hướng đến những giá trị tốt đẹp của cuộc sống. Có rất nhiều nữ thần trong thần thoại, trong truyền thuyết và có rất nhiều đền, miếu thờ phụng nữ thần, nhưng những nữ thần được tôn vinh là bậc thánh - Thánh Mẫu thì lại ít. Tiêu biểu chỉ có: Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Thiên Y A Na, Po Nagar, Tứ vị Thánh nương,...

Như vậy có thể hiểu: Tín ngưỡng thờ Mẫu là một loại hình tín ngưỡng bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ nữ thần (nhưng không phải tất cả nữ thần đều là Mẫu), là một bộ phận của ý thức xã hội, được hình thành từ chế độ thị tộc mẫu hệ, để tôn vinh những người phụ nữ có công với nước, với cộng đồng tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hoá, đạo đức xã hội làm Thánh mẫu, Vương mẫu... và qua đó người ta gửi gắm niềm tin vào sự che chở, giúp đỡ của các lực lượng siêu nhiên thuộc nữ thần.

II. NGUỒN GỐC, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

1. Nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Mẫu

Theo quan điểm mácxít, tín ngưỡng, tôn giáo là một hiện tượng lịch sử xã hội, là một bộ phận của ý thức xã hội. Cho nên, nó có quy luật hình thành, tồn tại và phát triển riêng, được phát sinh trên cơ sở kinh tế - xã hội

nhất định, chịu sự quy định của tôn tại xã hội. Như chúng ta đã biết, đến thời trung kỳ đồ đá cũ mới bắt đầu xuất hiện nghi lễ mai táng người chết của người Neanderthal. Lúc đó, mầm mống của tôn giáo cũng mới xuất hiện và nó chỉ xuất hiện khi con người bắt đầu biết quan sát thế giới xung quanh. Thời kỳ này, ý thức về tổ tiên là một yếu tố của ý thức công xã nguyên thủy, phản ánh sự bất lực của con người trước sức mạnh của tự nhiên. Từ đó, nảy sinh hàng loạt các hình thái đặc biệt của tôn giáo nguyên thủy, như sự sùng bái tự nhiên, ma thuật, chủ nghĩa tô tem. Vì vậy, để tìm hiểu nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Mẫu, chúng ta phải xem xét ở nhiều góc độ khác nhau.

1.1. Dưới góc độ dân tộc học

Tín ngưỡng thờ Mẫu là một tín ngưỡng có nguồn gốc bản địa và có thể là một trong những tín ngưỡng sớm nhất của con người Việt Nam trước khi du nhập Tam giáo: Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Cho tới nay, tín ngưỡng thờ Mẫu ở nước ta chưa biết chính xác xuất hiện từ khi nào, nhưng có ý kiến cho rằng: người ta tin mẹ thần linh này đã xuất hiện từ buổi hồng hoang, hay ít nhất là từ khi người Việt Nam tiến hành khai thác trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Ở Việt Nam, đã có bằng chứng về sự tồn tại của chế độ mẫu hệ trong văn hóa Bắc Sơn, thuộc sơ kỳ đồ đá mới, niên đại khoảng 6.000 năm trước Công nguyên, với

các di chỉ được phát hiện ở Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Ninh Bình, Quảng Bình... Địa bàn phân bố của văn hóa Bắc Sơn cũng chính là địa bàn xuất hiện những dấu tích người vượn và người hiện đại cổ xưa nhất trên đất nước ta, là địa bàn hình thành nhiều nền văn hóa lớn, nối tiếp nhau trong thời kỳ tiền sử. Trước văn hóa Bắc Sơn, miền núi Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và miền núi Đông Bắc đã có văn hóa Sơn Vi thuộc hậu kỳ đồ đá cũ, niên đại khoảng 20.000 năm trước Công nguyên; văn hóa Hòa Bình thuộc sơ kỳ đồ đá mới, niên đại khoảng 8.000 năm trước Công nguyên. Các di chỉ văn hóa Bắc Sơn cho thấy các cư dân thời đó đã biết làm nông nghiệp, biết chế tác đồ gốm, và quần cư thành các công xã thị tộc mẫu hệ¹.

Chế độ mẫu hệ cũng để lại dấu tích trong truyền thuyết họ Hồng Bàng về sự hình thành dân tộc Việt Nam và Nhà nước Văn Lang. Bóc tách các lớp vỏ phong kiến được khoác lên truyền thuyết và huyền thoại, hoàn toàn không khó để thấy rằng trước thời đại Hùng Vương, người Lạc Việt có thể vẫn còn theo chế độ mẫu hệ. Trước hết, huyết thống của Lạc Long Quân là được tính theo dòng mẹ. Cho nên mới có chuyện Lạc Long Quân, vốn là cháu ngoại của vua Động Đình Quân tức

1. Xem Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Huệ, Trần Thị Vinh, Trương Thị Yến: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (từ khởi thủy đến 1858)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr.7-9.

Thần Long hay Rồng Thần cai quản vùng hồ Động Đình ở phía nam Trường Giang, nói với Âu Cơ: “Ta là giống rồng, nàng là giống tiên...”¹. Kể đó, tất cả các vị vua huyền thoại của thời lập quốc, từ Kinh Dương Vương - Lộc Tục đến Lạc Long Quân - Sùng Lãm và Hùng Vương, đều được lên ngôi trị vì trên địa bàn của mẹ mình ở phương Nam. Đoạn cuối truyền thuyết (Lạc Long Quân - Âu Cơ) còn cho biết rằng khi chia tay, chỉ có 50 người con trai theo mẹ Âu Cơ mới được ở lại, và người được lập làm Vua Hùng thứ nhất chính là người con trai cả đi theo mẹ; trong khi 50 người con trai theo cha Lạc Long Quân thì phải ra đi (xuống biển).

Ngày nay, chúng ta đã biết chủ nhân của nền văn hóa nông nghiệp lúa nước đầu tiên và nhà nước đầu tiên ở Việt Nam và Đông Nam Á chính là cư dân Việt - Mường, tổ tiên chung của người Việt và người Mường. Phối hợp các kết quả khảo cổ học, dân tộc học và truyền thuyết, chúng ta thấy rằng có cơ sở để đặt ra giả thuyết: Trong giai đoạn đầu từ khi nền nông nghiệp lúa nước ra đời (khoảng hơn 2.000 năm trước Công nguyên) cho đến khi Nhà nước Văn Lang thành lập (khoảng 700 năm trước Công nguyên), cư dân Việt - Mường là một cộng đồng mẫu hệ. Giả thuyết này

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản in nội các quan bản, một bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1667), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.128.

hoàn toàn không mâu thuẫn với những gì lịch sử đã mô tả về chế độ phụ hệ của con cháu cư dân Âu Lạc dưới thời Bắc thuộc, vì chế độ phụ hệ đó có thể chỉ là kết quả của giao lưu, tiếp biến văn hóa về sau giữa văn hóa Việt - Mường với văn hóa Tày - Thái và văn hóa của tộc người Hán.

Nếu bắt đầu tính từ nhà nước Âu Lạc, với sự xâm lược của nhà Triệu và đến khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại, cùng với sự cai trị của các triều đại phong kiến Trung Hoa thì chế độ mẫu hệ dần bị “đồng hóa” theo chế độ phụ hệ của người phương Bắc. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ Bắc thuộc, người phụ nữ vẫn đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động xã hội, điều này thể hiện rõ ở các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40 - 43), Bà Triệu (246) chống quân xâm lược phương Bắc. Những thế kỷ sau, dưới sự cai trị của các triều đại phong kiến Trung Hoa, vai trò của nữ giới mất dần, nam giới giữ vai trò tuyệt đối trong các hoạt động xã hội, xã hội người Việt chuyển dần sang chế độ phụ hệ; do đó các cuộc khởi nghĩa của người Việt từ đó về sau đều do nam giới lãnh đạo. Người phụ nữ chỉ có vai trò “giữ lửa” trong gia đình và đặc biệt vai trò đó chỉ hình thành khi đã kết hôn.

Trải qua một thời gian dài, xã hội Việt cổ vận hành theo chế độ mẫu hệ, cho nên người mẹ có vai trò rất quan trọng không chỉ ở trong gia đình mà ở cả các hoạt động hằng ngày của thị tộc, không chỉ ở trong đời sống

vật chất mà cả ở đời sống tinh thần. Bởi lẽ, ngay cả trong xã hội mẫu hệ hay phụ hệ, người phụ nữ giữ chức năng sinh sản, duy trì nòi giống và tạo ra lực lượng lao động chính cho xã hội.

Xét ở góc độ một đơn vị kinh tế, dưới chế độ mẫu hệ, người phụ nữ đóng vai trò chủ chốt trong công việc trồng trọt, chăn nuôi và cũng là người nắm toàn bộ kinh tế của gia đình. Do vậy, người phụ nữ không những trở thành trung tâm của đời sống vật chất mà còn là trung tâm của đời sống tinh thần. Từ đó dẫn đến ý thức tôn vinh người phụ nữ - người mẹ không chỉ trong phạm vi gia đình mà ở trong cả phạm vi thị tộc.

Người mẹ còn được thần thánh hóa và được tôn vinh trong đời sống tâm linh. Hiện tượng này không chỉ riêng có ở dân tộc ta mà xuất hiện ở nhiều dân tộc và tôn giáo trên thế giới, có thể kể đến: Phật bà Quan Âm trong đạo Phật, Đức mẹ trong đạo Công giáo, các nữ thần trong thần thoại Hy Lạp, La Mã cổ đại...

1.2. Dưới góc độ văn hóa

Từ xa xưa, con người đã có ý thức về sự sinh sôi nảy nở. Người mẹ mang nặng đẻ đau, nuôi dưỡng, che chở cho con, việc nuôi nấng và bảo vệ người con trước những tác động của ngoại cảnh đều là mẹ. Người mẹ đã trở thành biểu tượng đầu tiên cho sự sinh tồn của giống nòi.

Dân tộc Việt Nam cũng như nhiều dân tộc trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới, kể sinh nhai chủ

yếu là trồng trọt và chăn nuôi, vì thế có mối quan hệ nhiều với thiên nhiên như: đất, nước, mây, mưa, sấm, chớp... Do trình độ nhận thức và tri thức thời đó, con người không lý giải được các hiện tượng tự nhiên, từ đó dẫn đến việc sùng bái thiên nhiên, tín ngưỡng đa thần xuất hiện, với quan điểm “vạn vật hữu linh”.

Ngoài các hiện tượng tự nhiên, người Việt cổ còn tôn thờ những yếu tố có ảnh hưởng đến nghề trồng trọt, chăn nuôi, đến sự sinh sôi nảy nở, tiêu biểu là tín ngưỡng phồn thực. Khác với các dân tộc nông nghiệp khác sống thiên về du canh, du cư, cuộc sống nay đây, mai đó; do vậy chỉ có trời mới chi phối cuộc sống của họ, còn các yếu tố thiên nhiên khác đóng vai trò thứ yếu. Chính vì vậy, họ theo tín ngưỡng độc thân.

Đối với cư dân trồng lúa nước như Việt Nam, đất chính là biểu tượng tiêu biểu nhất cho sự sinh tồn, sau đó là đến cây. Với mắt quan sát thông thường, đất nuôi dưỡng cây, cây mọc lên từ đất, cây cho mầm, rễ, quả để con người sinh sống, cây cho cành cho rễ chằng chịt để con người treo mình trên đó tránh thú dữ qua đêm, qua sự nguy hiểm. Tiếp đến là nước. Nước giúp vạn vật sinh sôi, nuôi dưỡng lúa, ngô, hoa màu, nuôi dưỡng sự sống của con người. Hơn ai hết, đối với dân tộc có nền văn minh lúa nước lâu đời thì việc quan trọng hàng đầu là phải “trông đất”, “trông mưa”. Đất, cây, nước cũng như mẹ, sinh dưỡng, nuôi nấng con cái, quyết định trực tiếp đến sự sinh tồn của con người.

Tín ngưỡng thờ Mẫu ra đời ở Việt Nam còn xuất phát từ nền văn minh nông nghiệp lúa nước điển hình. Đối với dân cư nông nghiệp, hình ảnh người mẹ từ việc hái lượm đã tìm ra hạt lúa để từ đó trở thành hồn lúa. Trong các loại cây trồng, lúa là cây duy nhất trong thời kỳ làm đồng được các tộc người ở Đông Dương gọi là có Chử (Việt) = Bun (Coho) = Mtian (Giarai) như người mẹ; là cây duy nhất được coi có Hồn (Việt) = Soan (Coho)...

Con người làm nông nghiệp lúa nước thì đất và nước là hai đối tượng rất quan trọng. Việt Nam là một quốc gia nằm ở vùng Đông Nam Á, có đồi núi, đồng bằng, có sông có biển, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm... Vì vậy, có điều kiện để nông nghiệp lúa nước được phát triển, khái niệm đất, nước được định hướng và gắn chặt với nữ thần (mẹ), với tộc người, với quê hương xứ sở.

Những dân tộc sống bằng nghề trồng trọt như người Việt cổ, từ trong thực tiễn cuộc sống đã dẫn đến nhận thức giữa đất, nước, cây và mẹ có sự tương đồng âm tính, từ đó có cách gọi là mẹ cây, mẹ đất, mẹ nước hình thành. Nhưng quyết định có nước lại phải là mưa từ trên trời rơi xuống, dân gian cho rằng mưa là do trời quyết định. Từ đó mẹ trời được tôn vinh. Mẹ là biểu tượng, là nguồn cội của sinh sôi, nảy nở. Từ nhận thức đó, trong tâm thức của mình, người Việt cổ đã thần thánh hóa mẹ, coi mẹ như một vị thần.

Tín ngưỡng thờ “mẹ” bắt nguồn từ thời kỳ mẫu hệ, nhưng với người Việt, người phụ nữ có vị trí đặc biệt

hơn so với các nơi khác. Người phụ nữ đảm nhận hầu hết những công việc từ nội trợ, chăm lo việc cấy hái trong công việc đồng áng lại kiêm luôn là người tiểu thương chạy chợ lo chi - tiêu trong gia đình... Cũng chính từ nơi này, để khai thác triệt để tính đa dạng của địa hình và môi trường sinh thái, ngoài việc sản xuất nông nghiệp là chính, người dân còn biết làm những ngành, nghề kinh tế khác. Từ rất sớm, ở đồng bằng Bắc Bộ đã ra đời những làng nghề truyền thống và cũng chính nhờ đó xuất hiện các mẹ là tổ sư các ngành, nghề.

1.3. Dưới góc độ tư tưởng

Từ xa xưa cho tới nay, trong quá trình phát triển “năng lực” trí tuệ, con người thường “ngạc nhiên” trước những hiện tượng diễn ra xung quanh mình. Từ đó, con người luôn “suy tư” về nguồn gốc của vũ trụ, về những hiện tượng tự nhiên diễn ra xung quanh và ngay cả nguồn gốc, sự tồn tại của chính bản thân con người.

Có nhiều lý do thúc đẩy, đưa con người đến với những “suy tư” mang tính triết lý, rồi được tổng hợp, nâng cao thành những cách lý giải sự vật, những niềm tin trên cơ sở những nhận thức đã được xác lập. Điều đó có nghĩa là nỗ lực tư duy của con người để nhận thức, lý giải thế giới tự nhiên, con người và xã hội, khởi thủy từ ba nguồn chính đó là: sự ngạc nhiên, sự hoài nghi (suy tư), và sự thất bại của con người trong chính những nỗ lực ấy.

Cũng như các dân tộc khác trên thế giới, người Việt cổ đã có những quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh. Căn cứ vào các thần thoại và các tài liệu khảo cổ học, dân tộc học, các nhà nghiên cứu Trung Quốc và Việt Nam đã chứng minh, ngay từ xa xưa các dân tộc Đông Á, trong đó có người Việt cổ, đã hình thành tư tưởng “lưỡng phân”; đó chính là tiền đề để hình thành triết lý âm - dương sau này.

Các nghiên cứu khoa học liên ngành của Việt Nam và Trung Quốc đã kết luận rằng “quan niệm về âm dương có nguồn gốc phương Nam”. Phương Nam ở đây bao gồm vùng nam Trung Hoa, từ sông Dương Tử trở xuống và vùng Việt Nam (khu vực phía Bắc). Trong quá trình phát triển, nước Trung Hoa trải qua hai thời kỳ:

Thời kỳ “Đông tiến”, đây là thời kỳ Trung Hoa mở rộng từ thượng lưu (phía tây) xuống hạ lưu (phía đông) của sông Hoàng Hà;

Thời kỳ “Nam tiến”, là thời kỳ mở rộng từ lưu vực sông Hoàng Hà (phía bắc) xuống phía nam sông Dương Tử.

Trong quá trình Nam tiến, người Hán đã tiếp thu triết lý âm - dương của các cư dân phương Nam, rồi phát triển, hệ thống hóa triết lý đó bằng khả năng phân tích của người du mục, làm cho triết lý âm - dương đạt đến hoàn thiện và tác động trở lại cư dân phương Nam.

Cư dân phương Nam sinh sống bằng nông nghiệp, nên quan tâm hàng đầu của họ là sự sinh sôi nảy nở

của cây trái và con người. Sinh sản của con người thì do hai yếu tố: cha và mẹ, nữ và nam; còn sự sinh sôi nảy nở của hoa màu thì do đất và trời - “đất sinh, trời dưỡng”. Chính vì thế mà hai cặp “mẹ - cha”, “đất - trời” là sự khái quát đầu tiên trên con đường dẫn đến triết lý âm - dương. Về mặt ngôn ngữ học, “âm dương” là phát âm của “yin yan” trong tiếng Hán, nhưng chính tiếng Hán để chỉ khái niệm âm - dương lại vay mượn từ các ngôn ngữ phương Nam trước đây.

Ví dụ, so sánh yang với giàng (trong tiếng Mường), yang sri (thần lúa), yang dak (thần nước), yang lon (thần đất) (trong tiếng của nhiều dân tộc ở Tây Nguyên). So sánh yin với yana (tiếng Chăm cổ, ví dụ Thiên Y A Na = mẹ trời), ina (tiếng Chăm hiện đại), inang (tiếng Indonesia), nạ (tiếng Việt cổ, ví dụ: nạ dòng = người đàn bà đã có con và đứng tuổi, hay tục ngữ Việt Nam: “Con thì na, cá thì nước”),... thì thấy rõ điều đó.

Như vậy, chính từ quan niệm âm - dương với hai cặp “mẹ - cha” và “đất - trời” này, người ta đã mở rộng ra nhiều cặp đối lập lưỡng hợp phổ biến khác: nước - lửa, thấp - cao, nữ - nam, đêm - ngày...; trong đó, đối với cư dân nông nghiệp, trồng lúa nước như ở Việt Nam, thì đất giữ vai trò đặc biệt quan trọng (như đã giải thích ở trên). Đất và mẹ có cùng sự tương đồng là tính âm. Mẹ chính là đất và ngược lại đất cũng chính là mẹ (người Việt hay có câu “đất mẹ” có lẽ là vì như vậy).

Vì thế, tín ngưỡng thờ thần đất và thờ mẹ của người Việt cổ có liên quan đến tư duy lưỡng hợp của người nguyên thủy và triết lý âm - dương sau này.

2. Quá trình hình thành và phát triển của tín ngưỡng thờ Mẫu

2.1. Xuất phát điểm

Người Việt xưa kia sống nhờ vào thiên nhiên rất nhiều, nhưng cũng phải chống chọi nhiều với thiên nhiên. Do đó, con người luôn cầu mong sự phù hộ, giúp đỡ của các “Mẹ” thiên nhiên và các Mẫu có nguồn gốc nhiên thần cũng lần lượt ra đời.

Như đã trình bày ở trên, đất là nơi bắt đầu cho sự sống của con người, do đó, tín ngưỡng thờ Mẫu có cội nguồn từ thờ thần đất. Do đó, quá trình từ sự tín vọng về mẹ đất trở thành Mẫu Địa là một quá trình cơ bản ban đầu trong tâm thức của người Việt cổ.

Như đã trình bày ở trên, đất chính là nguồn gốc đầu tiên cho sự sinh sôi nảy nở. Đất cũng là nơi cư trú và sinh sống của con người, do đó lẽ tất nhiên yếu tố đất được con người quan tâm đến đầu tiên. Dân tộc Việt Nam cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới, đặc biệt các dân tộc vùng Đông Nam Á, có nhiều điểm tương đồng về khí hậu, thời tiết và phương thức sinh sống, tồn tại, trong đó điển hình là nghề trồng trọt, chăn nuôi vì thế hình thành nhiều mối quan hệ đan xen.

Đối với trồng trọt, thời tiết giữ vai trò đặc biệt quan trọng, vì thế người Việt mới có câu: Trông trời trông đất trông mây, trông mưa trông nắng trông ngày trông đêm... Như vậy, trời đất là hai yếu tố cơ bản đầu tiên tác động trực tiếp đến đời sống của con người.

Trời là đối tượng được ngưỡng vọng của hầu hết các dân tộc trên thế giới. Trời không chỉ chi phối nghề nông mà còn ảnh hưởng đến sự sinh tồn của con người. Do đó, trời ngự trị thường trực trong tâm thức của con người, cho nên dẫn đến hiện tượng: cầu trời, nhờ trời, kêu trời, kính trời...

Đồng thời với việc đồng áng, việc trông trời, trông đất, trông mây, ý thức về thời tiết, mây, mưa, sấm, chớp, con người phải ngẩng đầu lên trời trông ngóng, cầu khẩn.

Tuy nhiên, trời thì cao, xa nên “kêu trời trời không thấu”, trái lại đất lại ở gần, ở ngay dưới chân người, rất gần gũi, nâng bước chân con người, cho cây trái mọc tốt tươi, là nơi cư trú, sinh sống, do đó “đất gần” con người và thân thiết với con người hơn trời. Đất sản sinh, nuôi dưỡng cây trái, lúa ngô, hoa màu, tạo lương thực nuôi sống con người. Hơn bất cứ dân tộc nào trên thế giới, đối với cư dân nông nghiệp “nhờ đất”, “cây đất” để sinh sống và cũng là nơi “an nghỉ” cuối cùng, “sống nhờ đất, chết rồi trở về với đất”. Đất cũng như mẹ, sinh con, nuôi con, giúp con trưởng thành, quyết định trực tiếp tới sự sinh tồn của con. Từ những quan điểm đó, đối với cư

dân nông nghiệp, họ đã tìm ra những điểm tương đồng âm tính giữa đất và mẹ, từ đó hai tiếng “mẹ đất” ra đời.

Mẹ đất là biểu tượng của sự sống, của sự sinh sôi nảy nở và ngay cả cái chết, chết là trở về với đất, trở về bên mẹ. Từ sự nhận thức đó, trong tâm thức của người Việt cổ đã “thần thánh” hóa mẹ, từ người mẹ cụ thể thành người mẹ tâm linh, coi mẹ đất như một vị thần.

Cùng với đất, cây chính là nơi đầu tiên bảo đảm cho sự sinh tồn của con người, nên ý thức về mẹ cây của con người cũng dần được hình thành. Ở nước ta, cây cho rễ nhiều nhất là cây đa, cây si, rễ của các cây được ví như do bàn tay người mẹ bện thành lưới vồng, thành những cái nôi ru đưa, che chở cho con người ngày xưa. Do đó, việc thờ Mẫu mang tính chất là thờ mẹ rừng cây, thờ Mẫu Thượng Ngàn.

Như vậy, tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt khởi đầu gắn với con người từ khi cư trú ở những vùng rừng núi. Với hình ảnh đầu tiên là Mẫu Địa, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Sơn Lâm. Trong quá trình di cư xuống những vùng thấp hơn, tín ngưỡng thờ mẫu dần dần lan tỏa xuống những vùng đồng bằng. Vì vậy, trong các buổi hầu bóng tái hiện Mẫu Thượng Ngàn, thường là những bà người Dao, Tày, Nùng... Và không gian thiêng liêng thờ Mẫu khi ấy chưa phải là “phủ”, mà chỉ là những ngôi miếu có quy mô nhỏ.

Với Mẫu Thoải (mẹ của lực lượng sáng tạo ra mọi sông nước) có rất nhiều dị bản, huyền tích về Mẫu Thoải

khác nhau. Nhưng tựu trung đó là “Mẫu” trị vì sông nước, xuất thân từ dòng dõi Long Vương - Thần Long.

Khi con người lênh đênh trên những thuyền bè sóng nước để tiến về xuôi, thì người mẹ nâng đỡ ấy lại là nước, ý thức về Mẫu Thoải dần được hình thành. Khi xuống đồng bằng định cư, sản xuất nông nghiệp lúa nước, chế ngự sông nước, biển cả, thì hình ảnh Mẫu Địa, Mẫu Thủy dần được hình thành.

Các huyền thoại, sự tích về Mẫu Thoải đến nay chưa được rõ ràng vì mỗi nơi hiểu theo một cách. Tuy nhiên, lại có những điểm chung cơ bản. Mẫu Thoải có nguồn gốc thủy thần, ít nhiều gắn với Lạc Long Quân, Kinh Dương Vương, Kinh Xuyên là những nhân vật nửa huyền thoại, nửa lịch sử, là thủy tổ tộc người Việt Nam chúng ta. Hiện nay, tại Tuyên Quang người dân đã suy tôn bà là Mẫu Thoải (Mẹ nước), lập đền thờ ở chân núi Dùm, gọi là đền Dùm, nay thuộc xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.

Tín ngưỡng xuất phát từ thực tế cuộc sống, con người đặt ra những lực lượng thần bí để tôn vinh, tôn thờ cho phù hợp với cuộc sống của mình. Và thế là Mẹ Cây, Mẹ Đất, Mẹ Nước, Mẹ Trời, hay gọi theo tiếng Hán là Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thiên đã ra đời. Đó là hệ thống Mẫu cơ bản đầu tiên của tín ngưỡng thờ Mẫu. Như vậy, Mẫu là theo tiếng Hán (có thể xuất hiện kể từ khi chế độ quan lại được thiết lập ở

nước ta), tiếng Việt gọi là Mẹ, Mẹ. Sự phát triển trên chủ yếu diễn ra ở Bắc Bộ.

2.2. Thời kỳ Bắc thuộc

Từ sau thất bại của khởi nghĩa Hai Bà Trưng, đất nước ta bước vào thời kỳ Bắc thuộc với gần một nghìn năm đô hộ. Dưới sự cai trị hết sức hà khắc của các triều đại phong kiến phương Bắc, ngoài việc phản kháng lại các thế lực bạo tàn, một điều chắc chắn, người dân Việt Nam không thể không cầu vọng đến các thế lực thần linh, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vai trò của người mẹ tâm linh - Mẫu.

Đây là thời kỳ có nhiều truyền thuyết có liên quan đến mẹ tâm linh, đặc biệt dựa trên những cội nguồn sẵn có (như đã trình bày ở trên), vai trò của người mẹ trong chế độ mẫu hệ tiếp tục được phát huy và được đưa vào trong đời sống tinh thần hằng ngày. Do đó, thời kỳ này đã xuất hiện nhiều chuyện kể hay những truyền thuyết về mẹ.

Nhưng phải khẳng định: thời kỳ này, các truyền thuyết về mẹ tâm linh xuất hiện mang tính độc lập, chưa có sự liên kết hay các mối quan hệ ràng buộc với nhau. Có thể do một phần nhận thức xã hội, hay một phần do sự trói buộc của các thế lực cai trị, các bà mẹ tâm linh xuất hiện chưa thể hiện rõ quyền năng cũng như ý thức phản kháng rõ rệt. Ở thời kỳ này, người dân dựa vào mẹ tâm linh chủ yếu là an ủi về mặt

thần cũng như đáp ứng các yêu cầu của từng làng xã riêng lẻ.

Trong thời kỳ này, căn cứ vào các câu chuyện kể, nhân vật lịch sử tiêu biểu, căn cứ trên một mô thức duy được phát triển từ người mẹ tâm linh và được dân gian tôn vinh, những người mẹ mang yếu tố nửa nhiên thần nửa nhân thần và những người mẹ mang yếu tố nhân thần đã bắt đầu xuất hiện, cụ thể như: Mẹ Âu Cơ (sau này tôn vinh là Quốc Mẫu), Hai Bà Trưng, Lê Chân, Tứ vị Hồng Nương, Mẫu Man Nương... (về những thần tích, truyền thuyết và các câu chuyện kể liên quan đến các Mẫu trong giai đoạn này, sẽ được thể hiện rõ ở Phụ lục).

2.3. Thời kỳ độc lập tự chủ

Sau thời kỳ Bắc thuộc kéo dài gần một nghìn năm, đến năm 938, khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi của đất nước, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ độc lập tự chủ. Ngoài việc xác lập lại nền độc lập của đất nước, đây cũng là thời kỳ người Việt phục hưng lại các giá trị văn hóa của dân tộc, trong đó có các tín ngưỡng dân gian, điển hình niềm tin về mẹ tâm linh. Ngoài những đối tượng đã được thờ phụng trước đó, thời kỳ này còn phát triển nhiều truyền thuyết liên quan, thậm chí xuất hiện nhiều truyền thuyết mới và nhiều nhân vật mới.

Với ảnh hưởng của chế độ quan phương cũng như vai trò của nam giới đã hoàn toàn thay thế nữ giới, vai trò

của người mẹ tâm linh cũng đã có sự thay đổi. Trong các câu chuyện kể, truyền thuyết về mẹ tâm linh (Mẫu)¹ trong thời kỳ này đã “nhật” dần đi tính huyền bí, trái lại, tính đời thường lại được phát triển đậm nét. Ngoài việc xuất hiện trong đời sống thường nhật của người dân (đặc biệt là lớp người bình dân) trong thời kỳ này, Mẫu đã tham gia vào việc bảo vệ giang sơn, giữ yên bờ cõi của đất nước.

Vấn đề này cũng tương đối dễ hiểu: *Thứ nhất*, về phương diện nhận thức, trình độ lý luận cũng như sự hiểu biết của con người về các hiện tượng tự nhiên đã được nâng lên rõ rệt, những người có học xuất thân từ dân gian khá nhiều. *Thứ hai*, cùng với sự phát triển của nhận thức, từ thực tiễn cuộc sống cũng như các chế độ xã hội đã có sự thay đổi, vai trò của người phụ nữ cũng có sự thay đổi theo để thích ứng với thời cuộc. *Thứ ba*, (có lẽ đây là điều quan trọng nhất) để bảo vệ và củng cố quyền lực thống trị của mình, các triều đại phong kiến Việt Nam, ngoài việc chống giặc

1. Bắt đầu từ đây tác giả sẽ dùng khái niệm Mẫu để thay thế cho khái niệm mẹ tâm linh, có lẽ do ảnh hưởng của Hán học cũng chính thức bắt đầu từ đây (vì từ thời Lý trở đi, Nho giáo đã được sử dụng trong các kỳ thi quan trọng của quốc gia), dù rằng quan điểm này ít nhiều sẽ gặp phải những ý kiến trái chiều của nhiều học giả nghiên cứu. Riêng về vấn đề xuất phát điểm của tên gọi Mẫu tác giả sẽ có những lý giải ở các công trình sau.

ngoại xâm thì việc “an dân” cũng là một vấn đề quan trọng không kém. Do đó, việc sắc phong các vị thần có công với dân, với nước, với làng, xã và đời sống của người dân là một việc làm thường xuyên và cần thiết. Trong những nhân vật đó, chắc chắn không thể thiếu vai trò của các Mẫu. Ngoài những Mẫu đã được tôn vinh trước đó (có thể cả nhiên thần và nhân thần) thì những người phụ nữ quyền năng xuất hiện trong giai đoạn này, sau khi mất đi, cũng được phong thần và lập đền thờ phụng.

Những nhân vật mẫu tiêu biểu thời kỳ này có thể kể đến: Nguyên phi Ý Lan (sau này được phong là Thánh Mẫu Ý Lan), Thánh Mẫu Liễu Hạnh (một nhân vật được người dân xếp vào hàng tứ bất tử trong tâm thức của người Việt)... Những nhân vật lịch sử này được nhân dân thờ phụng, được tôn làm Thánh Mẫu, giữ một vị trí trang trọng trong đời sống tâm linh nói riêng và đời sống tinh thần nói chung của người Việt. Tín ngưỡng này trở nên phổ biến trong đời sống của người dân Bắc Bộ, lễ hội thường niên hàng năm được tổ chức rất quy mô và linh đình.

Còn khi Mẫu vào miền Trung, tiếp thu thêm việc thờ nữ thần xứ sở của người Chăm Pô Inư Nagar, tín ngưỡng này có pha chút Đạo giáo thần tiên, biến thành thờ thánh mẫu Thiên Y A Na, bà mẹ y theo mệnh trời. Riêng ở Huế, ngày xưa cũng có điện thờ mẹ xứ sở Po Inư Nagar của người Chăm, sau này được người Việt

tiếp thu thành nữ thần Thiên Y A Na, nơi thờ được đổi thành điện Hòn Chén, hoặc Huệ Nam điện, Thiên Y A Na được gọi là Bà Chúa Ngọc.

Ở Nam Bộ, Mẫu kết hợp với nữ thần Đất của người Khmer Nam Bộ nên phổ biến thờ Bà Chúa Xứ ở khắp các làng ấp, điển hình là thờ Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc - An Giang và điện Bà Đen, ở núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh.

Ở đây, xin bàn thêm một chút về Mẫu Liễu Hạnh. Như đã trình bày ở trên, Mẫu Liễu Hạnh giữ vị trí rất quan trọng trong đời sống của cư dân đồng bằng Bắc Bộ. Không rõ từ khi nào Mẫu Liễu Hạnh đã trở thành một vị thần chủ đạo của tín ngưỡng thờ Mẫu Tứ phủ. “Phủ” trong tín ngưỡng thờ Mẫu mang ý nghĩa rộng và bao quát, nó ứng với các miền khác nhau trong vũ trụ. Tuy là ra đời sau nhưng Mẫu Liễu Hạnh thường được đặt vào vị trí trang trọng nhất trên ban thờ Mẫu Tứ phủ.

Thánh Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện đã có nhiều truyền thuyết khác nhau, bà có thể vừa là nhiên thần (tiên) vừa là nhân thần đối với đời sống trần gian, với cha mẹ, chồng con, chu du khắp nơi, trừ ác, ban lộc... Mẫu Liễu Hạnh có thể biến thành Mẫu Thiên, có lúc lại đồng nhất với Mẫu Địa và Mẫu Thoải.

Có nhiều truyền thuyết khác nhau về Mẫu Liễu Hạnh nhưng đa phần cho rằng: Mẫu Liễu Hạnh vốn là Công chúa Quỳnh Hoa do đánh vỡ chén ngọc của Ngọc Hoàng Thượng Đế, nên bị Ngọc Hoàng đày xuống trần

gian và đầu thai vào nhà vợ chồng Lê Thái Công ở làng An Thái, xã Vân Cát, huyện Thiên Bản (nay là Vụ Bản, Nam Định). (Phần tiểu sử của Mẫu và các câu chuyện kể liên quan tác giả sẽ trình bày rõ ở Phụ lục).

Tác giả Nguyễn Duy Hình với tư cách là nhà nghiên cứu về Đạo giáo khi nghiên cứu về Mẫu Liễu Hạnh đã cho rằng Mẫu Liễu Hạnh không phải giáng tiên, không phải trích tiên, không phải thi tiên mà là Mẫu chân đất đàn con. Theo dấu ấn của Đạo giáo, du tiên và giáng tiên không phải là đầu thai mang xác người nên không nằm trong Đạo giáo mà chỉ có trích tiên nằm trong dấu ấn của Đạo giáo.

Hiện nay, ở đồng bằng Bắc Bộ, Mẫu Liễu Hạnh (Vân Cát thần nữ) là nhân vật linh thiêng, phổ biến của tín ngưỡng thờ Mẫu. Nhiều khi được xếp đứng đầu và là biến thể cao nhất trong tín ngưỡng Tam phủ, Tứ phủ.

Mẫu Liễu Hạnh ra đời là sản phẩm của xã hội lịch sử Việt Nam, cụ thể hơn đó là giai đoạn phong kiến Việt Nam thời Lê. Thực tế lịch sử của đất nước khi Mẫu Liễu Hạnh được sinh ra là: ở đất Vụ Bản giữa không gian các thế lực phong kiến thời Lê (Thanh Hóa), Trần (Nam Định) mà Mẫu đầu thai sinh vào nhà họ Lê lấy chồng họ Trần, phải chăng đó là tập hợp sức mạnh oai hùng Trần thắng Nguyên, Lê thắng Minh, mà cũng là Phật giáo thời nhà Trần còn Nho giáo thời nhà Lê. Tại sao Mẫu Liễu Hạnh lại xuất hiện trong bối cảnh có khi xã hội thanh bình có khi loạn lạc, các thế

lực phong kiến Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh hai miền Nam - Bắc...

Có thể khẳng định Mẫu Liễu Hạnh ra đời đã góp phần hoàn chỉnh hệ thống thờ Tam phủ, Tứ phủ và thể hiện đầy đủ triết lý thờ Mẫu, triết lý theo vũ trụ quan phương Đông. Từ thờ nữ thần, thờ Mẫu trong quá trình phát triển đến Mẫu Tam phủ - Tứ phủ có sự ảnh hưởng của Đạo giáo Trung Quốc. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Trong tín ngưỡng thờ Mẫu thì nơi thờ phụng chính của Thánh Mẫu Liễu Hạnh chỉ gọi là “phủ” như Phủ Dầy (Nam Định), Phủ Tây Hồ (Hà Nội) có thể xuất phát từ khi trong xã hội xuất hiện những phủ Chúa, cung Vua thời Trịnh - Nguyễn. Còn trước đó không gian thiêng liêng thờ Mẫu chỉ là những ngôi đền, miếu.

Như vậy, về tiểu sử các Mẫu cho thấy đều xuất hiện sau thế kỷ XV, tức là từ thời nhà Lê. Nếu đúng như vậy, thì thờ Mẫu ra đời sau khi Nho giáo đã thay thế Phật giáo, Đạo giáo để đáp ứng sự hẫng hụt về tâm linh mà Nho giáo tạo ra. Đặc biệt, với những lý lẽ cương thường của mình, với quan điểm trọng nam khinh nữ, Nho giáo đã đẩy người phụ nữ vào cuộc sống hết sức khổ cực, trói buộc người phụ nữ vào những lễ giáo hà khắc. Trong cuộc sống ấy, các Mẫu đều phải trải qua với nhiều bất hạnh của người phụ nữ Việt Nam, song lại rất đạo đức, thương người chứ không phải trải qua một quá trình tu luyện đặc biệt gì.

Sự tín vọng các Mẫu trên đã chứng tỏ thuyết ưu thế của phụ nữ so với nam giới của người Việt. Nhưng, kể từ khi Nho giáo vào Việt Nam, với việc nhấn mạnh vai trò của nam giới thì phụ nữ bị đẩy ra khỏi chính quyền, đẩy ra khỏi văn học chính thống. Nói chung, giới chức cầm quyền và tầng lớp trên của xã hội không còn coi trọng phụ nữ nữa.

Nhưng một thực tế, trong đời sống của lớp người bình dân thì vai trò của người phụ nữ vẫn giữ một vị trí đặc biệt. Trong tâm thức của lớp người bình dân, người mẹ (Mẫu) vẫn được coi là có quyền lực bất khả kháng. Mẹ trở thành biểu tượng thường trực trong mọi thể ứng xử của người Việt Nam. Vì vậy, ở Việt Nam người mẹ được tôn vinh thành riêng một tín ngưỡng - thờ Mẹ (Mẫu).

Chương 2

CÁC HÌNH THÁI CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

Thờ Mẫu là một tín ngưỡng dân gian có tính ổn định và bền vững về niềm tin nên đã hình thành một hệ thống về không gian thờ phụng ở từng miền, từng địa phương. Ở miền Bắc tiêu biểu là những địa điểm thờ Mẫu Thượng Ngàn (Phủ Tây Hồ - Hà Nội), thờ Mẫu Liễu Hạnh (Phủ Dầy - Nam Định). Ở miền Trung là trung tâm thờ Mẫu Thiên Y A Na (Điện Hòn Chén - Huế). Ở miền Nam thờ Bà Chúa Xứ (núi Sam - An Giang), Bà Đen (núi Bà Đen - Tây Ninh). Tại những nơi này, nói chung hình thức tổ chức thờ cúng có nhiều điểm tương đồng, song bên cạnh đó cũng có những điểm dị biệt do tính lịch sử và địa lý quy định.

I. KHÔNG GIAN THỜ CÚNG

Không gian thờ cúng của tín ngưỡng thờ Mẫu được hiểu là những địa điểm, những cơ sở kiến trúc và nhiều hạng mục, công trình liên quan. Tính đến thời điểm hiện tại, những địa điểm thờ cúng của Mẫu đã được

sửa chữa, thay đổi đi nhiều so với thời điểm ra đời của nó. Đa phần những địa điểm thờ cúng của tín ngưỡng thờ Mẫu đã được xây dựng từ khá lâu, trải qua thời gian, qua nhiều biến cố và thăng trầm của thời cuộc, nhiều cơ sở thờ Tự của Mẫu đã được tu sửa, tuy vậy nó vẫn giữ được sự uy nghiêm vốn có. Trong các không gian của Mẫu, mới nhất là miếu Bà Chúa Xứ cũng đã xây dựng vào những năm 60 của thế kỷ XX. Những nơi thờ tự của Mẫu thường được gọi là phủ, điện, đền, am, miếu. Tuy nhiên, phủ là nơi chỉ dành để thờ Mẫu. Đền, điện không chỉ là nơi để thờ Mẫu mà còn là nơi để thờ những người có công với đất nước, và phần lớn người ta hay dùng chữ điện để chỉ nơi thờ Mẫu. Còn am và miếu ngoài thờ Mẫu còn là nơi để thờ những con dạ, người chết không gia cư mà linh ứng, “quấy quả”, hay “phù hộ” cuộc sống của người dân ở một thôn, xóm.

1. Phủ

Phủ thường chỉ một quần thể kiến trúc rộng lớn, có nhiều ngôi đền lớn nhỏ, miếu, am liên kết lại với nhau. Trong phủ, ngoài đền, miếu, am còn có: tam quan, hòn giả sơn, cây cổ thụ, tường bao. Có thể kể đến những phủ thờ Mẫu lớn như: Phủ Dầy (ở xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định); Phủ Tây Hồ (ở quận Tây Hồ, Hà Nội); Phủ Sòng (ở Sòng Sơn, Thanh Hóa), nhưng do quy mô của Phủ Sòng tương đối nhỏ nên còn được gọi là Đền Sòng.

Phủ Tây Hồ: Phủ Tây Hồ thuộc thôn Tây Hồ, trước đây là đất một làng cổ của kinh thành Thăng Long, nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, Thủ đô Hà Nội. Phủ Tây Hồ nằm trên bán đảo lớn của làng Nghi Tàm, nhô ra giữa Hồ Tây, cách trung tâm Thủ đô khoảng 4 km về phía Tây. Phủ thờ Liễu Hạnh Công chúa, một nhân vật trong truyền thuyết, và là một trong bốn vị thánh bất tử (Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chủ Động Tử, Bà Chúa Liễu Hạnh) trong tín ngưỡng thờ mẫu của người Việt. Riêng trong tín ngưỡng thờ Mẫu, một trong những tín ngưỡng cổ xưa nhất của người Việt thì Mẫu Liễu Hạnh được xem là thần chủ. Phủ được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII. Các công trình kiến trúc của Phủ Tây Hồ, bao gồm cổng làm kiểu tam quan, kiến trúc chính ba nếp (Tam tòa Thánh Mẫu); Phủ chính có quy mô lớn nhất. Phủ chính có kiến trúc ba nếp, các ban thờ của Phủ vì vậy cũng được chia thành ba lớp tương ứng với ba nếp của tam quan. Lớp thứ nhất thờ Tam phủ công đồng, Tứ phủ vạn linh và Hội đồng các quan. Lớp thứ hai là cung Tam tòa, ban thờ này không có tượng mà chỉ có ngai và ở đây không có ban thờ Tứ phủ châu Bà. Lớp thứ ba thờ Tam tòa Thánh Mẫu.

Nơi thâm nghiêm và sâu nhất của Phủ là hậu cung, chính giữa là ban thờ Mẫu và là Tam tòa Thánh Mẫu theo tín ngưỡng của người Việt. Tượng Mẫu Liễu Hạnh

được đặt ở giữa, mặc áo đỏ và trùm khăn đỏ. Bên trái thấp hơn sẽ là Mẫu Thượng Ngàn, mặc áo xanh và trùm khăn xanh. Bên phải là ban thờ Mẫu Thoải, mặc áo trắng và trùm khăn trắng. Ba vị mẫu là đại diện cho năng lực tạo nên chúng sinh muôn loài, là cội nguồn của sự sống và đưa đến cho con người cuộc sống hạnh phúc ấm no. Mặt trước Phủ có cửa tam quan 2 tầng, mái giữa có ghi “Tây Hồ hiển tích”, được trang trí tỉ mỉ, công phu. Bốn cánh cửa giữa phần trên chạm tứ quý, phần dưới chạm tứ linh, ở giữa chạm đào thọ. Qua tam quan là phương đình 2 tầng, 8 mái. Nhà tiền tế, hậu cung xây sát sau phương đình; kế đến là Điện Sơn Trang 3 tầng, 8 mái cong, lòng nhà có 2 tầng, tầng trên thờ Quan Âm, tầng dưới là 3 động Sơn Trang chiếm 3 gian; khu nhà khách, lầu Cô, lầu Cậu... Di tích Phủ Tây Hồ hiện còn lưu giữ được khối di vật khá phong phú mang giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật thuộc thế kỷ XIX, XX như bộ tượng tròn gần 300 pho, hoành phi, câu đối... Đặc sắc nhất là bức đại tự ghi: “Thiên tiên trắc giáng” (Tiên trời xuất hiện) và bức hoành phi ở cửa cung đề: “Mẫu nghi thiên hạ” (Mẹ của muôn dân).

Phủ Dầy: quần thể di tích Phủ Dầy gồm hơn 20 đền, phủ, chùa, lăng,... thờ Bà Chúa Liễu Hạnh, trải rộng trong một không gian đẹp với cảnh quan thiên nhiên phong phú, có núi, có sông xen giữa ruộng đồng màu mỡ, thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Kiến trúc ở Phủ Dầy hội tụ những nét đặc sắc, độc đáo của kiến trúc dân tộc cùng nhiều cổ vật quý như đồ thờ tự, văn bia, sắc phong,... Phủ Dầy được bắt đầu xây dựng từ thời Cảnh Trị triều vua Lê Huyền Tông (1663-1671). Sau nhiều lần được trùng tu, tôn tạo, bổ sung, mở rộng, nâng cấp, đến nay đã trở thành một quần thể hoàn chỉnh, tương xứng với vị thế của tín ngưỡng thờ Mẫu, với lòng ngưỡng vọng Mẫu Liễu Hạnh của du khách thập phương trong mỗi chuyến du lịch tâm linh về với Phủ Dầy.

Phủ Dầy là một quần thể di tích gồm ba di tích chính: Phủ Tiên Hương (phủ chính), Phủ Vân Cát và lăng Bà Chúa Liễu. Phủ Tiên Hương được xây dựng từ giữa thế kỷ XVII và là nơi thờ chính Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Phủ có 19 toà với 81 gian lớn nhỏ, mặt phủ quay về phía tây nam nhìn về dãy núi Tiên Hương. Trước phủ có hồ và một sân rộng, có 3 toà nhà cao 2 tầng dàn hàng ngang, tách mái đó là phượng du nơi đón khách tới hành hương. Một hồ bán nguyệt có lan can thấp bao quanh, có bình phong và hai cầu vượt đều bằng đá chạm khắc hình con rồng với móng vuốt sinh động tinh xảo. Phủ có 4 lớp thờ (4 cung): đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ. Các cung đều được chạm khắc tinh vi, thể hiện đủ các mảng đề tài: rồng, phượng, hổ... Chính cung (cung đệ nhất) có một khám thờ khảm trai, bệ thế và tinh xảo. Đây chính là nơi đặt 5 pho tượng có giá trị mỹ thuật cao của thế kỷ XIX.

Phủ Vân Cát là một di tích quan trọng thuộc quần thể di tích Phủ Dầy. Phủ Vân Cát được xây dựng trên khu đất rộng gần 1 ha, mặt quay về hướng tây bắc, đứng biệt lập phía Tây Bắc làng, không bị thổ cư che khuất, cảnh quan rất đẹp. Ba phía đông, bắc, nam là ruộng, phía tây có con đường cái nên không gian thoáng đãng và bề thế. Phủ Vân Cát hiện nay có 7 toà với 30 gian lớn nhỏ. Từ ngoài vào có hệ thống cửa ngõ môn với 5 gác lầu (Ngũ Vân Lâu) được xây từ thời Tự Đức, kế tiếp là hồ bán nguyệt ghép bằng đá, giữa hồ là tòa phượng du 3 gian, mái cong, phượng du được làm giữa hồ nước và nền được bó đá cẩn quy đẹp mắt, xung quanh có hành lang với nhiều mảng họa tiết như hoa chanh, voi châu, các mảng chạm đá trúc mai kỳ công. Hai phía bắc - nam có cầu đá, dầm cầu có họa tiết chạm bầu rượu túi thơ, mặt cầu là những phiến đá xanh viền kép theo dáng cong cong, càng làm cho phượng du thêm đẹp dễ. Tòa Đệ Tứ gồm 5 gian lớn làm theo kiểu chồng diêm hai tầng, 8 mái cong cong như cánh hoa sen vươn đều. Những hàng bẩy vừa có dáng cong cong, chạm trổ các đề tài thông mai, cúc, trúc hóa long sống động. Hệ thống văn bia ở Phủ Vân Cát rất có giá trị về lịch sử đặt dưới Ngũ vân lâu ba tầng ở mặt tiền. Cùng với hệ thống đồng trụ tường hoa khiến tổng công trình nội trùng thiêm, ngoại chữ quốc ở đây bố cục chặt chẽ.

Lăng Bà Chúa Liễu được xây dựng vào năm 1938. Lăng được xây dựng bằng đá xanh, chạm trổ đẹp, với diện tích 625 m², gồm có cửa vào lăng theo hướng Đông Tây,

Nam Bắc. Các cửa đều có trụ cổng trên đắp hình bông sen. Giữa lăng là ngôi mộ khối bát giác, mỗi cạnh chừng 1 m. Toàn lăng có 60 búp sen hồng trông xa như một hồ sen cạn. Lăng xây theo kiểu hình vuông mỗi cạnh 24 m, từ ngoài vào trong tạo nên năm lớp tường hoa theo cấp độ khác nhau, tường trong cao hơn tường ngoài, tuy chiều cao tường hoa đều 1 m mà vẫn thấy rõ sự vươn dần lên phần mộ, và bốn mặt tường hoa đều có cửa lên mộ, mỗi cửa lại có một bình phong làm kiểu cuốn thư, đục chạm hoa lá cách điệu nghệ thuật.

Phủ Sòng (Đền Sòng, Đền Sòng Sơn): Đền Sòng Sơn, trước đây gọi là Đền Sùng Trân thuộc địa giới làng Cổ Đàm, xã Hà Dương, huyện Hà Trung, phủ Tống Sơn; nay thuộc phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đền Sòng được xây dựng thời Cảnh Hưng triều Vua Lê Hiển Tông (1740-1786) ngay tại nơi chúa Liễu Hạnh tái hiện xuống trần¹. Truyền thuyết kể rằng, một hôm có một ông lão người làng Cổ Đàm, sau khi được Nữ chúa Vân Hương nhập hồn và tuân theo lời khuyên của bà, ông lão cầm chiếc gậy tre khô cắm xuống đất làng Cổ Đàm mà khấn rằng: “Nếu gậy tre này tươi tốt thì xây đền thờ Liễu Hạnh Công chúa”. Quả nhiên lời phán ấy trở nên màu nhiệm. Gậy tre trở nên xanh tươi, bẻ gãy, đâm chồi nảy lộc tốt tươi lạ thường. Người đời cho là

1. H. Breton: *Revenue Indochinos*, 3/1922.

điều lạ linh ứng, linh thiêng mới bảo nhau lập nên đền Sòng trên mảnh đất ấy. Người dân địa phương lấy ngày 26/2 (âm lịch) hằng năm là ngày lễ chính diễn ra lễ hội, đây chính là ngày hiển linh, hiển thánh của Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Đền Sòng Sơn ban đầu khi mới xây dựng còn đơn sơ bé nhỏ. Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, gắn với nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng của người dân, Đền Sòng ngày càng được tu sửa khang trang hơn. Năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772), Hoàng thái hậu nhà Lê phát tâm công đức 50 lạng bạc cho dân sở tại tu sửa lại đền và xây chiếc cầu bằng đá xanh hình vòm bắc qua con suối trong veo trước đền để khách thập phương sang văn cảnh hòn Ngọc và hồ Cá Thần. Tháng 6/1998, Đền Sòng được trùng tu, tôn tạo khôi phục lại gần như hoàn toàn vẻ đẹp uy trang, đường vệ và linh thiêng ban đầu. Trải qua thời gian, cùng với sự phong phú về huyền thoại Liễu Hạnh Công chúa, Đền Sòng trở thành nơi linh thiêng, nơi sinh hoạt tín ngưỡng không thể thiếu của nhân dân Bẩm Sơn nói riêng, của người dân Việt Nam nói chung.

Đền Sòng mặt hướng về phía tây bắc, trước đền có một hồ nước tự nhiên hình bán nguyệt quanh năm xanh trong, tương truyền rằng trước đây, hằng năm cứ đến tầm tháng giêng, tháng hai có một đàn cá toàn thân màu đỏ lũ lượt kéo về quần tụ trong hồ, nhưng khi hết lễ hội (hết ngày 26 tháng 2 Âm lịch) thì đàn cá tự nhiên biến mất. Nhân dân quanh vùng cho rằng đàn cá đó

chính là các nàng tiên trên thượng giới hóa phép về hầu Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Hết hội các tiên nữ lại về trời nên dân gian gọi hồ nước đó là hồ Cá Thần.

Trước đền còn có gò Ngọc. Trên gò Ngọc có lầu vọng Ngư bát giác. Trước lầu vọng Ngư là một hồ nước trong xanh. Hai nhánh suối nhỏ lượn chảy ôm lấy gò Ngọc rồi hợp chảy về suối Chín giếng, tạo nên hình thế “Long hàm phàn Ngọc” (miệng Rồng ngậm Ngọc).

Theo tài liệu và ảnh tư liệu của Bảo tàng Thanh Hóa, Đền Sòng Sơn được xây dựng theo kiến trúc kết hợp giữa kiểu dáng thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn mang đậm nét truyền thống đình, đền Việt Nam.

Du khách qua cổng tam quan cao, đẹp cấu trúc hình mái diêm với ba cửa: Cửa bên tả gọi là cửa Giới, vào qua cửa này được Thánh Mẫu ban dạy những điều giới Phật, nên làm điều thiện, tránh làm điều ác. Cửa bên hữu là cửa Định, qua cửa này được Thánh Mẫu giúp cho tĩnh tâm, thanh lọc mọi điều phàm tục. Cửa giữa là cửa Tuệ, qua cửa này mọi người được Thánh Mẫu ban cho sự sáng suốt, trí tuệ, mọi việc hanh thông.

Phía trước sân đền, dưới bóng cây bồ đề và ngọc lan xanh tươi, thơm ngát là tượng Phật bà Quan thế Âm Bồ Tát - Người đã yêu cầu triều đình Lê, Trịnh trả lại tự do cho chúa Liễu trong trận Sùng Sơn đại chiến với Pháp sư Tiên Quan Thánh.

Cấu trúc Đền Sòng Sơn với ba cung liên tiếp. Cột của các gian cung thờ to gần nửa thước, đá tảng kê cao 6 tấc,

được thợ đá làng Nhồi (Đông Sơn, Thanh Hoá) đục đẽo, tạo dáng lục lăng có nhiều hoa văn đẹp. Trên các cột có nhiều câu đối nói về sự hiển linh và công đức của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, ca ngợi cảnh đẹp của Sông Sơn. Phía trên giữa các gian thờ đều được trang trí các cửa võng sơn son, thếp vàng.

Cung tiền đường là cung thờ Hội đồng Thánh quan, Mẫu Cửu Trùng, các Ông Quan Hoàng, đồng thời phối thờ Đức Thánh Trần - Hưng Đạo Đại vương.

Cung trung đường là cung thờ Ngọc Hoàng thượng đế - vua cha của Tiên chúa Liễu Hạnh và Ngũ vị vương quan là những Thánh Cô, Thánh Cậu của Tiên chúa Liễu Hạnh. Hình thức bài trí ban thờ trong cung này thể hiện nét văn hóa phụng thờ gia tộc truyền thống Việt Nam.

Qua cung trung đường là hậu cung chính tẩm (cung Cấm thâm nghiêm). Cửa ra, vào cung Cấm ít khi được mở, trừ những ngày lễ rước Thánh Mẫu vào tháng 2 Âm lịch hàng năm. Ngày thường, con nhang, đệ tử và khách thập phương chỉ được đứng bên ngoài chiêm bái.

Cung Cấm có ba gian, được bài trí theo thức hệ Tam phủ. Không gian chính của cung Cấm được trải thảm đỏ. Gian giữa đặt khám thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh, trong trang phục màu đỏ lộng lẫy, dáng ngồi uy nghi mà khoan dung, độ lượng. Tay trái đặt sấp trên gối, tay phải đặt ngửa, năm ngón tay chụm lại theo thế bắt quyết.

Ngồi hai bên tả, hữu Thánh Mẫu là hai tiên cô theo hầu: Bên trái là tiên cô Quế Nương trong trang phục màu xanh, bên phải là tiên cô Nhị Nương trong trang phục màu hồng. Đây là hai tiên nữ được Ngọc Hoàng Thượng đế phái xuống hầu cận Tiên chúa Liễu Hạnh và cũng là hai người giúp cho người trần được ngưỡng giao với tiên Chúa.

Trong gian giữa chính tẩm phía trên linh tượng Thánh Mẫu, có bức đại tự sơn son thếp vàng, với bốn mỹ tự **“Mẫu Nghi Thiên Hạ”** (Mẹ của muôn dân).

Gian bên trái là ban phụng thờ Mẫu Thoải (Mẫu cai quản sông nước) trong trang phục màu vàng, yếm trắng.

Gian bên phải là ban thờ Mẫu Thượng Ngàn (Mẫu cai quản núi rừng) trong trang phục màu vàng, yếm đỏ.

Trong các cung thờ có nhiều bức hoành phi, câu đối, đại tự với nội dung suy tôn, ngợi ca công đức, sự linh thiêng của Thánh Mẫu và cảnh đẹp của Sông Sơn. Đặc biệt trong cung cấm; ngoài bức Đại tự **“Mẫu Nghi Thiên Hạ”** ở gian chính điện, gian bên tả có bức đại tự **“Vạn Cổ Anh Linh”** (Linh thiêng muôn thuở). Gian bên hữu có **“Sùng Sơn hiển Thánh”** (Hiển Thánh ở Sông Sơn).

Đáng chú ý nhất là câu đối:

*“Sông Sơn hiển tích thiên thu tại
Thanh Hóa danh lam vạn cổ truyền”*

Nghĩa là:

*“Sòng Sơn dấu tích nghìn thu sáng
Thanh Hóa danh lam muôn thuở còn”¹.*

2. Điện và đền

Điện và đền, hai tên gọi này trong dân gian thường hay nhầm lẫn và thường dùng lẫn lộn nhau. Điện và đền chỉ quần thể kiến trúc có quy mô nhỏ hơn phủ. Tuy vậy, cũng có những quần thể kiến trúc lớn liên kết lại với nhau để phân cấp thờ phụng hệ thống thần tiên trong “thiên đình” của Mẫu, hoặc để làm nơi sinh hoạt của “chân nhang”, “đệ tử”. Chẳng hạn Điện Hòn Chén (tên thường gọi), còn gọi là Huệ Nam điện, hay Đền Ngọc Trản (núi Ngọc Trản, làng Hải Cát, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế); Điện Bà (Bà Đen) ở núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh, Bà Đen còn được thờ ở Chùa Hang (Long Châu tự).

Điện Hòn Chén (Huệ Nam điện): thuộc quần thể di tích cố đô Huế, nằm trên núi Ngọc Trản, xưa có tên là Hương Uyển Sơn, sau đổi tên thành Ngọc Trản (có nghĩa là chén ngọc) thuộc địa bàn làng Hải Cát, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà. Dân gian vẫn quen gọi là Hòn Chén vì nó ngay ngắn tròn trĩnh như hình chén úp.

1. Lời dịch của ông Trịnh Ngũ - nguyên Giám đốc Bảo tàng Thanh Hóa.

Cũng vì vậy, người ta quen gọi ngôi điện thờ Thánh Mẫu tọa lạc giữa lưng chừng núi là Điện Hòn Chén.

Điện Hòn Chén nguyên là ngôi đền thờ nữ thần Poh Nagar của người Chăm. Theo truyền thuyết dân gian Chăm, nữ thần Poh Nagar là con của Ngọc Hoàng Thượng đế được sai xuống trần gian, bà có công lao tạo ra trái đất và các loại gỗ trầm, lúa gạo. Hương mộc và kỳ nam là thứ gỗ tượng trưng cho sự linh hiển của Nữ thần. Nữ thần Po Nagar còn làm tỏa hương gạo ngọt ngào, cổ vũ dân trồng cây bồ đề.

Trong quần thể di tích cố đô Huế, có lẽ Điện Hòn Chén gắn với nhiều giai thoại nhất. Dân gian còn lưu truyền rằng Điện Hòn Chén xưa có tên là Hoàn Chén với ý nghĩa “trả lại chén ngọc”. Câu chuyện này liên quan đến vua Minh Mạng: trong một lần lên núi vãn cảnh đã đánh rơi một chén ngọc xuống dòng sông Hương, tưởng không cách gì lấy lại được thì bỗng nhiên một con rùa to bằng chiếc chiếu nổi lên ngậm chén ngọc trả lại cho nhà vua. Tuy nhiên, trong các văn chiếu sắc phong chính thức của các vua Nguyễn, thì ngôi điện vẫn xuất hiện với tên chính thức “Ngọc Trản Sơn Từ” (đền thờ ở núi Ngọc Trản). Đến thời Đồng Khánh (1886-1888), ngôi điện mới được đổi tên thành Huệ Nam điện (ý là mang lại ân huệ cho vua nước Nam) và cũng gắn với nhiều giai thoại khác nữa.

Điện Hòn Chén là một cụm di tích gồm khoảng 10 công trình kiến trúc khác nhau đều nằm lưng chừng sườn núi Ngọc Trản, hướng mặt ra sông Hương, ẩn mình dưới những tán cây cao. Mặt bằng của toàn bộ cụm di tích này không lớn: công trình kiến trúc chính là Minh Kính Đài tọa lạc ở giữa; bên phải là nhà Quan Cư, Trình Cát Viện, Chùa Thánh; bên trái là dinh Ngũ Hành, bàn thờ các quan, động thờ ông Hồ, am Ngoại Cảnh. Sát mép bờ sông còn có am Thủy Phủ. Ngoài ra, trong phạm vi ấy còn có nhiều bệ thờ, nhiều am nhỏ khác.

Minh Kính Đài chính là nơi tổ chức tế lễ ở Điện Hòn Chén, dưới triều Nguyễn được quy định mỗi năm tổ chức hai lần vào thượng tuần tháng 3 và tháng 7 (Âm lịch), có cả quan chức được cử về làm chủ tế. Minh Kính Đài chia thành 3 cung, theo thứ tự từ cao xuống thấp là: Đệ nhất cung (còn gọi là Thượng cung), nơi thờ Nữ thần Thiên Y A Na, Thánh mẫu Vân Hương, ảnh Vua Đồng Khánh và một số vị thần khác. Đệ nhị cung thờ hàng chục tượng thần thánh khác nhau, là nơi bày biện các đồ thờ cúng để rước sắc trong những dịp lễ lớn. Đệ tam cung thiết hương án, hai bên đặt trống, chuông, là chỗ cử hành lễ, cũng là nơi khách thập phương dâng hương cúng bái.

Minh Kính Đài là một công trình kiến trúc tiêu biểu lấy hình ảnh con phụng để trang trí. Trên các nóc nhà,

hình phụng được thể hiện bằng nghệ thuật khảm sành sứ tinh xảo, khiến du khách có cảm tưởng những con chim phụng như từ núi rừng tụ hội về đây, báo hiệu những điềm lành cho mảnh đất thiêng liêng này.

3. Miếu và am

Trong hệ thống không gian thờ phụng của Mẫu, miếu và am là những cơ sở thờ tự có quy mô nhỏ. Miếu là kiến trúc nhỏ, cao chừng trên 2 m, chiều rộng mỗi cạnh khoảng 3 m thường đặt ở nơi công cộng của thôn, xã hay phường. Am có quy mô khoảng chừng bằng một nửa quy mô của miếu, phần nhiều thuộc về tư gia, đặt ở ngay trong góc vườn, trong nhà, đối diện với nhà, đôi khi cũng đặt ở những nơi công cộng. Riêng đối với trường hợp Miếu Bà Chúa Xứ (núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang), thì về quy mô kiến trúc hiện tại rất đồ sộ và nguy nga, có thể sánh ngang với phủ, điện hay đền. Nhưng do một phần từ lịch sử hình thành, hơn nữa do người dân địa phương quen gọi là miếu, cho nên người ta gọi là miếu.

Di tích Miếu Bà Chúa Xứ: Miếu Bà Chúa Xứ tọa lạc dưới chân núi Sam thuộc phường núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Lịch sử Miếu Bà có từ khi nào đến nay vẫn là điều bí ẩn và có nhiều giả thuyết xung quanh. Tuy nhiên, theo nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, Miếu Bà Chúa Xứ được xây dựng từ khoảng

đầu thế kỷ XVIII, khi ông Thoại Ngọc Hầu¹ đến trấn giữ vùng đất Tây Nam. Ông Thoại Ngọc Hầu được triều đình giao trọng trách đào kênh Vĩnh Tế², dài khoảng

1. Thoại Ngọc Hầu tên thật là Nguyễn Văn Thoại (còn đọc là Thụy), sinh ngày 26 tháng 11 năm Tân Tỵ (1761), tại làng An Hải, tổng An Lưu Hạ, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng). Ông lập được công lớn, được phong tước Hầu. Nhà Nguyễn thường lấy tên các công thần ghép vào tước, nên người ta quen gọi theo tên tước "Thoại Ngọc Hầu". Hai lần ông mang ấn bảo hộ Cao Miên nên cũng được gọi là Bảo hộ Thoại.

2. Kênh Vĩnh Tế bắt nguồn từ làng Vĩnh Tế xưa (nay là xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang), bắt đầu đào vào tháng Chạp năm 1819, khởi nguồn từ bờ Tây sông Châu Đốc đến Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Tổng thời gian thi công đào kênh khoảng 5 năm (1819-1824). Thừa lệnh Vua Minh Mạng, Thoại Ngọc Hầu đã chỉ huy nhiều thế hệ dân phu hoàn thành công trình thủy lợi quan trọng này. Tên gọi Vĩnh Tế được đặt theo tên vợ cả của Thoại Ngọc Hầu là bà Châu Thị Vĩnh Tế (1766-1826), hay còn có tên khác là Châu Thị Tế. Bà là người cù lao Dài (nay thuộc xã Quới Thien, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long). Bà Vĩnh Tế nổi tiếng là người vợ hiền đức, tận tụy, đảm đang; đồng thời là người có công xây dựng Miếu Bà Chúa Xứ. Bà Vĩnh Tế đã tận tụy giúp chồng chăm lo công việc đại sự. Để tuyên dương công trạng của vợ chồng ông Thoại Ngọc Hầu và thể theo lòng dân mến mộ, vua Minh Mạng cho lấy tên chồng bà là Nguyễn Văn Thoại đặt cho con kênh "Thoại Hà", núi "Thoại Sơn", đặt tên kênh Châu Đốc - Hà Tiên là "Vĩnh Tế Hà", núi Sam gần đây là "Vĩnh Tế Sơn" và làng cạnh núi là "Vĩnh Tế Thôn". Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), Vua cho chạm hình tượng kênh Vĩnh Tế vào Cao đỉnh, đỉnh đồng lớn nhất trong Cửu Đỉnh đặt tại Thế miếu, trong Kinh thành Huế. Nguồn: *Nhân dân điện tử*, thứ sáu, ngày 08/12/2017.

100 km, rộng 35 m, nối Châu Đốc với Hà Tiên. Đây là công trình vĩ đại nhằm mục đích thoát lũ, xả phèn cho đồng bằng sông Cửu Long, rút ngắn con đường giao thương đường thủy vùng phía tây. Tuy nhiên, khi tiến hành thì liên tục gặp trục trặc, nhiều người chết do tai nạn, bệnh tật hay bị thú dữ tấn công.

Trước tình hình đó, vợ ông là bà Châu Thị Vĩnh Tế đã nghe lời dân làng đến cúng bái tượng Bà, quả nhiên ngay sau đó việc xây dựng diễn ra rất suôn sẻ. Không những thế, bà Vĩnh Tế còn khẩn vái cầu cho ông Thoại Ngọc Hầu đánh thắng giặc, bảo vệ yên bình cho nhân dân. Về sau, để tạ ơn, bà Vĩnh Tế cho xây dựng lại ngôi miếu to và khang trang hơn.

Sau nhiều lần trùng tu, sửa chữa, đến nay kiến trúc miếu có dạng chữ “quốc”, hình khối tháp dạng hoa sen nở, mái tam cấp ba tầng lầu, lợp ngói đại ống màu xanh, góc mái vút cao như mũi thuyền đang lướt sóng. Chánh điện gồm hai lớp. Lớp trong cùng là nơi thờ Bà Chúa Xứ với tượng Bà bằng đá đặt trên bệ cao, sát hai bên là hai con hạc trắng biểu tượng cốt cách tiên thánh của Bà.

Bên phải tượng Bà là một Linga bằng đá đặt trên một hương án thờ, gọi là bàn thờ Cậu. Bên trái tượng Bà là hương án thờ một tượng gỗ chạm hình Yoni, gọi là bàn thờ Cô. Lớp thứ hai là bàn thờ Hội đồng, sát liền hai tượng chim phượng. Hai bên trái, phải của bàn thờ Hội đồng là bàn thờ Tiên hiền khai khẩn (ở bên trái) và bàn thờ Hậu hiền khai cơ (ở bên phải).

Trước đây, tượng Bà ngự trên đỉnh núi Sam, gần Pháo Đài. Cũng theo dân gian kể lại, khi nhìn thấy sự linh ứng, người dân quyết định khiêng tượng Bà về thờ cúng nhưng lạ thay mấy chục thanh niên cường tráng không thể lay chuyển được tượng Bà. Trong lúc đó, có một cô gái “lên đồng” bảo rằng Bà chỉ cần 9 cô gái đồng trinh lên khiêng, quả nhiên tượng Bà được khiêng xuống một cách dễ dàng. Nhưng khi khiêng đến chân núi thì tượng Bà bất ngờ nặng trĩu, không thể khiêng một bước nào nữa. Lúc đó các bậc cao niên nghĩ rằng Bà chọn nơi đây để an vị và lập miếu thờ cúng ngay chỗ đó.

4. Tháp

Tháp là kiến trúc có nhiều tầng, bậc. Ta thường thấy tháp ở trong chùa là nơi để chôn xá lị trụ trì của chùa. Tuy nhiên, chúng ta cũng bắt gặp trường hợp tháp là nơi để thờ Mẫu, đó là tháp Bà Po Nagar.

Tháp Bà Po Nagar: Tháp Bà Po Nagar Nha Trang được coi là danh thắng bậc nhất của Nha Trang - Khánh Hoà, Tháp Bà Po Nagar là một quần thể đền thờ tiêu biểu của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dân tộc Chăm. Tháp nằm trên một ngọn đồi nhỏ, còn gọi là núi Tháp Bà nơi cửa sông Cái, bên quốc lộ 1A, thuộc phường Vĩnh Phước, phía bắc thành phố Nha Trang.

Tổng thể kiến trúc của Tháp Bà Po Nagar gồm có ba tầng. Tầng thấp cùng: ngang mặt đất bằng là ngôi tháp cổng mà nay không còn nữa. Từ tầng thấp cùng có

những bậc thang bằng đá dẫn lên tầng giữa, nơi hiện chỉ còn hai dãy cột chính bằng gạch hình bát giác, mỗi bên có 5 cột có đường kính hơn 1 m và cao hơn 3 m. Ở hai bên các dãy cột lớn có 12 cột nhỏ và thấp hơn, tất cả lại nằm trên một nền bằng gạch cao hơn 1 m. Tầng trên cùng là nơi các tháp được xây dựng, ngay trước mặt ngôi tháp chính. Tên Tháp Bà Po Nagar dùng để chỉ chung quần thể đền tháp này nhưng thực ra nó chỉ là tên gọi của ngọn tháp lớn nhất, cao khoảng 23 m.

Cụm đền thờ do vua Chăm-pa là Harivacman xây dựng vào những năm 813-817. Trải qua thời gian, tháp bị hư hại nhiều. Thời Pháp thuộc, Trường Viễn Đông Bác Cổ đã dùng gạch xây lại nhiều phần và đắp một số tượng lên thân tháp. Mặt bằng thứ nhất của tháp được lát gạch, có 14 trụ và các bậc liên tiếp. Mặt bằng thứ hai là một cụm gồm bốn tháp bố trí theo hình thước thợ. Cả bốn tháp đều được xây dựng theo kiểu tháp của người Chăm: gạch xây rất khít mạch, không nhìn thấy chất kết dính. Lòng tháp rộng tới đỉnh, cửa tháp quay về hướng Đông. Mặt ngoài thân tháp có nhiều gờ, trụ vàấu. Trên đỉnh các trụ thường đặt gạch trang trí hoa văn hình vòm tháp, trông như chiếc tháp nhỏ đặt trên một tháp lớn. Trên thân tháp còn có nhiều tượng và phù điêu bằng đất nung, trong đó có hình thần Po Nagar, thần Tenexa, các tiên nữ, các loài thú như nai, ngỗng, sư tử...

Tháp chính thờ thần Po Nagar (hay gọi là Tháp Bà), tượng trưng cho sắc đẹp, nghệ thuật và sự sáng tạo.

Tháp Bà được xây bốn tầng, mỗi tầng đều có cửa, tượng thần và hình thú bằng đá. Giữa lòng tháp chính là bộ tượng nữ thần và bệ thờ cao 2,6 m tạc bằng đá hoa cương màu đen ngời trên bệ đá uy nghiêm hình đài sen, lưng tựa vào phiến đá lớn hình lá bồ đề. Nếu nhìn chính diện, tượng có đến 10 cánh tay, gồm 2 cánh tay chính với 8 cánh tay phụ ở đằng sau phù điêu hình lá bồ đề gắn liền với tượng. Đây là sự biểu hiện tính toàn năng. Hai cánh tay chính đặt trên đầu gối, bàn tay trái mở ra với ý nghĩa ban phát, bàn tay phải dựng đứng, lòng bàn tay ngửa ra trước, trong tư thế trấn an. Ý nghĩa chung là đem lại sự bình an và ban hạnh phúc cho mọi người ở mọi nơi. Đó là kiệt tác về điêu khắc Chăm-pa, là sự kết hợp hài hòa giữa kỹ thuật tượng tròn và chạm nổi. Các tháp khác thờ thần Siva, thần Sanhaka và thần Ganeca.

Tháp Bà vốn là một kiến trúc thờ thần thánh của dân tộc Chăm nhưng đã được Việt hóa để thờ Mẫu. Vì vậy, trong hệ thống không gian thờ Mẫu chỉ có Tháp Bà, còn lại hầu hết là phủ, điện, miếu, am. Ngoài ra, ở Huế còn có một quần thể kiến trúc rộng lớn do Tổng Hội Tiên Thiên Thánh giáo xây dựng năm 1965. Kiến trúc này có nhiều chức năng, ngoài việc thờ phụng chư vị thánh thần, lên đồng, còn là nơi sinh hoạt của các chân nhang, đệ tử, đạo hữu. Không gian thờ tự này được gọi là thánh thất hay thánh đường thay vì gọi là điện.

Như vậy, phủ, điện là những không gian thờ Mẫu của một miền, một vùng rộng lớn; trái lại với miếu (trừ

Miếu Bà Chúa Xứ), am thường là nơi thờ Mẫu của hệ thống làng, xã, thôn hay của tư gia được phổ biến ở khá nhiều địa phương trong cả nước. Tháp và thánh đường tương đối hiếm gặp. Dân gian thường phân biệt những nơi thờ Mẫu nêu trên nhưng chỉ mang tính tương đối.

5. Chùa

Hầu hết các ngôi chùa ở miền Bắc đều có gian thờ Mẫu. Như đã trình bày ở trên, tín ngưỡng thờ Mẫu ở người Việt có cơ sở thờ tự riêng biệt. Nhưng để tồn tại và phát triển, từ thế kỷ XVII, Mẫu đã bước vào chùa nương bóng Phật. Đây là sự kết hợp hai chiều giữa đạo Phật và đạo Mẫu. Chùa là nơi lý tưởng cho Mẫu dừng chân, ngược lại, nhờ Mẫu mà số lượng phật tử và nhân dân đến chùa ngày càng đông vui nhộn nhịp.

Có một trường hợp thờ tự Mẫu đặc biệt là chùa nhưng lại thờ Mẫu là chính, đó là chùa trên núi Bà Đen (tỉnh Tây Ninh) nên thường được gọi là chùa Bà Đen. Chùa đã tồn tại hơn 300 năm, lúc đầu chỉ là miếu nhỏ sau được trùng tu, xây dựng như ngày nay. Vị thần được thờ chính trên núi là Bà Đen, hay còn gọi là Linh Sơn Thánh Mẫu.

Nơi thờ tự chính của chùa là hang đá rộng khoảng 5 m², đặt điện thờ Bà Đen, người được vua Gia Long phong thánh hiệu “Linh Sơn Thánh Mẫu”. Theo truyền thuyết, khi chúa Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi đã chạy đến núi Bà Đen lánh tránh. Quân lính đói lả,

chúa Nguyễn Ánh đã cầu khẩn xin thần linh giúp đỡ. Đêm đó, Bà Đen xuất hiện trong mộng của chúa và chỉ cho loại trái cây trên núi có thể cứu đói binh sĩ. Năm 1790, Nguyễn Ánh đưa binh lính quay lại núi đúc tượng, cất điện thờ¹.

Trong hang đá có tượng và tử đựng trang y của Bà Đen do người dân dâng cúng. Phần lớn không gian chùa hiện nay được xây dựng, trùng tu qua nhiều năm với kiến trúc hài hòa giống các chùa cổ trong nước. Bên cạnh hang đá là chánh điện, được xây dựng năm 1996. Tiền đường thờ Tiêu Diện, tầng trên thờ Bồ Tát Di Lặc. Phía ngoài là sân thờ Bồ Tát Quan Âm, khách hành hương khi viếng đều sờ, lau mặt vào áo choàng của bà để lấy may mắn.

II. HỆ THỐNG THÁNH THẦN TRONG TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

Ở giai đoạn đầu của quá trình du nhập văn hóa ngoại lai, đặc biệt là Nho giáo, những người phụ nữ được coi là có sức mạnh huyền bí đó đều tách khỏi nhau, chưa có mối dây liên hệ, ràng buộc nhau. Hay nói khác đi các Mẫu Việt Nam chưa tạo thành một phả hệ, hệ thống chính quyền như cuộc sống thế tục. Khi Đạo giáo vào Việt Nam, đặc biệt cả một phả hệ thần tiên

1. Theo ghi chép Ngọc phả của chùa.

được quảng bá, gặp ngay nhu cầu cần thiết thể chế hoá, cấu trúc lại “thiên đình” của Mẫu, tín ngưỡng thờ Mẫu đã nhanh chóng tiếp thu để hình thành nên một thiên đình rất riêng của mình.

Có thể nói: “Việc thờ Mẫu chính là nơi Đạo giáo biểu lộ ảnh hưởng nhiều nhất. Có thể nói đây là biểu hiện của Đạo giáo Việt Nam, thành một tôn giáo với học thuyết, một tăng đoàn và một quần chúng”¹. Nhưng tục thờ Mẫu của người Việt vẫn không thể là một tôn giáo, vì trên thực tế hệ thống thờ Mẫu Việt Nam vẫn phân tán, thiếu một giáo chủ và giáo hội. Vì vậy, tục thờ Mẫu của người Việt là một tín ngưỡng dân gian.

Thiên đình Mẫu Việt Nam thể hiện đúng một đặc điểm của tâm thức người Việt là tính bao dung, sự ấm áp, che chở của bà mẹ với những người con thân yêu của mình. Nó chấp nhận mọi tôn giáo, mọi xu hướng, mọi huyền thoại, miễn sao không đi trái lại với tâm thức đó của người Việt.

Trong các Phật của Phật giáo, có các đức Phật: Đức Thích Ca (đức Phật Mười Phương), Quan Âm Bồ Tát, các vị La Hán...

Trong số các vị thần của Đạo giáo Trung Hoa có Ngọc Hoàng Thượng đế, Đế Thích, Thiên binh, Thiên tướng, trong đó Ngọc Hoàng Thượng đế đứng đầu cai quản miền trời. Nhạc ngũ thần vương là năm ông vua

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.332.

cai quản năm ngọn núi nổi tiếng nhất Trung Quốc (Nga My, Hoa Sơn, Ly Sơn, Thái Sơn, Côn Lôn).

Trong thực tế, các vị thần cai quản thiên đình của Mẫu lại hoàn toàn khác. Nếu như thiên đình Đạo giáo chỉ toàn là đàn ông, từ người đứng đầu đến những người thực hiện những chức trách khác nhau, thì thiên đình của Mẫu Việt Nam lại do người phụ nữ làm chủ. Nếu Đạo giáo Trung Hoa là thế giới của triều đình quân chủ, thì thiên đình của Mẫu Việt Nam là thế giới của gia đình. Cái nhìn của nhân dân đối với thiên đình đó là cái nhìn của con cái đối với những người mẹ của mình, họ là các bà mẹ - các thánh Mẫu. Ở đây, những người con đã tìm thấy sự che chở của những bà mẹ.

Các vị thần trong thiên đình Mẫu phản ánh các phẩm chất khác nhau của một người mẹ, vừa thần thánh lại vừa con người. Tín ngưỡng thờ Mẫu không chú trọng vào cuộc sống sau khi chết, mà quan tâm đến cuộc sống hiện tại và câu hỏi làm thế nào để có thể đạt được một cuộc sống hạnh phúc, đầy đủ trên trần gian.

Có thể khẳng định, người Việt “đã khái niệm hóa thành công một tín ngưỡng hết sức đa dạng, đồng thời lại tích hợp được nhiều tín ngưỡng khác theo bốn yêu cầu của tâm thức dân tộc trong tình thương của người mẹ. Nó là sự Trung Hoa hóa về hình thức việc thờ nữ thần, là sự nhân cách hóa bốn lực lượng tự nhiên quyết định đời sống của cư dân nông nghiệp: trời, nước, cây, đất.

Người ta gọi là thờ “tứ phủ”, tức “bốn cung” lúc đầu chỉ có tam phủ.

Thánh Mẫu Thượng Thiên, tức bà trời cai trị Thiên Phủ (Miền trời), làm chủ mây, mưa, sấm, chớp, mặc đồ đỏ.

Thánh Mẫu Thoải, Thoải là thủy, nghĩa là nước cai trị Thủy Phủ (Miền sông nước) làm chủ sông, biển, rất quan trọng với nghề nông, mặc đồ trắng.

Thánh Mẫu Thượng Ngàn cai trị rừng núi, cây cối, thực vật, mặc đồ lam.

Sau này thêm vào Thánh Mẫu thứ tư là Thánh Mẫu Địa Phủ (Miền đất), cai quản đất đai, sinh vật, mặc áo vàng”¹.

Ngoài Tam phủ và Tứ phủ, còn một hệ thống thánh thần của Mẫu, cụ thể:

- Thập nhị châu Bà bao gồm:

+ Châu Đệ Nhất hóa thân Thánh Mẫu thượng thiên. Được xem là hiện thân của Thánh Mẫu đệ nhất, thuộc dòng đi tu, ít khi ngự đồng. Bà vốn là Thiên Cung Tiên Nữ, con vua Ngọc Hoàng (chính là Công chúa Liễu Hạnh) giáng hiện để giúp dân hộ quốc. Trang phục của bà thường là áo đỏ, khăn hồng (khăn bướm) và đền thờ Mẫu Liễu có ở khắp mọi nơi, nhưng quần thể di tích lớn nhất là Phủ Dầy (Vụ Bản, Nam Định). Ngoài ra còn có Đền Sòng (Thanh Hóa) và Phủ Tây Hồ (Hà Nội).

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.334-335.

+ Châu Đệ Nhị hóa thân Thánh Mẫu thượng ngàn. Theo dân gian tương truyền, bà là con gái gia đình người Mán ở Đông Công, tên húy là Lê Thị Kiệm, vợ của ông Hà Văn Thiên, người Tày, được triều đình giao cai quản vùng Đông Công. Bà là hóa thân của Mẫu Đệ Nhị. Châu Bà Đệ Nhị cai quản 36 động sơn trang. Đền thờ chính của bà là Đền Đông Công.

+ Châu Đệ Tam hóa thân Thánh Mẫu Thoải. Bà là hiện thân của Mẫu Đệ Tam. Tương truyền là vị thánh Mẫu, con vua Bát Hải Động Đình cai quản các sông, suối, biển. Người ta thường lập đền thờ bà ở các cửa sông, cửa biển để cầu cho biển lặng sóng yên. Đền thờ chính của bà nằm ở Đền Rồng, Đền Nước, Đền Hàn (Thanh Hóa); Đền Mẫu Thoải (Lạng Sơn).

+ Châu Đệ Tứ khâm sai tứ phủ. Đệ Tứ tùy tùng công chúa. Theo tương truyền bà là Chiêu Dung Công chúa, vốn là tùy tướng của Hai Bà Trưng, một trong tám hướng hồng nương. Bà là hầu cận bên Mẫu Tam Tòa, làm công việc quản lý sổ sách trần gian trong nội cung. Bà thường ngự áo vàng, khăn buồm. Đền thờ bà nằm ở Phủ Dầy (Nam Định), Đền Cây Thị (Thanh Hóa), Đền Thượng (Lào Cai), Đền châu Đệ Tứ (Gia Lâm).

+ Châu Ngũ thờ ở Suối Lân, Lạng Sơn. Bà vốn là người Nùng, dưới thời Lê Trung Hưng. Bà trấn giữ cửa rừng Suối Lân bên dòng sông Hóa, coi sóc khắp vùng sông Hóa. Bà giúp dân làm ăn, dạy dân đi rừng, làm nương. Sau này bà hiển linh phù trợ cho dân.

Vì thế, đền thờ bà ngày nay nằm ở cửa rừng Suối Lân, Lạng Sơn.

+ Châu Lục - còn gọi là Tản Viên, báo mộng cho ông Lê Lợi vượt cạm bẫy của giặc. Bà là hiện thân của Mẫu Liễu. Đền thờ bà nằm ở Hữu Lũng (Đền 94) (Lạng Sơn), Cây Xanh (Tuyên Quang). Theo dân gian kể lại, Châu Lục là con gái tù trưởng người Nùng ở Hữu Lũng, Lạng Sơn, mẹ là công chúa nhà Trần. Châu Lục hiển ứng giúp dân trồng trọt.

+ Châu Bấy Tân La (Châu Bấy Giao Kim). Tương truyền, Châu là một vị tướng dưới thời Hai Bà Trưng. Khi thác Châu được thờ ở Tân La, gọi là Châu Bấy Tân La (Hưng Yên). Châu hiển hóa còn giáng sinh vào gia đình người Mọi, giáng thế để giúp dân ở Mỏ Bạch (Thái Nguyên). Vì vậy, đền thờ của bà ở Tân La, Mỏ Bạch.

+ Châu Bát - Châu Thượng Ngàn. Bà quê ở vùng Phụng Lâu, Bạch Hạc, dấy binh khởi nghĩa theo Hai Bà Trưng. Sau khi thất thủ, bà rút chạy từ Đồng Mỏ về Thái Bình ẩn náu trong chùa Tiên La. Khi giặc Hán phát hiện và bao vây, bà quyết một lòng kiên trung, mở đường máu tử tiết giữa sân chùa. Tiếng lành đồn xa, dân ghi nhớ công ơn của bà nên lập đền thờ. Ngoài Tiên La (Thái Bình), đền thờ bà còn có ở Lạng Sơn...

+ Châu Cửu, còn gọi là Cửu thiên huyền nữ ở Bỉm Sơn, Thanh Hóa. Bà vốn là tiên nữ trên thiên đình, giáng trần ở Bỉm Sơn (Thanh Hóa), làm phúc giúp dân. Sau này khi thác, bà trở thành vị Châu Bà kề cận, biên

chép sổ sách bên Cửu Trùng Thiên Cung. Bà thường hay ngự đồng khi về các đền ở Phủ Dầy (Nam Định) hay Đền Sòng (Thanh Hóa). Khi ngự đồng bà mặc áo đỏ (áo hồng). Đền chính của châu là Đền Cô Chín Sòng Sơn ở Thanh Hóa.

+ Châu Mười Đồng Mỏ - Mỏ Ba công chúa. Bà là con gái tù trưởng đất Đồng Mỏ, giỏi cung kiếm, có công giúp nước đánh giặc; giúp dân lập ấp tế trợ cứu bần. Bà thường hay về ngự đồng với màu áo vàng. Đền thờ chính của bà nằm ngay sát cửa ải Chi Lăng, nơi bà trấn giữ năm xưa - Đền Châu Mười Đồng Mỏ hay Đền Mỏ Ba, tại xã Mỏ Ba, thị trấn Đồng Mỏ, Lạng Sơn.

+ Châu Bé ở Bắc Lệ (Lạng Sơn). Vốn là con gái người Nùng ở Hữu Lũng (Lạng Sơn), bị giặc cưỡng bức, hòa mình xuống sông Bắc Lệ. Bà anh linh giúp dân giúp nước; bà giúp vua Lê Thái Tổ trong kháng chiến chống quân Minh. Bà còn hiện hóa dạy dân trồng trọt, chăn nuôi... Bà là hiện thân của Mẫu Đệ Nhị thượng ngàn. Đền thờ chính của bà nằm ở Đền Công Đồng Bắc Lệ.

+ Châu Bà Bản Đền - Bản Đền công chúa. Bà là hiện thân của các vị thánh Mẫu tùy vào bản đền hay địa phương mà bà hiển linh. Chính vì châu về đồng các màu sắc, nên thường người hầu Châu Bà Bản Đền vào đầu năm thì mặc áo hồng khăn hồng, vào cuối năm thì mặc áo xanh, khăn xanh. Ngày nay, người ta ít biết đến bà hơn nhưng tại một số nơi vẫn hầu giá bà.

- Thập vị tôn ông bao gồm:

+ Ông Hoàng Cả hay còn gọi là ông Hoàng Quận, có nhiệm vụ trông coi sổ sách thiên đình. Ông thường rong chơi khắp chốn, khi trên trời thì bằng con Xích Long, khi dưới mặt nước thì bằng Tam đầu Cửu vĩ. Có khi ông cũng ngự lên cõi trần gian phù hộ cho người làm ăn buôn bán hoặc những kẻ học hành. Ông Hoàng Cả không giáng trần nên không có thần tích về các hiện thân của ông và vì vậy ông hầu như không có đền thờ chính. Trước đây tại Lý Nhân (Nam Hà) cũng có một ngôi đền thờ ông nhưng đã bị phá. Hiện nay, ông được phối thờ một ban riêng - ban Quan Hoàng Quận ở Đền Trung Suối Mỡ (Bắc Giang). Ông Hoàng Cả rất ít khi ngự đồng, khi ngự về ông thường mặc áo đỏ thêu rồng, đầu đội khăn xếp có thắt đai đỏ. Ông Hoàng Cả ngự về thường chỉ tấu hương, khai quang.

+ Ông Hoàng Đôi: Ông theo lệnh vua cha, giáng sinh lên cõi trần gian, làm con trai thứ hai nhà họ Nguyễn, sau đó ông trở thành danh tướng, có công giúp nhà Lê trong công cuộc “Phù Lê dẹp Mạc”, ông là người đã đem quân truy đuổi họ Mạc đến tận đất Cao Bằng, rồi được vua Lê phong công, giao cho kéo binh đóng ở đất Tống Sơn, Triệu Tường, Thanh Hóa. Quan Hoàng Đôi có 2 đền chính: Đền Triệu Tường, còn gọi là Đền Quan Triệu (ở đất Tống Sơn, núi Triệu Tường, Thanh Hóa) và Đền Quan Triệu ở Chèm, Hà Nội (gần với nơi đóng quân của ông khi ra Bắc giúp vua Lê diệt nhà Mạc). Ngoài ra, ông còn được phối thờ tại Ban Tứ phủ

Thánh Hoàng tại một số đền phủ khác. Ông cũng ít khi ngự đồng, nếu có ngự về, ông mặc áo như ông Hoàng Cả (nhưng màu xanh hoặc vàng). Ông về tấu hương, khai quang rồi múa cờ lệnh.

+ Ông Hoàng Ba (Hoàng Bơ) có ba đền thờ, một tại Hàn Sơn (Thanh Hóa), một ở Thái Bình (Đền Hưng Long), một ở Đền Vạn Ngang (Đồ Sơn). Mỗi nơi có một thần tích khác nhau về ông nhưng tựu trung lại trong tâm thức của người dân, ông Hoàng Bơ hầu Mẫu, phụng sự ở Thoải cung. Vì vậy nên khi ngự đồng, ông mặc đồ trắng.

+ Ông Hoàng Tư không giáng trần nên không có đền thờ. Do không giáng trần nên không có thần tích. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng ông có giáng trần, hiện thân chính là Tướng quân Nguyễn Hữu Cầu.

+ Ông Hoàng Năm không giáng trần nên không có đền thờ riêng và không có thần tích. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng ông có giáng trần và hiện thân chính là Tướng quân Hoàng Công Chất.

+ Ông Hoàng Lục không giáng trần nên cũng không có đền thờ chính và không có thần tích. Tuy nhiên, cũng có ý kiến phân vân tướng quân Hoàng Lục có phải là hiện thân của Quan Hoàng Sáu hay không, bởi chữ Lục là Sáu nên làm người ta liên tưởng đến Hoàng Lục chính là Quan Hoàng Sáu.

+ Ông Hoàng Bảy (Bảy): Đền thờ chính của ông là Đền Bảo Hà, được xây dựng vào cuối đời Lê, dưới chân núi Cẩm, huyện Bản Yên, tỉnh Lào Cai. Các tích về ông

không thống nhất nhau. Tích thì cho rằng ông hy sinh trong lúc đánh giặc Trung Quốc, tích thì cho rằng ông bị những kẻ nghi kị trong triều đình sát hại. Nhưng tựu trung lại ông đã giáng trần và đầu thai làm tướng Nguyễn Hoàng Bỉnh trấn vùng rừng núi biên ải giáp Trung Quốc. Thế cho nên khi ngự đồng, ông thường mặc áo lam hoặc tím chàm thêu rồng, đầu đội khăn xếp có thắt lét lam, cài chiếc kim lịch màu ngọc thạch. Ông ngự về tấu hương, khai quang rồi cầm đôi hèo, cuỗi ngựa đi chằm đồng. Đến giá ông Bỉnh về ngự, nếu ông ném cây hèo vào người nào thì coi như ông đã chằm đồng người đó. Lúc ông giá ngự, thường dâng ông ba tuần trà tàu rồi thuốc lá có tẩm thuốc phiện¹.

+ Ông Hoàng Bát không giáng trần nên không có đền thờ và không có thần tích. Tuy nhiên, có người cho rằng quan Hoàng Tám có giáng trần và hiện thân chính là Tướng quân Nùng Chí Cao.

1. Khi lễ ông Hoàng Bỉnh hay dâng trà và thuốc lá có tẩm thuốc phiện là do: để có thể thu phục được các thổ ty, tù trưởng thì Tướng quân Nguyễn Hoàng Bỉnh không chỉ dùng biện pháp quân sự mà còn bằng sự thu phục nhân tâm. Để thu phục nhân tâm ông đã chủ động hòa nhập vào cuộc sống của các tù trưởng, thổ ty như uống trà, đánh bạc, hút thuốc phiện... Có lẽ vì vậy, cứ nói đến ông Hoàng Bỉnh là nghĩ đến một vị quan ăn chơi bạc nhất trong các vị thánh. Tuy vậy, sự ăn chơi của ông không phải là thú vui mà chính là cách ông tiếp cận với các thổ ty, tù trưởng và sau đó cảm hóa họ để tạo nên sự đoàn kết và ổn định biên cương Tổ quốc.

+ Ông Hoàng Chín: Đây là ông Hoàng rất đặc biệt vì phong cách thơ phú và vẻ nể nã bề ngoài. Ông thường mặc áo đen, chân đi guốc mộc, tay cầm ô như một ông đồ. Tương truyền ông có giáng trần, đầu thai làm người học rộng tài cao, sau trở thành vị quan thanh liêm giúp dân, giúp nước. Ông cũng là một tướng tài được giao trọng trách thống lĩnh của Cờ Môn, nên ông cũng có tên là Hoàng Chín Cờ Môn. Ông cũng ít khi ngự về đồng. Thường những đồng cữu và sát căn duyên mới bắc ghế hầu ông.

+ Ông Hoàng Mười, hay còn gọi là ông Mười Nghệ An. Ông vốn là thiên quan giáng trần giúp dân cứu đời. Có rất nhiều dị bản thần tích về ông. Ông được cho là đã hóa thân đầu thai, trở thành các tướng Nguyễn Xí, Lê Khôi, Nguyễn Duy Lặc, Nguyễn Duy Nhân, Uy Minh Vương Lý Nhật Quang. Đền thờ chính của ông là Đền Chợ Củi ở Hà Tĩnh và Đền Hưng Nguyên ở Nghệ An. Khi ngự về đồng ông Hoàng Mười thường mặc áo vàng (có thêu rồng kết uốn thành hình chữ Thọ), đầu đội khăn xếp có thắt lét vàng, cài chiếc kim lệch màu vàng kim. Ông Hoàng Mười ngự về tấu hương rồi khai quang, có khi ông múa cờ xông pha chinh chiến, có khi lại lấy quạt làm quyền thư, đi bách bộ vịnh phú ngâm thơ, có khi ông lại cầm dải lụa vàng như đang cùng người dân lao động kéo lưới trên sông Lam và ông cũng cầm hèo lên ngựa đi chằm đồng.

Bước vào thời kỳ phong kiến tự chủ, khi đất nước do hệ thống quan lại cai trị (chủ yếu là nam giới), thì người

thừa hành mệnh lệnh các Mẫu là năm ông quan theo đúng thuyết ngũ hành, cụ thể:

- Quan lớn Đệ Nhất, phái viên của Thánh Mẫu Thượng Thiên, uy tín, xinh đẹp, áo đỏ, khăn đỏ.

- Quan lớn Đệ Nhị, phái viên của Thánh Mẫu Thượng Ngàn, mặc áo lục, khăn lục.

- Quan lớn Đệ Tam, phái viên của Thánh Mẫu Thoải hay cười, mặc đồ trắng.

- Quan lớn Đệ Tứ, phái viên của Thánh Mẫu Địa Phủ, mặc đồ vàng.

- Quan lớn Đệ Ngũ, gọi là quan Tuần Tranh. Khi ngự mặc áo lam.

Ngoài ra chúng ta còn bắt gặp rất nhiều sự khác nhau trong hệ thống thần tiên của Mẫu. Giải thích cho sự khác nhau này có thể hiểu, trong quá trình thay đổi địa bàn cư trú, dựa vào hoàn cảnh xã hội cũng như điều kiện tự nhiên mà con người đặt chân đến, trên cơ sở ngưỡng vọng về Mẫu kết hợp với hoàn cảnh mà người dân đặt ra hệ thống thánh thần đa dạng hơn, phù hợp với điều kiện sống mới của mình. Cụ thể, chúng ta bắt gặp các hệ thống thánh thần khác của Mẫu như:

- *Chầu bà Ngũ hành:*

- + Đệ Nhất Chầu Bà Kim Tinh Thần Nữ.

- + Đệ Nhị Chầu Bà Mộc Tinh Thần Nữ.

- + Đệ Tam Chầu Bà Thủy Tinh Thần Nữ.

- + Đệ Tứ Chầu Bà Hỏa Phong Thần Nữ.

- + Đệ Ngũ Chầu Bà Thổ Đức Thần Nữ.

- *Thập vị Thủy Tề:*

- + Cậu Hoàng Cả Phủ Dầy (Thiên phủ).
- + Cậu Hoàng Cả Sông Sơn.
- + Cậu Hoàng Đôi (Nhạc phủ).
- + Cậu Hoàng Bơ (Thoải phủ).
- + Cậu Hoàng Tư.
- + Cậu Hoàng Năm.
- + Cậu Hoàng Sáu.
- + Cậu Hoàng Bé Đôi Ngang/Cậu Hoàng Quận (Nhạc phủ).
- + Cậu Hoàng Mười.

Ngoài ra ở mỗi bản đền lại có một cậu bé coi giữ gọi là cậu bé bản đền, trong đó thường hay ngự đồng như: Cậu Bé Phủ Bống, Cậu Bé Đông Cuông...

- *Tứ phủ Tiên Cô:*

+ Thiên Phủ:

- Cô Đệ Nhất Thượng Thiên (Thiên Phủ).
- Cô Chín Sông Sơn (Thiên Phủ).

+ Nhạc Phủ:

- Cô Đệ Nhất Thượng Ngàn (Nhạc Phủ).
- Cô Đôi Thượng (Nhạc Phủ).
- Cô Đôi Cam Đường (Nhạc Phủ), quê ở Đình Bảng,

Bắc Ninh nhưng hiển thánh ở Cam Đường, Lào Cai.

- Cô Năm Suối Lân (Nhạc Phủ).
- Cô Sáu Sơn Trang (Nhạc Phủ).
- Cô Bảy Tiên La (Nhạc Phủ).

- Cô Tám đôi chè (Nhạc Phủ) ở đền Phong Mục.
- Cô Chín Thượng (Nhạc Phủ).
- Cô Mười Đồng Mỏ (Nhạc Phủ).
- Cô Bé Đông Công (Nhạc Phủ).
- Cô Bé Suối Ngang (Nhạc Phủ).
- Cô Bé Đen (Nhạc Phủ), tức là Cô Bé Sóc.
- + Thoải Phủ:
 - Cô Bơ Hàn Sơn (Thoải Phủ), tức là Cô Ba Bông và Cô Ba Tây Hồ.
 - Cô Chín Thoải (Thoải Phủ).
 - Cô Bé Thác Bờ (Thoải Phủ).
 - Cô Bé Thoải (Thoải Phủ).
- + Địa Phủ
 - Cô Tư (Địa Phủ).
- *Thập vị Triều Cậu*¹:
 - + Cậu Hoàng Cả (Thiên Phủ).
 - + Cậu Hoàng Đôi (Nhạc Phủ).
 - + Cậu Hoàng Bơ (Thoải Phủ).
 - + Cậu Hoàng Bé (Nhạc Phủ).
- *Quan Ngũ Hổ*:
 - + Đông Phương Giáp Ất Mộc Đức Thanh Hổ Thần Quan.
 - + Nam Phương Bính Đinh Hỏa Đức Xích Hổ Thần Quan.
 - + Trung ương Mậu Kỷ Thổ Đức Hoàng Hổ Thần Quan.
 - + Tây Phương Canh Thân Kim Đức Bạch Hổ Thần Quan.
 - + Bắc Phương Nhâm Quý Thủy Đức Hắc Hổ Thần...

1. Tùy mỗi lần hiện thân, cậu về sẽ ở những “giá” khác nhau.

Giải thích về sự có mặt của cả nam thần lẫn nữ thần trong hệ thống thánh thần của đạo Mẫu, các nhà nghiên cứu đã đưa ra giả thuyết rằng: Do xã hội Việt Nam cổ xưa theo chế độ mẫu hệ, nên phụ nữ có vị thế quan trọng trong xã hội. Tuy nhiên, người phụ nữ chỉ có được quyền lực khi họ đã kết hôn. Do đó, nam giới cũng được xem là có vai trò quan trọng trong cuộc sống, và họ cũng được thờ cúng.

Tất nhiên, có sự khác biệt trong hệ thống quan lại trong thiên đình của Mẫu, ngay cả nguồn gốc xuất thân của họ, theo các học giả cũng có sự khác nhau.

Còn về hiện tượng Mẫu Liễu Hạnh, sự tích Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện đã hoàn thiện triết lý thờ Mẫu trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng thờ thần của người Việt. Mẫu Liễu Hạnh được nhân dân ta tôn thờ là mẫu nghi thiên hạ, được xếp vào hạng “tứ bất tử”, sánh ngang cùng với Thánh Gióng, Tản Viên Sơn Thánh, Chử Đồng Tử - những nhân vật được người dân gán cho những quyền lực bất phàm, nhưng vẫn chứa đựng những yếu tố trần tục, rất Việt Nam.

Mẫu Liễu Hạnh là Mẫu có quyền uy lớn nhất trong tín ngưỡng Mẫu Tam phủ, Tứ phủ, là một nhân vật nửa có thật, nửa được nhân dân xây dựng thêm bằng những truyền thuyết gắn liền với những thời kỳ lịch sử của dân tộc. Mẫu Liễu Hạnh đã góp phần hoàn thiện tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ. Khác với những truyền thuyết về nữ thần và các Mẫu khác, cuộc đời

trần thế của Giáng Tiên quá ngắn. Lúc sống nơi trần thế, là một người phụ nữ bình thường, không có công lao gì to lớn, nhưng khi chết lại trở thành thánh uy linh, làm được tất cả mọi thứ... Mặt khác, Mẫu Liễu Hạnh đã có được sự kết hợp với những mức độ khác nhau với Đạo giáo, Phật giáo...

Trong dân gian, vai trò của Mẫu Liễu Hạnh trong đời sống tâm linh của người dân rất đặc biệt. Nói như vậy, không phải các Mẫu khác trong tín ngưỡng thờ Mẫu không linh ứng và cứu giúp, phù hộ cho người dân. Tuy nhiên, Mẫu Liễu Hạnh được nhân dân tôn thờ, ngưỡng vọng hơn bất cứ vị Thánh Mẫu nào khác và việc tôn thờ ấy từ lâu đã trở thành một hình thức sinh hoạt tín ngưỡng - văn hóa của cả cộng đồng. Thánh Mẫu Liễu Hạnh đã hội tụ đủ yếu tố thần thánh và con người, rất lý tưởng nhưng lại rất hiện thực, ở rất cao xa nhưng cũng rất gần gũi với con người và là hiện thân của một người phụ nữ bình thường, dân dã.

Tín ngưỡng thờ Mẫu đã cuốn hút thêm Đức Thánh Trần vào hệ thống thờ thần. Đức Thánh Trần nghiêm nhiên trở thành một thần chủ ngang hàng với Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Liễu, Mẫu Thoải... Có đền phủ lập bàn thờ riêng bên phải; nơi không lập thì cầu cúng, vẫn có văn khấn, ca châu về Người.

Ngoài Đức Thánh Trần, để tăng thêm sự thiêng liêng cho Mẫu, người dân còn thần thánh hóa một số nhân vật lịch sử như: Châu Bát là tướng của Hai Bà Trưng

có công đánh giặc Mã Viện, ông Hoàng Thất Lê Lựu có công đánh giặc Minh, ông Hoàng Đồi ở Lạch Trường có công khai phá đất đai. Đồng thời, theo thời gian và quan niệm tín ngưỡng dân gian không có sự quy chuẩn, nên những biểu tượng thiêng liêng khác cũng được đưa vào điện thờ Mẫu như: Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu lo về việc sinh tử. Hoặc ở Phủ Tây Hồ có cả ban thờ Phật Bà Quan Âm. Hoặc như bà Chúa Kho dưới thời Lý - Trần cũng được tôn vinh là Linh Từ Thánh Mẫu thờ ở đền bà Chúa Kho, Bắc Ninh.

Từ nguyên lý thờ Mẫu như nêu trên, người Việt ở miền Trung tiếp xúc với huyền tích Mẹ xứ Po Nagar của người Chăm có nhiều điểm tương đồng với Thánh Mẫu của người Việt, nên đã Việt hóa mẹ xứ sở Chăm thành Thánh Mẫu Thiên Y A Na. Do vậy, tại Điện Hòn Chén ở Huế được coi là tâm điểm của tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung, và có hệ thống thờ Mẫu như ở miền Bắc. Tuy vậy, có điểm khác biệt đó là trong nội cung chánh điện, Thiên Y A Na được đặt ở ngôi vị trung tâm, hai bên tả hữu là Mẫu Thoải và Mẫu Thượng Ngàn, còn Mẫu Liễu Hạnh lại được đặt ở hàng dưới. Từ huyền tích đến cách bài trí thờ cúng và nghi lễ thì Thiên Y A Na như là đại diện cho hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung.

Cũng theo nguyên lý đó, khi vào đến miền Nam, trên cơ sở huyền tích, ngôi thứ và nghi lễ thì Bà Chúa Xứ ở An Giang và Bà Đen ở Tây Ninh được coi là

Thánh Mẫu chủ yếu trong hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu ở các địa phương này

Tóm lại, các Mẫu trong Tam phủ, Tứ phủ là những thần linh thượng đẳng trong hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu, có quyền năng, nhiều biến hoá. Các Mẫu ở mỗi miền, mỗi địa phương như là hóa thân của các Thánh Mẫu, đại diện của các Thánh Mẫu để giúp dân, cứu nước, phù hộ cho người dân và xua đuổi tà ma. Do sự xâm nhập và ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, cho nên trong hệ thống thánh thần của tín ngưỡng thờ Mẫu thấy có sự hiện diện của Phật Bà Quan Âm, Ngọc Hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu... phù hợp với tín ngưỡng đa thần của người Việt Nam.

Ngoài mục đích là phù hộ, cứu nhân, độ thế, còn hướng đến cái thiêng liêng cao cả, tốt đẹp, hạnh phúc ở cuộc sống trần gian. Xét cả về quá khứ và hiện tại, những giá trị vĩnh hằng, có tính nhân loại phổ quát đó vẫn luôn là đích hướng đến của con người. Đặc biệt, khi con người bị vướng vào những bất hạnh của trần thế, thì những giá trị tốt đẹp của cái “phi trần thế” lại là cứu cánh giúp con người vực dậy sau những khổ đau.

III. TỔ CHỨC VÀ TÍN ĐỒ

Hầu hết các tín ngưỡng, tôn giáo trên thế giới đều có tổ chức, tín đồ và các thành phần tham gia. Tín ngưỡng

thờ Mẫu cũng vậy, nhưng bên cạnh những điểm tương đồng thì tín ngưỡng này cũng có những điểm khác biệt.

1. Về tổ chức

Tín ngưỡng thờ Mẫu đã tồn tại và phát triển từ rất lâu trên đất nước ta, nhưng về tổ chức lại tương đối lỏng lẻo, không chặt chẽ. Ở đây, chỉ có niềm tin về Mẫu ở ngôi vị thượng đẳng và chư vị thánh thần mà không có kinh sách, giáo lý, giáo điều như các tôn giáo khác.

Về người đứng đầu (giáo chủ) của tín ngưỡng này lại càng mơ hồ, không có ở tầm vĩ mô (toàn bộ hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu); nhưng ở tầm vi mô thì chủ của phủ, điện... lại có người đứng đầu và được xem như có vai trò tương đương. Ví dụ, Phủ Tây Hồ (Hà Nội) thờ Mẫu Thượng Ngàn, thì Mẫu Thượng Ngàn được xem là có địa vị cao nhất; ở Phủ Dầy (Nam Định) đứng đầu phủ là Mẫu Liễu Hạnh; ở Điện Hòn Chén (Huế) là Thiên Y A Na; ở Miếu Bà Chúa Xứ (An Giang) là Bà Chúa Xứ...

Tín ngưỡng này cũng không có giáo hội, chỉ có ban trị sự ở những địa điểm thờ phụng lớn của một tỉnh hay một miền. Đến năm 1953, Tổng hội Tiên Thiên Thánh giáo ra đời tại Huế, trụ sở 223 đường Gia Hội, thành phố Huế. Đến năm 1965, Tổng hội dời về trụ sở mới, gọi là Thánh đường Tiên Thiên Thánh giáo tại 252 đường Chi Lăng, thành phố Huế. Đứng đầu tổ chức này là Tổng hội trưởng, được xem như là giáo chủ điều hành 28 chi hội, về sau phát triển thành 48 chi hội, tập trung

chủ yếu ở miền Trung và một phần miền Nam. Tổ chức này như là một cố gắng thành lập giáo hội thờ Mẫu của người Việt ngang tầm với các tôn giáo khác nhưng đã ngừng hoạt động kể từ sau năm 1975. Đến nay, những điểm thờ Mẫu ở miền Trung, đặc biệt là ở Huế, vẫn hoạt động, còn Thánh đường Tiên Thiên Thánh giáo thì đã được tu bổ lại, nhưng chỉ là nơi hoạt động của các tín đồ, không còn giữ được vai trò là tổng hội.

2. Về tín đồ

Tín đồ được hiểu là những người có niềm tin về một đối tượng ở trong một tín ngưỡng hay một tôn giáo nào đó. Như vậy, tín ngưỡng thờ Mẫu phải có đến hàng triệu tín đồ, trong đó “đồng” được coi là tín đồ nòng cốt.

Đồng, theo tiếng Hán Việt dùng để chỉ những người con trai khoảng 13 tuổi trở xuống, tâm hồn còn trong trắng, chưa nhiễm tội lỗi, là đối tượng nhập hồn của thần linh. Trong thực tế, ý nghĩa ấy đã bị biến đổi, con đồng gồm nhiều lứa tuổi khác nhau. Con đồng bao giờ cũng gắn với hiện tượng lên đồng trong tín ngưỡng thờ Mẫu.

Con đồng có khả năng tiếp xúc với linh hồn người chết, với thần linh, báo trước được tương lai. Những người như vậy sau được gọi là đồng cốt. Sau khi chết, linh hồn hoặc là xuống dưới suối vàng (hoàng tuyền hay cửu tuyền) hoặc được lên trên trời. Quan niệm dân gian cho rằng: ngày xưa người và trời không lẫn lộn với nhau.

Con người sáng suốt không có sai lầm lại công bằng, tôn kính, thành thực, ngay thẳng, hiểu biết của anh ta cả ở chuyện trên cao và chuyện dưới thấp... thì được thần linh giáng vào, đàn ông gọi là nghiễn, đàn bà gọi là vu... Các “nghiễn” và “vu” chính là những ông đồng, bà cốt, biết được ý muốn của thần linh nên có thể giao tiếp với thần linh. Trong “cửu ca” miêu tả cảnh các bà đồng cốt lên đồng để tiếp xúc với thần linh và các linh hồn. Họ mặc quần áo của vị thần đã nhập vào họ, họ múa theo tiếng sáo, tiếng trống với nhiều hành động rất lạ. Trong lễ bần than, người ta lấy than bần bôi lên đầu để tỏ lòng hối lỗi trước thần linh và xung quanh là tiếng chiêng, trống inh ỏi, hương trầm bay ngào ngạt, tiếng cầu kinh làm người ta mất tự chủ và mê đi. Đó chính là điều kiện để tiếp xúc với thần linh và với những linh hồn của người đã khuất. Khi họ ngất đi, đó là lúc vị thần đã nhập vào người. Sau đó, những lời nói và hành động được xem là của vị thần hay linh hồn nhập vào họ. Muốn vậy, các đồng cốt phải sống một cuộc sống trong sạch để cho thể xác sẵn sàng đón nhận thần linh, đó là việc trai giới.

Con (chân) nhang, đệ tử là tín đồ không trực tiếp như đồng, không có khả năng giao tiếp với thần linh, linh hồn. Con nhang thường là những người trong gia đình hay lối xóm, là những tín đồ, tức là những người có niềm tin về Mẫu, lo hương khói, dâng cúng lễ vật để được chư vị thánh thần phù hộ, độ trì, giúp cho cuộc

sống của gia đình. Đặc biệt trong những dịp lên đồng, ngoài chủ chính là những con đồng, con nhang, đệ tử là những người trực tiếp nghe thánh phán truyền, ban phát tài lộc hoặc chữa bệnh. Con nhang, đệ tử nếu hợp căn mạng thì cũng có thể trở thành con đồng.

Đặt trong mối tương quan so sánh với các tín ngưỡng, tôn giáo khác, về hình thức tổ chức, tín đồ cũng như huyền tích về Mẫu, hệ thống thánh thần thì thờ Mẫu chỉ là một loại hình tín ngưỡng dân gian, khó có thể trở thành một tôn giáo độc lập. Cũng về các mặt nêu trên, mô hình tổ chức của tín ngưỡng thờ Mẫu tương đương với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng, những hiện tượng phản ánh hiện thực về mối quan hệ xã hội trong gia đình, dòng tộc của con người, xóm làng người dân Việt Nam trong đời sống thường nhật. Ngoài những tương đồng ấy, tín ngưỡng thờ Mẫu còn là một sinh hoạt văn hóa tâm linh, trong đó âm nhạc, lời ca, điệu múa là một biểu hiện của một loại hình dân ca trong lĩnh vực văn hóa dân gian.

IV. ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU Ở BẮC BỘ, TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

Cùng với sự mở mang bờ cõi, theo chân của những người khai khẩn, tín ngưỡng thờ Mẫu đã có sự thay đổi, thích ứng với những vùng đất mới. Tuy nhiên,

những giá trị cốt lõi vẫn được bảo tồn và lưu truyền cho tới ngày nay.

1. Điểm tương đồng

- Tính âm và thuyết ưu thế của phụ nữ:

Sự tín vọng các Mẫu đã chứng tỏ thuyết ưu thế của phụ nữ so với nam giới của người Việt. Phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước mang nặng yếu tố âm tính, cho nên nữ giới được gắn với quyền năng sáng tạo, sinh sản, làm tăng trưởng các loại cây trồng... Người Việt cũng như các tộc người khác coi lực lượng tự nhiên là mẹ và đề cao vai trò của nữ giới trong đời sống xã hội.

Thông qua hiện tượng thờ Mẫu Tam phủ (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thoải), Tứ phủ (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải và Mẫu Địa), thờ Mẫu Liễu Hạnh của người Việt chính là sự thần thánh hóa các yếu tố tự nhiên, tôn kính và sùng bái tự nhiên của người Việt. Việc thờ nữ thần Po Inư Nagar của người Chăm xưa, hay Thiên Y A Na Thánh Mẫu của người Việt ở miền Trung, hoặc thờ Bà Chúa Xứ ở Nam Bộ chính là biểu hiện của tín ngưỡng sùng bái tự nhiên trong đời sống văn hóa của các cộng đồng cư dân. Thờ cúng Nữ thần, Mẫu thần chính là phương thức ứng xử của con người nhân cách hóa tín ngưỡng sùng bái tự nhiên.

Ở đây, Mẫu là một hình tượng được trừu tượng hóa từ bà mẹ cụ thể trong chế độ mẫu hệ. Người mẹ sinh sản,

nuôi dưỡng con cái; mẹ quyết định sự sinh tồn. Người mẹ cụ thể có những điểm tương đồng với trời, đất, núi, rừng, sông nước, những nguồn sống đã và đang nuôi dưỡng con người. Những hiện tượng này vượt ra ngoài tầm hiểu biết của con người, nhất là đối với người Việt thời cổ và thậm chí trong suốt thời kỳ Bắc thuộc. Từ đó, dẫn đến sự ngưỡng vọng và xuất hiện các hành vi sùng bái, tôn thờ hiện tượng tự nhiên; thần thánh hóa trời, đất, núi rừng, sông nước thành những Thánh Mẫu có nhiều quyền năng, phép thuật, đó là: Mẫu Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Địa, Mẫu Thoải; rồi lập ra Tam phủ, Tứ phủ để thờ phụng.

Kể từ khi Nho giáo vào Việt Nam, với việc nhấn mạnh vai trò của nam giới thì phụ nữ bị đẩy ra khỏi chính quyền, đẩy ra khỏi văn học chính thống. Nói chung, giới chức cầm quyền và tầng lớp trên của xã hội không còn coi trọng phụ nữ nữa. Nhưng một thực tế, trong đời sống của lớp người Việt bình dân thì vai trò của người phụ nữ vẫn giữ vị trí đặc biệt. Trong tâm thức của lớp người bình dân, người mẹ (Mẫu) vẫn được coi là có quyền lực bất khả kháng. Mẹ trở thành biểu tượng thường trực trong mọi thế ứng xử của người Việt. Vì vậy, ở Việt Nam người mẹ được tôn vinh thành riêng một tín ngưỡng - thờ Mẹ (Mẫu).

- Hầu đồng:

Hầu đồng (hầu bóng) là một nét đặc trưng của tín

ngưỡng thờ Mẫu, xuất hiện ở tất cả các trung tâm thờ tự của tín ngưỡng này và được trải đều ở cả ba miền: Bắc, Trung, Nam. “Đồng theo chữ Hán là chỉ những em trai dưới 10 tuổi (nhì đồng) còn ngây thơ trong trắng. Chữ đồng còn có nghĩa là cùng, người cùng với thần, tiên, thánh, mẫu hoàn nhập vào làm một. Đồng gắn liền với bóng, có nghĩa là người đang ngồi đồng, lên đồng là cái bóng của thần linh đang nhập vào người đó, nên đồng bóng đi liền với nhau”¹.

Như vậy, lúc đầu người được chọn hầu đồng là các bé trai, dần dần về sau các em gái, các bà, các cô cũng ngồi đồng, thậm chí nhiều người đàn ông cũng ngồi đồng. Cho nên, người ta gọi những người đàn ông lên đồng đó là “đồng cô”, “bóng cậu”. Khi một người lên đồng sẽ có rất nhiều người phục vụ, người ta gọi là hầu đồng, châu đồng. Không phải bất kỳ ai cũng có thể tiếp xúc với thánh, thần, tiên, Mẫu. Chỉ có những người đặc biệt mới có thể tiếp xúc được với họ. Người ta nói, những người đó là những người có “căn”, tức là cái “rễ” gắn bó với thần linh. Sau đó, họ phải được thần linh chọn, thử thách, tập dượt để trở thành một người đặc biệt khác với mọi người xung quanh.

Người ta tin rằng các vị thần linh có thể nhập hồn vào thân xác các ông đồng, bà đồng nhằm phán truyền,

1. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa tâm linh (tái bản có sửa chữa)*, Nxb. Hà Nội, 1998, tr.156.

diệt trừ tà ma, chữa bệnh, ban phúc, ban lộc cho các chân nhang, đệ tử. Khi thần linh nhập vào đồng thì lúc đó các ông đồng, bà đồng không còn là mình nữa mà là hiện thân của vị thần nhập vào họ.

Hầu đồng thường được diễn ra ở không gian thờ tự của Mẫu, có thể ở chính điện hoặc ở sân chầu. Cùng với không gian, hầu đồng còn gắn với thời gian và hình thức tổ chức lễ chầu. Hai yếu tố này khá phong phú và đa dạng, thậm chí phức tạp, nhưng có tính thống nhất trong tín ngưỡng thờ Mẫu từ Bắc xuống Nam.

- Hình thức ca, diễn:

Một điểm đặc biệt là các hình thức lên đồng của tín ngưỡng thờ Mẫu là phải có âm nhạc, lời ca phục vụ cho hiện tượng đó, đó là hát chầu văn. Hình thức diễn xướng này được thể hiện nhất quán trong tín ngưỡng thờ Mẫu, và là yêu cầu bắt buộc trong một buổi hầu đồng.

Âm nhạc hát chầu văn là những điệu ví, đờn, đọc phú, nhị, đàn tỳ bà, đàn nguyệt... Âm nhạc hát chầu văn nằm ở trong thang âm nhạc truyền thống, được tích gộp từ nhiều làn điệu dân ca của nhiều vùng, miền thành một điệu dân ca chầu văn với nhiều luyến láy, nốt giạt, kích thích hưng phấn, nhún nhảy, uốn éo cơ thể khi say hương khói. Kết hợp với những lời ca lục bát, song thất lục bát giản dị, mộc mạc. Số lượng giá

trong một buổi lên đồng có khi lên tới ba mươi sáu giá.
Chúng ta có thể bắt gặp một số văn châu phục vụ các
buổi hầu bóng.

Ví như văn châu Đệ Nhị Thượng Ngàn:

*Khi chơi ngàn núi ngàn me
Ngàn giang ngàn núa, trúc tre ngàn vầu*

Hay:

*Đứng trên ngàn rừng cao chát ngắt
Trông bóng bà phát phát quỳnh lâm
Tay đàn miệng lại hát ngâm
Thánh tha thánh thót huyền cầm nhật khoan.*

Văn châu Mẫu Liễu:

*Làng Vân Cát giáng sinh thần nữ
Cõi trời Nam bất tử hòa thân
Vốn xưa đệ nhị cung tiên
Phong lưu công chúa ở trên Thiên đình.*

Văn châu ông Hoàng Bảy:

*Bao phen chiến lược tung hoành
Định an xã tắc đế binh cõi ngoài
Đất Lào Cai là nơi dụng võ
Quyết ra tay đội ngũ tiến công...*

Văn châu ông Hoàng Mười:

*Trời Nam có đức Hoàng Mười
Phong tư nhất mực tuyệt vời không hai,
Nên chi cũng bậc anh tài
Văn thao võ lược tư trời thông minh.*

Sự tích Thiên Y A Na:

*Gốc Nha Trang Kỳ Nam một cội
Tiếng thơm đầy Nam Hải yên kinh
Vốn xưa Chúa ở Thiên đình
Đại An núi ấy, giáng linh cõi này
Kể từ thế no mây trắng rạng
Dưới vườn dừa thấp thoáng bóng tiên
Tiêu phu phụ người nhân hiền
Xui lên gặp được Chúa tiên về nhà.*

2. Điểm khác biệt

- Chủ thần trong hệ thống thờ tự của Mẫu:

+ Ở Bắc Bộ, nói đến tín ngưỡng thờ Mẫu nhưng thực chất là Mẫu Tam phủ, Tứ phủ. Tứ phủ bao gồm: Thánh Mẫu Thượng Thiên, Thánh Mẫu Thoải, Thánh Mẫu Thượng Ngàn, Thánh Mẫu Địa Phủ. Sau này có thêm Mẫu Liễu Hạnh.

Cũng như nhiều tôn giáo khác, thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ là thể hiện mối quan hệ thiên - địa - nhân trong triết lý nhân sinh của người Việt. Trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Bộ, hình ảnh “Tam tòa” thánh Mẫu được đưa lên ngự cao nhất trong điện thờ Mẫu. Đây là nét đặc trưng khác biệt của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Bộ.

+ Ở Trung Bộ, thờ Mẫu là thờ mẹ xứ sở. Mẫu vào miền Trung, tiếp thu thêm việc thờ nữ thần xứ sở của người Chăm Po Inư Nagar, tín ngưỡng này có pha chút Đạo giáo thần tiên, biến thành thờ Thiên Y A Na, bà mẹ

y theo mệnh trời. Riêng ở Huế, ngày xưa cũng có điện thờ mẹ xứ sở Po Inư Nagar của người Chăm, sau này được người Việt tiếp thu thành nữ thần Thiên Y A Na, nơi thờ được đổi thành Điện Hòn Chén, hoặc Huệ Nam điện, Thiên Y A Na được gọi là Bà Chúa Ngọc.

Như trên đã phân tích, khi Mẫu vào miền Trung, do tiếp xúc với huyền tích Mẹ xứ sở Po Inư Nagar của người Chăm, do có nhiều điểm tương đồng với Thánh Mẫu của người Việt, nên đã Việt hóa mẹ xứ sở Chăm thành Thánh Mẫu Thiên Y A Na. Do vậy, tại Điện Hòn Chén ở Huế được coi là tâm điểm của tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung, và có hệ thống thờ Mẫu như ở miền Bắc. Tuy vậy, có điểm khác biệt đó là trong nội cung chánh điện, Thiên Y A Na được đặt ở ngôi vị trung tâm, hai bên tả hữu là Mẫu Thoải và Mẫu Thượng Ngàn, còn Mẫu Liễu Hạnh lại được đặt ở hàng dưới.

+ Ở Nam Bộ, Mẫu kết hợp với nữ thần Đất của người Khmer Nam Bộ thành ra phổ biến thờ Bà Chúa Xứ ở khắp các làng ấp Nam Bộ, điển hình là thờ Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang. Hệ thống thần gồm hai lớp: lớp trong cùng là nơi thờ Bà Chúa Xứ; lớp thứ hai là bàn thờ Hội đồng.

Chủ thần trong bàn thờ Mẫu ở núi Bà Đen chính là Bà Đen. Sở dĩ gọi là Bà Đen vì Bà có khuôn mặt đen. Hình tượng Bà Đen thường đi liền với hình tượng Bà Trắng; hai vị nữ thần này trong văn hóa Khmer được

biết đến dưới tên gọi lần lượt là Neang Khmau và Mé Sar. Khi di cư vào trong vùng Nam Bộ, với tâm thức thờ Mẫu có sẵn từ miền Bắc, tương tự như Bà Chúa Xứ, người ta dễ dàng tiếp nhận nữ thần Neang Khmau và nhanh chóng Việt hóa vị nữ thần này. Đến đây thì một vấn đề phát sinh, đó là tại sao trong văn hóa Khmer tồn tại cả hai vị nữ thần là Neang Khmau và Mé Sar; trong khi tiếp nhận thì những lưu dân Việt chỉ chấp nhận Neang Khmau, vậy Mé Sar tại sao lại không được tiếp nhận?

Để lý giải nguyên nhân này, chúng ta cần nghiên cứu kỹ thêm chức năng của các vị Mẫu ở Nam Bộ. Không giống như tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ ở Bắc Bộ mỗi vị Mẫu phụ trách từng phủ (miền) khác nhau; tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ về bản chất chính là có sự tương đồng với Mẫu Thoải hoặc Mẫu Địa trong tín ngưỡng Tam phủ, Tứ phủ. Với điều kiện sông nước nhiều, yếu tố “*nước*” rất quan trọng trong việc phát triển đời sống của người dân. Do đó, việc phụng thờ thêm vị Nữ thần Mé Sar là không cần thiết. Rất nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định, hình tượng Bà Đen chính là kết quả của sự hỗn dung văn hóa Chăm - Khmer - Việt. Cụ thể hơn, trong văn hóa Chăm, vị Nữ thần xứ sở của họ chính là Po Inư Nagar còn được biết đến với tục danh là Muk Juk. Chính hình tượng này đã kết hợp với vị Nữ thần Neang Khmau của người Khmer đã tạo nên hình tượng Bà Đen hiện nay.

** Các nghi lễ thờ cúng*

Nghi lễ thờ cúng trong các đền thờ Thánh Mẫu được gọi là hầu. Hầu có 2 dạng: hầu bóng (còn gọi là hầu mát) và hầu đồng.

Hầu bóng là nghi lễ thờ cúng đơn thuần, người hầu thực hiện các nghi lễ theo trình tự bài bản từ xưa để lại. Hầu đồng, cũng diễn ra theo các trình tự như hầu mát, nhưng được quan niệm là người hầu đã có phần hồn của các vị Thánh Linh giáng vào, nhập vào.

Như trên đã đề cập, ở miền Bắc, đền thờ Thánh chia thành 2 hệ thống: Tứ phủ và Tam phủ, tức là một hệ đền thờ Thánh Mẫu, và một hệ đền thờ Hưng Đạo Đại vương và các tướng lĩnh, gia thân của nhà Trần. Hai hệ đền thờ ấy, người Việt còn gọi một cách thân mật giản dị là đền thờ Cha và đền thờ Mẹ. Trong các đền thờ Thánh Mẫu thì đứng đầu là Mẫu Đệ Nhất (Công chúa Liễu Hạnh). Tiếp đến là Mẫu Đệ Nhị, Mẫu Đệ Tam... tiếp đến các Châu (tức là các Mẫu thuộc các dân tộc thiểu số), từ Châu Bà đến Châu Bé, 12 Châu. Sau 12 Châu là 12 quan lớn cũng gọi theo thứ tự Quan Lớn Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam... Sau 12 Quan Lớn là 12 ông Hoàng, gọi theo thứ tự Hoàng Nhất, Hoàng Đôi, Hoàng Bảy, Hoàng Mười... Các Quan Lớn, các Ông Hoàng đều có thần phả, một số vị còn có gốc tích nhân thần, quê quán, sắc phong của các triều đại. Ví dụ, ông Hoàng Bảy có đền thờ riêng ở Lào Cai, ông Hoàng Mười có đền thờ riêng ở Nghệ An, v.v.. Sau các ông Hoàng là các Cô,

các Cậu. Các Cô, các Cậu cũng là những nhân vật lịch sử, một số vị còn có đền thờ riêng ở các địa phương trong nước. Ví dụ: Cô Bơ có đền thờ ở Thanh Hóa, Cậu Út có đền thờ ở Cửa Sốt (Hà Tĩnh)...

Riêng ở miền Trung và miền Nam của Việt Nam, các nghi lễ thờ cúng dường như đơn giản hơn. Một phần vì các chủ thần ở trong điện thờ Mẫu ở miền Trung và miền Nam chỉ có một: Núi Bà Đen chỉ thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, Miếu Bà Chúa Xứ chỉ thờ Bà Chúa Xứ, còn các hàng Cô Cậu ở dưới các Bà thì cũng chỉ có từ 2 đến 3 người. Một phần, có thể do tính cách và lối sống của người miền Nam khá đơn giản nên việc thờ cúng cũng theo lẽ đó mà thực hiện.

Nghi lễ thờ cúng trong các đền thờ Thánh Mẫu ở Việt Nam được gọi là “hầu”. Chữ hầu này cũng có nghĩa như chữ hầu dùng trong giao tiếp thường ngày, ví như khi ta nói, hầu ông, hầu bà, hầu cha, hầu mẹ, hầu quan... Trong nghi thức thờ cúng ở các đền thờ Thánh Mẫu, chữ hầu này có nghĩa là hầu Mẫu, hầu Thánh. Khi nói đến chữ hầu tức là nói đến nghi thức thờ cúng ở trong các đền thờ Thánh Mẫu. Trong đền thờ Thánh Mẫu, thay vì việc đọc văn thì người hầu Thánh sẽ hát văn. Thay vì việc cúng bái, người hầu Thánh lại biểu thị bằng các động tác múa - những động tác múa được cách điệu từ đời sống lao động thường ngày như múa chèo thuyền, múa đi ngựa, múa gươm, múa đao, múa chần tầm dẹt vải, múa “lên rừng

hái lộc tìm hoa”... Ở miền Nam, các động tác múa đã được lược bớt đi rất nhiều.

Như vậy, nội dung của nghi thức hầu Thánh lại chính là hát và múa. Đó là những làn hát, những điệu múa dân gian đã được thời gian thử thách, chọn lọc và đã tồn tại bền vững nghìn năm trong lịch sử dân tộc, tiếp nối từ đời này qua đời khác. Tuy ở mỗi vùng miền có đôi chút khác biệt nhưng về cơ bản là tương đồng. Có thể khẳng định chắc chắn rằng, các làn hát, các điệu múa ấy đã góp phần quan trọng để làm nên các giá trị trong tổng thể tinh hoa văn hóa cổ truyền của dân tộc. Nghi thức thờ Mẫu là nghi thức thờ cúng rất độc đáo, rất đặc sắc của văn hóa Việt và cũng chỉ người Việt mới có. Chính vì lẽ đó mà UNESCO đã công nhận tín ngưỡng thờ Mẫu của Việt Nam là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Tuy nhiên, giá trị văn hóa của các nghi thức thờ cúng trong các đền thờ Thánh Mẫu không chỉ có thế. Nghi thức thờ cúng trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam là một tập hợp bao gồm nhiều giá trị văn hóa tổng hợp. Chẳng hạn, văn hóa bài trí, văn hóa phục trang, văn hóa ẩm thực... Tất nhiên, ở mỗi khu vực khác nhau, cách chuẩn bị cũng khác nhau.

Chỉ tính ở miền Bắc: về văn hóa ẩm thực trong cỗ cúng ở các đền thờ, xin nói thêm đôi nét về “mâm sơn trang” trong lễ nghi thờ Mẫu. Mâm sơn trang là để cúng Mẫu Thượng Ngàn và mười hai Bà Mụ. Trong lễ

nghi thờ Mẫu, mâm sơn trang phải bày đủ sản vật tiêu biểu của rừng và biển như: cơm lam, chè và măng giang, bánh đa, bánh đúc, bún lá, xôi cẩm, cá luộc, trứng luộc, cua bể, cua đồng, ốc luộc, tôm luộc, thịt heo nướng, muối vừng, muối lạc, tương ớt, nước chèo... Người hầu Mẫu, dâng mâm sơn trang cúng Mẫu, nói chung đều phải cố gắng sắm đủ lễ vật nói trên. Thoảng hoặc, một đôi người vì lý do nào đó, có lúc có thể làm thiếu đi một vài món trong các món kể trên. Theo quy định từ xưa, khi cúng xong, người hầu Thánh phải đem mâm sơn trang ra để mời khách thập phương đến dự lễ ăn uống. Người xưa quan niệm rằng, mọi lễ vật thờ Thánh khi cúng xong phải phát hết cho khách thập phương (gọi là tản lộc), với quan điểm “một miếng lộc Thánh bằng một gánh lộc trần”. Ai tham lam giữ lại cho mình là không được hưởng phúc lộc Thánh ban.

Về trang phục, như chúng ta thấy trang phục của người Việt từ thời thượng cổ vẫn được bảo tồn, tái hiện gần như nguyên vẹn trong các giá hầu. Mỗi giá hầu có một bộ trang phục riêng. Mỗi bộ trang phục riêng lại kéo theo một cách ăn mặc riêng. Cái khăn mỏ quạ khác cái khăn piêu nên cách vấn khăn của các Châu, các Mẫu cũng rất khác nhau. Các Mẫu đi giày, đi hia. Các Châu quấn chân bằng xà cạp. Cô Bơ mặc áo trắng, tóc bỏ đuôi gà. Cô đôi Cam Đường mặc áo tứ thân màu nâu xanh, chít khăn mỏ quạ, gánh vải đi bán... Nói tóm lại, cân đai, giày, mũ, khuyên vàng, vòng bạc, trâm cài,

lược giắt, mỗi người mỗi khác. Trong đền thờ Thánh Mẫu, có những người chuyên nghề phục trang cho các giá đồng. Họ rất thông hiểu về văn hóa lễ nghi trong trang phục truyền thống. Có những “bản hội” đến đền hầu liệt giá. Chúng ta có thể đếm được 43 giá đồng với 43 cách ăn mặc khác nhau.

Thông thường hiện nay, người hầu Thánh chỉ hầu 12 giá tùy vào “căn kiếp” của người hầu mà chọn lọc các giá hầu. Trong một cuộc hầu Thánh, người hát văn hát thỉnh, hát mời cả 43 giá đồng nhưng người hầu tùy ý lựa chọn. Nếu giá nào không hầu thì người hầu đưa tay lên đầu nắm lại, ra hiệu cho người hát văn biết để hát câu “xe loan Thánh giá hồi cung”. Ngoài ra, hai người chuyên hầu trà, rượu, thuốc, nước cũng phải học cách rót rượu, dâng trà, cầm hương, che quạt một cách chính tắ, có bài bản, tuân thủ lễ nghi phong tục cổ truyền biểu hiện trong từng động tác, từng cử chỉ mang tính văn hóa.

Chương 3

TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TRONG SINH HOẠT TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

I. TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU BIỂU HIỆN ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI VIỆT

Đời sống tâm linh dường như gắn bó chặt chẽ với con người suốt cả cuộc đời, biểu hiện nhiều mặt trong đời sống tinh thần của con người, trong đó tín ngưỡng, tôn giáo chiếm một phần quan trọng. Đời sống tâm linh là một phần của đời sống tinh thần, biểu hiện những giá trị thiêng liêng cao cả trong cuộc sống đời thường với những biểu tượng, thần tượng và những kỳ vọng vươn tới chân, thiện, mỹ.

Tín vọng về Mẫu chính là biểu thị một phần trong đời sống tâm linh của người Việt, mà tâm linh là cái vô thể, cái thần bí, cái niềm tin, trong đó có mê tín. Đời sống tâm linh nhằm hướng đến cái thiêng liêng cao cả, cái tốt đẹp vĩnh hằng mà trong đời thường con người thường khó đạt được.

Đời sống tâm linh được thể hiện bằng hai khía cạnh: hình ảnh và biểu tượng, cùng với những ý niệm và hành vi trong các nghi lễ của cá nhân và cộng đồng như: cầu nguyện, dâng cúng vật lễ, xướng đọc văn số, ca hát... Tín ngưỡng thờ Mẫu cũng vậy. Ở đây, Mẫu là một hình tượng được trừu tượng hóa từ bà mẹ cụ thể trong chế độ mẫu hệ. Người mẹ sinh sản, nuôi dưỡng con cái; mẹ quyết định sự sinh tồn. Người mẹ cụ thể có những điểm tương đồng với trời, đất, núi, rừng, sông, nước, những nguồn sống đã và đang nuôi dưỡng con người. Những hiện tượng này vượt ra ngoài tầm hiểu biết của con người, nhất là đối với người Việt cổ và thậm chí trong suốt thời kỳ Bắc thuộc. Từ đó, dẫn đến sự ngưỡng vọng và xuất hiện các hành vi sùng bái, tôn thờ hiện tượng tự nhiên; thần thánh hóa trời, đất, núi rừng, sông nước thành những Thánh Mẫu có nhiều quyền năng, phép thuật, đó là: Mẫu Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Địa, Mẫu Thoải; rồi lập ra Tam phủ, Tứ phủ để thờ phụng.

Mẫu ở ngôi vị thượng đẳng, cai quản mọi miền, cần có người giúp Mẫu thực hiện tốt những công việc của mình, cụ thể hóa quyền năng của Mẫu, do đó hệ thống các chư vị thánh thần: Tứ phủ Châu bà, Ngũ vị Tôn ông, Tứ phủ Quan ông, Tứ phủ Thánh cô... lần lượt xuất hiện.

Cùng với những hình tượng, những ý niệm, tín ngưỡng thờ Mẫu cũng có những hành vi nghi lễ như các tín ngưỡng khác. Nhưng đặc biệt ở đây là các lễ hầu

bóng ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam để nguyện cầu quốc thái, dân an và tiếp nhận sức mạnh tinh thần do chư vị thánh thần ban phát.

Hai yếu tố trên là những gì tinh túy nhất trong niềm tin về Mẫu, có cội nguồn từ thờ nữ thần trong xã hội người Việt cổ đại, tiếp tục tồn tại qua các giai đoạn lịch sử và phát triển tương đối phổ biến vào thời kỳ Hậu Lê, từ thế kỷ XVI trở đi.

Trong quan niệm đa thần của tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt, tín ngưỡng thờ Mẫu còn tiếp thu các yếu tố ngoại lai, điển hình nhất trong các tôn giáo đó phải kể đến Đạo giáo. “Việc thờ Mẫu chính là nơi Đạo giáo biểu lộ ảnh hưởng nhiều nhất. Có thể nói đây là biểu hiện của Đạo giáo Việt Nam, thành một tôn giáo với học thuyết, một tăng đoàn và một quần chúng”¹. Việc tiếp xúc với Đạo giáo của tín ngưỡng thờ Mẫu trước hết được thể hiện ở hiện tượng “đồng bóng” hay còn gọi là “hầu bóng” “lên đồng”. Sự tiếp xúc của tín ngưỡng thờ Mẫu với Đạo giáo còn thể hiện ở sự tương đồng trong quan niệm về hệ thống thần tiên của tín ngưỡng thờ Mẫu, hay thiên đình của Mẫu. Trong số các vị thần của Đạo giáo Trung Quốc có Ngọc Hoàng Thượng đế, Đế Thích, Thiên binh, Thiên tướng; trong đó Ngọc Hoàng Thượng đế đứng đầu cai quản miền trời. Nhạc ngũ thần vương là năm ông vua cai quản năm ngọn núi nổi tiếng

1. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.332-333.

nhất Trung Quốc (Nga My, Hoa Sơn, Ly Sơn, Thái Sơn, Côn Lôn).

Ngoài Đạo giáo, tín ngưỡng thờ Mẫu còn tiếp xúc với Phật giáo và Nho giáo. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng của hai tôn giáo này ít sâu đậm hơn Đạo giáo nhưng vẫn có một ảnh hưởng nhất định tới tín ngưỡng này.

Trong quá trình phát triển đó của tín ngưỡng thờ Mẫu, một điều không thể tránh là sẽ có sự vay mượn, cải biên cho phù hợp với tâm thức của người Việt. Điều này hoàn toàn không phải là sự gộp nhặt một cách vô căn cứ, hay là quá trình sao chép nguyên bản những giá trị gốc của các tôn giáo, mà đó là cả một sự sáng tạo không ngừng nghỉ của người dân Việt Nam.

Tuy có sự tiếp xúc với những yếu tố ngoại lai, nhưng Thánh Mẫu vẫn là chủ thể của tín ngưỡng thờ Mẫu. Trên cơ sở niềm tin về Mẫu để hướng tới cái thiêng liêng, cao cả, cái tốt đẹp vĩnh hằng. Tín ngưỡng thờ Mẫu còn thể hiện rất rõ tâm thức của dân tộc Việt Nam, một dân tộc luôn mong mỗi hòa bình, một cuộc sống bình dị, được sống dưới mái ấm của gia đình với tình thương bao la của mẹ (Mẫu), những bà mẹ vừa có sức mạnh phi trần thế song lại rất đời thường. Đặc biệt là tình yêu thương bao la đối với con cái, sức mạnh phi trần thế của các bà mẹ chỉ nhằm một mục đích là bảo vệ con cái, và những giá trị thiêng liêng của dân tộc.

Hiện tượng mê tín trong tín ngưỡng thờ Mẫu:

Mê tín là tin một cách mê muội, mù quáng, ngây ngô,

là hiện tượng cực đoan của tín ngưỡng. Hiện tượng này xuất hiện trong nhiều tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó có tín ngưỡng thờ Mẫu.

Bên cạnh mặt tích cực là tín ngưỡng thờ Mẫu và chư vị thần thánh để hướng đến những điều tốt đẹp, những giá trị vĩnh hằng, cái hạnh phúc mà chúng ta cần bảo tồn và phát huy trong đời sống tâm linh của con người thì tín ngưỡng thờ Mẫu có nhiều mặt tiêu cực, là nơi sản sinh ra nhiều hiện tượng mê tín, dị đoan.

Một thực tế đang diễn ra tại các cơ sở thờ Mẫu hiện nay đó là, lợi dụng việc được phép phục hồi và phát triển một số lễ hội dân gian truyền thống nên nhiều nơi đã “nhường” nơi thờ Mẫu thành nơi để mê tín dị đoan tồn tại. Có nhiều người dựa vào chính sách này mà mở điện thờ Mẫu để cúng bái với mục đích ngoài tín ngưỡng thông thường để mưu lợi cá nhân, để làm giàu bất chính, với đủ các ngón nghề từ xem bói, thánh hiển linh, lên đồng, lập phủ. Đặc biệt, hiện nay còn có hiện tượng khá phổ biến trong hoạt động của tín ngưỡng nói chung và tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng, đó là hiện tượng “khấn hộ” trong các cơ sở thờ tự. Hoạt động này thấy rõ nhất ở đền Bà Chúa Kho (Bắc Ninh), đội quân “khấn hộ” này có thể làm dịch vụ “trộn gói” từ sấm sủa lễ vật, viết số... khi có yêu cầu của người đi lễ.

Ngoài ra, còn xuất hiện những đội hầu đồng, hầu bóng “chuyên nghiệp” thành đội “dịch vụ” đến các nơi để xin châu ở các giá đồng làm giảm bớt sự linh thiêng

của hình thức sân khấu tâm linh đặc thù vốn có của nó, làm ô nhiễm môi trường văn hóa. Mặt khác, những đội “chuyên nghiệp” này có những màu sắc trang phục tùy ý không theo một quy cách nào. Hơn nữa khi họ thực hiện nghi thức tế hay châu, giọng họ giống một diễn viên chèo, hay tưởng nên làm cho buổi lễ hầu đồng của tín ngưỡng thờ Mẫu mất đi sự trang nghiêm và khác xa với tín ngưỡng truyền thống. Dưới góc độ tinh thần, mê tín làm tổn thương niềm tin Thánh Mẫu và chư vị thánh thần và cũng có thể dẫn đến sự mai một tín ngưỡng bản địa, một biểu hiện của bản sắc văn hóa dân tộc. Ngoài ra, có một thành phần xã hội bị nô lệ hóa bởi mê tín, từ đó dẫn đến hiện tượng suy thoái, băng hoại tinh thần...

Hoạt động tín ngưỡng thờ Mẫu hiện nay có những biểu hiện không đơn giản. Tín ngưỡng thờ Mẫu bị ảnh hưởng bởi nhiều nguyên nhân khác nhau trong xã hội và hiện tại đang tồn tại ở trạng thái vận động, biến đổi, đan xen các yếu tố truyền thống - hiện đại, cái tiêu cực - cái tích cực.

Hiện tượng mê tín trong tín ngưỡng thờ mẫu và những hình thức biến tướng khác còn có nguồn gốc từ sự nhận thức non kém của con người trước những hiện tượng tự nhiên, cũng như các hiện tượng xã hội diễn ra xung quanh. Ngoài ra, tín ngưỡng thờ Mẫu còn chịu ảnh hưởng bởi khía cạnh thần bí của Đạo giáo. Tín ngưỡng đa thần của người Việt, trong đó có tín ngưỡng

thờ Mẫu, vốn ẩn chứa nhiều bóng dáng huyền hoặc, một cầu nối cho các hiện tượng ma thuật, phù thủy, bói toán, nhập hồn, nhập cốt... của Đạo giáo thâm nhập.

Bên cạnh đó, còn xuất phát từ nguyên nhân trực tiếp, đó là tín đồ của tín ngưỡng thờ Mẫu từ những thế kỷ trước, phần lớn thuộc lớp người bình dân, ít chữ, nhận thức cả về xã hội và tự nhiên đều rất non kém. Họ là những người nông dân chân lấm tay bùn, một nắng hai sương, chất phác, thật thà... muốn thoát khỏi cảnh khốn khó, nghèo hèn; hay đó là những người làm nghề buôn bán, có tâm lý may rủi, mua may, bán đắt... Họ tin vào những hiện tượng thần bí, những lời phán truyền, những hành vi ban phát tài lộc của chư vị thánh thần để đạt được mục đích của lời cầu nguyện. Hằng tháng, hằng năm họ thường đến phủ, điện để dâng lễ cúng vật, cầu nguyện dưới nhiều hình thức, có nhiều lúc bất ngờ con người lại đạt được ý muốn như cầu nguyện, từ đó, con người lại càng tin vào sự phù hộ của thánh thần. Hoặc trong gia đình có người bị đau ốm, tai ương chạy chữa, thuốc thang nhiều nơi chưa khỏi, đi đến nơi thờ Mẫu cầu xin thần linh chữa bằng phép thuật mà hết bệnh, từ đó con người tin là có bàn tay của thánh thần.

Ngày nay, khi xã hội đang có những biến đổi sâu sắc về kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội thì hình thức hoạt động sinh hoạt tín ngưỡng thờ Mẫu ở nước ta vẫn duy trì, phát triển và có những biểu hiện khá phức tạp.

Tín ngưỡng thờ Mẫu đang có xu hướng tiến gần tới mê tín dị đoan. Tuy nhiên, xu hướng chính và chủ đạo của tín ngưỡng dân gian nói chung và tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng là một trong những hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng trong cộng đồng và được biểu hiện như một hoạt động mang tính xã hội, giáo dục.

Xu hướng lịch sử hóa, huyền thoại hóa các nhân vật lịch sử trong các hiện tượng tín ngưỡng là xu hướng chủ đạo, là quy luật của tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Tín ngưỡng thờ Mẫu cũng nằm trong xu hướng đó, nếu không gắn với lịch sử dựng nước và giữ nước thì không thể tồn tại lâu dài trong dân gian được.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng mê tín, dị đoan. Cũng do mê tín, dị đoan thường mang lại những hậu quả tai hại, khó lường. Tuy vậy, bên cạnh đó cũng có xuất hiện những hiện tượng diễn ra khó hiểu và khó giải thích. Từ đó càng làm tăng tính kỳ bí của hiện tượng này. Để lý giải thật sự thấu đáo về hiện tượng hầu bóng cũng như biến tướng của nó, đòi hỏi các nhà nghiên cứu cần tập trung thời gian và công sức.

Vẫn biết mê tín cũng là một hiện tượng của tâm linh, nhưng ở đây là sự mê muội, không sáng suốt. Con người tin vào sự phán truyền, chỉ dẫn của những ông đồng, bà cốt; tin vào những thông tin được mệnh danh thánh thần, dẫn đến nhiều hậu quả, nhiều bi kịch trong đời sống xã hội.

Những hậu quả nêu trên không những đã xảy ra trong quá khứ, mà trong giai đoạn hiện tại, những hậu quả đáng tiếc về những niềm tin mù quáng vẫn diễn ra. Do vậy, chúng ta phải có phương thức để bảo tồn những giá trị tốt đẹp của tín ngưỡng thờ Mẫu, đồng thời cũng có những biện pháp để hạn chế những tác động tiêu cực của hiện tượng mê tín.

II. HIỆN TƯỢNG HẦU BÓNG

Hiện tượng hầu bóng (lên đồng) là một hiện tượng phổ biến trên thế giới, không phải là đặc trưng duy nhất của tín ngưỡng thờ Mẫu. Nhưng, khi đề cập đến tín ngưỡng thờ Mẫu thì không thể không nhắc đến hiện tượng lên đồng. “Đồng theo chữ Hán là chỉ những em trai dưới 10 tuổi (nhi đồng) còn ngây thơ trong trắng trong việc cầu tiên giáng bút của Đạo giáo thần tiên. Qua khăn vải, thần tiên nhập vào em bé đó, phát tín hiệu ra bằng cách viết chữ nguệch ngoạc trên cát, trên gạo, hoặc nói những lời khó hiểu nào đó. Những ông thầy giỏi chữ, luận đoán những lời nói chữ viết đó ra thành ý tiên thánh dạy!”¹. Hiện tượng đó cũng tương tự như lên đồng, ngồi đồng của tín ngưỡng thờ Mẫu. Dần dần về sau các em gái, các bà, các cô cũng ngồi đồng,

1. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa tâm linh (tái bản có sửa chữa)*, Sđd, tr.156.

thậm chí nhiều người đàn ông cũng ngồi đồng. Do đó, người ta gọi những người đàn ông lên đồng đó là “đồng cô”. “Chữ đồng còn có nghĩa là cùng, người cùng với thần, tiên, thánh, mẫu hoà nhập vào làm một. Đồng gắn liền với bóng, có nghĩa là người đang ngồi đồng, lên đồng là cái bóng của thần linh đang nhập vào người đó, nên đồng bóng đi liền với nhau”¹. Khi một người lên đồng sẽ có rất nhiều người phục vụ, người ta gọi là hầu đồng, châu đồng.

Chuyện lên đồng là phổ biến ở rất nhiều nơi trên thế giới tới niềm tin rằng con người ta sau khi chết vẫn tồn tại linh hồn, linh hồn đó vẫn còn tiếp tục tồn tại và có thể giao tiếp với người sống qua đồng cốt. “Linh hồn không còn xác nữa chỉ là cái bóng. Cái bóng ấy mượn thể xác người đồng như cái ghế (giá), con ngựa, để nó biểu lộ ra ngoài”².

Như vậy, lên đồng được hiểu vừa như là đại diện cho tiếng nói của thần linh, vừa như là thể hiện tâm ý của những người đã chết. “Các nhà nghiên cứu tôn giáo cho đây là hình thức Sa Man giáo, có nhiều nơi trong thế giới cổ xưa, một thứ sùng bái thần bộ lạc. Cái thời ấy, sự thiên về thần thánh chưa đa dạng, phức tạp như sau này, xã hội lúc ấy còn đơn giản chỉ có con người với

1. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa tâm linh (tái bản có sửa chữa)*, Sđd, tr.156.

2. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.333.

thần từ thực tế cuộc sống của họ nghĩ ra. Con người cần tăng sức mạnh để chế ngự thiên nhiên, thú dữ, chỉ biết mượn đến sức mạnh của thần linh. Con người mơ ước, khát vọng muốn biến thành thần thánh, muốn biết những điều thần thánh biết”¹.

Rõ ràng, những hình thức sơ khai buổi ban đầu đó đã không còn sâu đậm, sự nhận thức của con người ngày một tăng cao và thay vào đó hình thức đồng bóng cũng đa dạng và phức tạp hơn nhiều, điển hình chính là lên đồng của tín ngưỡng thờ Mẫu.

Tại sao tín ngưỡng thờ Mẫu lại phải mượn đến hình thức nhập thần này? “Để trả lời câu hỏi, không có cách nào khác là trở lại lý thuyết con người trước những bí hiểm của thiên nhiên và nghèo khổ, khó khăn của bệnh tật, bất lực không giải đáp được, thì nảy sinh ý thức tín ngưỡng tôn giáo, ý thức cầu khẩn thánh thần”².

Thực tế lịch sử Việt Nam, dưới các triều đại phong kiến (đặc biệt từ thế kỷ XVI, XVII trở đi), xã hội rối ren, chém giết lẫn nhau, giặc ngoại xâm... làm cho đời sống của người dân, đặc biệt là người nông dân ngày càng trở nên bần cùng. Vậy thì niềm tin nào để cho người dân khốn khổ đi theo? Lễ giáo phong kiến Nho giáo đã trói buộc người phụ nữ trong những chuẩn mực hết sức hà khắc, Phật giáo cũng không thể cải thiện được tình hình.

1, 2. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, *Sđd*, tr.159-160, 160-161.

Vì vậy, người dân chỉ còn biết phải khơi dậy niềm tin thiêng liêng sẵn có từ bao đời đó là “thần Mẹ”. Nhưng chỉ thấp nhang cầu cúng như mọi thứ cúng lễ khác thì không đủ.

Từ kinh nghiệm của cuộc sống, tiềm thức về tín ngưỡng, về cội nguồn đã thúc đẩy người dân muốn hóa thân vào thần, muốn có sức mạnh của “thần Mẹ”, để giúp họ giải quyết những bức xúc của cuộc sống thực tại. Cho nên, hình thức nhập đồng từ thời bộ lạc được tái hiện lại khi cầu cúng Mẫu. Đây cũng là hình thức cầu tiên giáng bút của Đạo giáo thần tiên biến dạng hợp thành. Như vậy, chẳng phải do tín ngưỡng thờ Mẫu sinh ra đồng bóng mà là do con người tái hiện lại đồng bóng để nhờ sự cứu cánh của thánh Mẫu.

Như đã phân tích ở trên, không phải bất kỳ ai cũng có thể tiếp xúc với thánh, thần, tiên, Mẫu (các đấng toàn năng). Muốn nhập đồng phải là người có “căn”. Chỉ có những người có “căn” mới có thể tiếp xúc được họ. “Căn”, tức là “gốc rễ”, là mối liên hệ tâm linh, gắn bó với thánh, thần, tiên, Mẫu. Những người đó phải được các đấng toàn năng lựa chọn, thử thách, tập dượt để trở thành một người đặc biệt khác với mọi người xung quanh.

Khi các đấng toàn năng (thánh, thần, tiên, Mẫu) nhập vào người có “căn” đồng nghĩa với việc các ông đồng, bà đồng sẽ không còn là họ nữa. Những lời phát truyền là những lời của đấng toàn năng. Họ (ông đồng, bà đồng) thực hiện việc đuổi tà ma, chữa bệnh, ban phúc

hay trừng phạt, tất cả những hành động đó là hành động của đấng toàn năng.

Người đứng giá hầu đồng gọi chung là đồng, đồng là nam giới thì được gọi là “Cậu” (nghiễn), nữ giới được gọi là “Cô hoặc bà đồng” (vu). “Cậu” thường mặc bộ quần áo lụa, mặt tô son điểm phấn (tóc có thể để dài như con gái). Thường có hai hoặc bốn phụ đồng (được gọi là nhị trụ hoặc tứ trụ hầu dâng) đi theo “thanh đồng” để chuẩn bị trang phục, lễ lạt... Trong một buổi lên đồng thì có rất nhiều “giá”. Mỗi lần thay giá, người ta lại phủ lên “Cậu” một tấm khăn lụa đỏ, sau đó bỏ ra và lúc này Thanh Đồng đang ở một “giá” mới và phải thay bộ trang phục xống áo, khăn châu, cờ quạt, đồ hầu dâng... sao cho tương xứng với “giá” này.

Khi thì đồng hóa thân thành một vị tướng, khi thì là một quan lớn uy nghiêm oai vệ, lúc lại hóa thân thành một cô gái đang tung tăng nhảy múa... Điệu múa của đồng cũng được thay đổi theo đặc điểm của “giá”. “Giá” quan thường múa cờ, múa kiếm, long đao, kích; giá các châu bà thì múa quạt, múa môi, múa tay không; giá ông hoàng thì có múa khăn tấu, múa tay không, múa cờ; giá các cô thì múa quạt, múa hoa, chèo đò, múa thêu thùa, múa khăn lụa, múa đàn, múa tay không; giá các cậu thường múa hèo, múa lân... Nghi lễ Thánh giáng phải theo thứ tự từ cao xuống thấp từ Thánh Mẫu đến hàng Quan, Châu, ông Hoàng, hàng Cô và Cậu.

Âm nhạc và biểu diễn cũng là một trong những điểm tạo ra sự khác biệt trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Âm nhạc (như đã phân tích ở trên) và biểu diễn là phải có lời, có giai điệu, có những động tác múa đi kèm. Đó là những lời ví, điệu hò, phú. Những giai điệu đó được thể hiện trên nền âm thanh của những nhạc cụ dân tộc (nhị, đàn nguyệt, đàn tì bà, kèn...). Không đơn giản mà thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản phi vật thể của nhân loại. Một trong những đóng góp làm nên giá trị đó của thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu là giai điệu, lời ca và những động tác biểu diễn của những ông đồng, bà đồng (thanh đồng). Mỗi thanh đồng khi nhập đồng sẽ tạo ra các “giá”, mỗi “giá” sẽ có quy định về trang phục, động tác, lời ca (phú, vè, hò...) khác nhau. Chỉ điều đó đã tạo ra giá trị đặc sắc trong hiện tượng “hầu bóng” của tín ngưỡng thờ Mẫu.

Trên nền ca nhạc, người lên đồng thường múa quạt, chèo đò, múa bấn cung... để biểu hiện tính cách, công lao của các vị thánh Mẫu trong đánh giặc, trong khai phá thiên nhiên, giúp dân lập ấp, mở mang xóm làng, hướng dẫn dân trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải... Múa diễn ra theo nhịp âm nhạc và lời hát, tạo ra sự phấn khích, thần linh hóa ở người lên đồng. Hình ảnh người lên đồng khăn áo điệu đà, múa trong không gian trước cửa điện, trong tiếng âm nhạc hát vắn ngọt dịu, ánh sáng mờ ảo, hương khói mơ màng khiến con người phấn khích,

say đắm với thần linh và lúc đó chỉ còn có thần linh ở trên trời...

Âm thanh, ngôn từ và nghệ thuật trình diễn của một buổi lên đồng có quan hệ hữu cơ và tương tác với nhau, hình thành một chỉnh thể nghệ thuật, một loại hình văn hóa nghệ thuật tâm linh. Đây là một loại hình nghệ thuật bản địa của người Việt, phản ánh hiện thực đời sống nông nghiệp trong mối quan hệ với núi rừng, đất, nước; đồng thời chứa đựng những ước mơ, những ngưỡng vọng thiêng liêng, tốt đẹp từ người mẹ (Mẫu) của mình. Loại hình nghệ thuật này đã biểu hiện những đặc điểm thẩm mỹ vừa hiện thực, vừa huyền ảo, phản ánh một nét đẹp độc đáo có tính nguyên hợp của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Ngày nay, lên đồng vẫn còn là nhu cầu tâm linh, là hình thức sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của một bộ phận người Việt. Các nghi lễ này thường được tổ chức nhiều lần trong một năm vào các dịp lễ tết, thường là tại các lễ hội đền thánh, phủ mẫu... Ngoài việc lên đồng để giao tiếp với thần linh, truyền thống tín ngưỡng của người Việt Nam còn tin tưởng rằng sau khi chết, linh hồn người chết vẫn còn và theo dõi cuộc sống của người thân đang sống. Do đó, khi lên đồng, linh hồn của người chết có thể nhập vào đồng cô, đồng cậu (người gọi đồng) để trò chuyện với thân nhân đang sống. Thông qua cuộc trò chuyện âm - dương này, người sống sẽ biết được những yêu cầu của người thân quá cố về mồ mả để điều

chỉnh và cúng xin cho phù hợp. Đồng thời, thông qua cuộc đối thoại này, người sống cũng biết được vận mạng tương lai của mình.

Hầu bóng như sinh hoạt văn hóa tâm linh cần tôn trọng, còn đồng bóng biểu hiện tính chất cuồng tín, nhảm nhí... của một số người làm nghề đồng bóng khi lợi dụng tâm lý những người nhẹ dạ, cả tin, những người hay gặp trắc trở trong cuộc sống... để họ phải sắm lễ giải hạn, làm con nuôi của thánh, lập bùa giải vận hạn. Những việc này mất khá nhiều tiền của và công sức, cũng như làm biến dạng những giá trị truyền thống mà các bậc tiền nhân đã dày công vun đắp, vì thế cần phải bài trừ.

III. LỄ HỘI CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

Từ ngàn xưa, người Việt Nam lấy gia đình làm trọng, lấy quây quần đoàn tụ làm hơn, nên trong những dịp lễ, tết mọi người không nghỉ ngơi riêng rẽ, mà muốn được vui chung cùng bạn hữu, cùng họ hàng thân thuộc, cùng những người quen biết ở làng trên xã dưới. Bởi vậy, mỗi dịp Tết đến xuân về, nơi nơi đều tổ chức hội để cho dân chúng trong làng ngoài xã, hàng tổng và có khi là hàng huyện và du khách thập phương được cùng nhau chung vui gặp gỡ. Lễ hội có thể được tổ chức quanh năm, nhưng có lẽ nhiều và tập trung nhất là vào mùa xuân, cho nên dân ta mới có câu:

“Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè”

Câu ca dao này đã nói lên đủ sự nhàn rỗi của người dân quê, nhất là người dân quê miền Bắc trong ba tháng xuân. Lúc ấy cấy chiêm đã xong, mùa gặt tháng 5 lại chưa tới, người dân quê có thì giờ giải lao, ăn tết và hội hè.

Riêng đối với lễ hội của Mẫu, có một điểm khác biệt về mặt thời gian. Lễ hội được diễn ra hàng tháng, hàng năm hàm chứa các yếu tố tâm linh và xã hội, thực chất đó là lễ hội hầu đồng. Bởi vì, hiện tượng này vừa có những nghi thức cúng bái thánh thần, vừa tập hợp nhiều thành viên cùng sinh hoạt trong một buổi lên đồng.

Lễ hội hầu đồng thường được diễn ra ở không gian thờ tự của Mẫu (như đã trình bày ở trên). Cùng với không gian, lễ hội hầu đồng còn gắn với thời gian và hình thức tổ chức lễ hội. Hai yếu tố này khá phong phú và đa dạng, thậm chí là phức tạp nhưng có tính thống nhất trong tín ngưỡng thờ Mẫu. Cũng từ cội nguồn và nguyên lý thờ Mẫu của người Việt, nhưng trên bước đường tiến về phương Nam, ở những giai đoạn lịch sử khác nhau, tín ngưỡng thờ Mẫu còn tiếp biến với văn hóa, tín ngưỡng bản địa của từng vùng, từng miền. Do đó, trong cái chung nhất của tín ngưỡng thờ Mẫu thì mỗi miền lại có những nét khác nhau về thời gian và hình thức tổ chức lễ hội. Bên cạnh những sự khác nhau

về danh xưng, thần linh, ngày tháng tổ chức lễ hội, nghi lễ, sắc phục... thì ngay nghi lễ múa bóng, hầu đồng cũng có sự khác nhau.

Nếu nghi thức múa bóng, đặc biệt là hầu đồng của người Việt Bắc Bộ, thường được diễn ra theo một trình tự nghiêm ngặt, nhiều nghi lễ cùng với âm nhạc châu văn tạo nên một tổng thể diễn xướng dân gian ở trong các phủ, điện, đền thờ Mẫu, thì nghi thức múa bóng, hầu đồng trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung (Huế, Khánh Hoà), miền Nam (An Giang, Tây Ninh) thường đơn giản hơn, có sự pha trộn giữa văn hóa Việt với văn hóa Chăm, văn hóa Khmer. Trên thực tế, một số ngôi đền, miếu, am và kèm theo nghi lễ hầu bóng ở miền Trung đều có nguồn gốc từ người Việt ở Bắc Bộ mang vào. Tuy nhiên, khi mang vào vùng đất mới, tín ngưỡng thờ Mẫu và hầu bóng, hầu đồng ở miền Trung và miền Nam có những sắc thái văn hóa riêng, thể hiện trong điện thờ Mẫu xuất hiện thêm các vị thần địa phương, như Thiên Y A Na, Quan Công, ông Nam Hải (miền Trung); Bà Chúa Xứ, Bà Đen (miền Nam); cùng các vở tuồng, hát bả trạo, múa chèo thuyền, âm nhạc Chăm, Khmer... đan xen trong các nghi lễ hầu bóng. Trong lễ hội Tháp Bà, am Chúa, đền thờ Thánh Mẫu Đệ Nhất Tiên Thiên (miền Trung); lễ hội Bà Chúa Xứ, Bà Đen (miền Nam)..., nghi thức múa bóng, hầu bóng đều được cắt bớt phần quy chuẩn nghi lễ như tục thờ Mẫu của người Việt Bắc Bộ.

Ngoại trừ những trường hợp hầu đồng bất thường do tín đồ có nhu cầu về tâm linh, gia sự đến phủ, điện thờ Mẫu để cầu xin phù hộ hoặc ban phát tài lộc, còn hầu hết lễ hội hầu đồng ở các địa phương trong nước thường diễn ra hằng tháng, hoặc định kỳ hằng năm. Có những lễ hội trong tín ngưỡng thờ Mẫu được tổ chức với quy mô rất lớn và diễn ra trong một thời gian tương đối dài như: lễ hội Phủ Dầy (Nam Định), lễ hội Vía Bà (Bà Chúa Xứ, An Giang).

Đối với những lễ hội theo định kỳ hằng năm, có thể kể đến như: lễ hầu Thượng Nguyên (tháng giêng), lễ hầu Nhập Hạ (tháng tư), lễ Tán Hạ (tháng bảy), lễ Tắt Niên (tháng chạp), lễ Hạp Ấn (25 tháng chạp). Ngoài ra, trong năm còn có hai lễ hội lớn là: lễ hội giỗ Thánh Mẫu (tháng ba) và lễ hội giỗ vua cha Bắc Hải và Đức Thánh Trần (tháng tám). Do vậy, trong dân gian mới có câu: “tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ”. Những lễ hội trên diễn ra chủ yếu ở đồng bằng Bắc Bộ, nhiều lễ hội tổ chức rất quy mô với nhiều nghi lễ rất phức tạp, để chuẩn bị cho lễ hội, các tín đồ phải chuẩn bị từ trước đó rất lâu. Riêng với những người ngồi đồng phải rất kiên cố, sắm sửa lễ phục rất tươm tất.

Ở miền Trung (cụ thể là ở Huế và Khánh Hoà), mỗi tháng có bốn ngày mở lễ hội lên đồng: ngày ba mươi, mừng một và ngày mười bốn, ngày rằm ở các điện, miếu. Ngoài ra, hằng năm có hai lễ hội lớn là lễ hội Khai Bàn vào trung tuần tháng hai âm lịch và lễ Tạ Bàn

vào cuối tháng chạp âm lịch. Đặc biệt là lễ hội Hòn Chén, lễ hội lớn nhất và cũng là quan trọng nhất ở miền Trung. Trong lễ hội xuất hiện cả các đệ tử của Mẫu ở miền Nam và cả miền Bắc.

Bên cạnh sự khác nhau về thời điểm, hình thức tổ chức lễ hội, lễ hội hầu đồng ở miền Trung ngoài những “tiểu đệ” còn lại đa phần tương đồng với lễ hội hầu đồng ở miền Bắc. Ngoài ra, có một số điểm khác nhau nữa là Mẫu Liễu Hạnh tiêu biểu cho thờ Mẫu ở miền Bắc, thì Mẫu Thiên Y A Na lại tiêu biểu cho tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung. Lễ hội Thánh Mẫu Thiên Y A Na được tổ chức vào thượng tuần tháng bảy âm lịch hằng năm.

Ở miền Nam, có hai lễ hội Mẫu tiêu biểu, đó là lễ hội Bà Đen ở Tây Ninh và lễ hội Vía Bà (Bà Chúa Xứ, An Giang). Có một điểm khác biệt rõ nét, khác với lễ hội ở miền Trung và miền Nam, ở lễ hội Vía Bà chỉ thờ độc nhất Bà Chúa Xứ tương đương với Thánh Mẫu mà không có các Mẫu khác trong Tam phủ, Tứ phủ như ở miền Bắc, miền Trung. Bà Chúa Xứ ở ngôi chủ thần trong điện thờ, phía dưới, bên tả thờ tượng Linga, gọi là thờ Cậu; bên hữu thờ tượng nữ nhỏ, gọi là thờ Cô. Hằng năm, chỉ có lễ hội Vía Bà, ngoại trừ tín đồ có nhu cầu về gia sự. Thời gian của lễ hội được diễn ra từ ngày 23 đến ngày 27 tháng 4 Âm lịch, trong đó lễ vía chính thức vào ngày 25. Trong lễ hội này, còn có lễ “Thỉnh” sắc Thoại Ngọc Hầu về Miếu Bà và an vị tại chánh điện vào chiều

ngày 24. Sau lễ chính ngày 25, sáng ngày 26 cử hành chánh tế và chiều ngày 27 tiến hành lễ “Rước” sắc Thoại Ngọc Hầu về lăng.

Mặc dù có sự khác nhau về thời gian, địa điểm của các lễ hội hầu đồng và đa dạng về hình thức biểu hiện, nhưng các lễ hội hầu đồng thường có tính thống nhất cao, được thể hiện ở: những điều kiêng kỵ đối với con đồng, chuẩn bị lễ vật, trang phục và tiến trình buổi lễ hầu đồng. Còn những điểm dị biệt trong tín ngưỡng thờ Mẫu giữa các miền, phần lớn là do ảnh hưởng của các yếu tố bản địa. Nhưng phải khẳng định một điều, dù có những điểm dị biệt trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở các miền, nhưng yếu tố cốt lõi, căn bản nhất trong tín ngưỡng thờ Mẫu là niềm tin về Mẫu và những hạnh phúc do Mẫu mang lại thì không hề thay đổi.

IV. GIẢI PHÁP NHẪM BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TRONG SỰ THAY ĐỔI LIÊN TỤC CỦA CÁC DÒNG CHẢY VĂN HÓA

Tín ngưỡng thờ Mẫu có cội nguồn từ thờ nữ thần của người Việt cổ, dưới chế độ mẫu hệ, trong quan niệm vạn vật hữu linh, một tín ngưỡng bản địa trong tín ngưỡng đa thần của người Việt Nam. Cần nhận thức đúng đắn, toàn diện và khách quan về sự tồn tại lâu dài của tín ngưỡng nói chung, tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng

trong xã hội hiện nay cùng với nhân loại giống như các thành tố khác của thượng tầng kiến trúc và những thành tựu văn hóa khác.

Tín ngưỡng thờ Mẫu còn là một vấn đề văn hóa - xã hội có cơ sở vật chất (đền, chùa, phủ...) và cơ sở xã hội trong tâm thức bao đời của người dân từ trước đến nay. “Mẫu đã ngự trị trong họ” để tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng thờ Mẫu còn được nuôi dưỡng và lan tỏa trong xã hội nhất là những năm gần đây từ khi Đảng và Nhà nước ta có cách nhìn nhận mới với bình diện rộng hơn thì tâm thức về tín ngưỡng lại càng có cơ sở để thâm nhập, tồn tại lâu dài trong cá nhân và xã hội.

Thực tế tín ngưỡng là đa dạng và phong phú, bên cạnh đó đời sống vật chất của người dân ngày càng được cải thiện, nên người dân ngày càng quan tâm đến đời sống tinh thần trong đó có đời sống tâm linh và đời sống tâm linh của người dân được thể hiện dưới nhiều hình thức, cách thức khác nhau. Không ít người cho rằng, nếu có trình độ kinh tế và văn hóa cao sẽ không còn vấn đề tín ngưỡng. Điều này dễ dẫn đến sự vi phạm sự tự do tín ngưỡng của người khác, hoặc không ngăn chặn ảnh hưởng của mê tín, dị đoan.

Theo tác giả Đặng Nghiêm Vạn: sự may rủi trong cuộc sống ở một thời đại cạnh tranh, mạnh được yếu thua... Tất cả những điều trên hướng con người muốn tìm lại phút thanh thoi trong cuộc sống gần thiên nhiên

thuở xưa... Trở về với lịch sử để tìm một lối thoát cho tương lai. Đó là nhu cầu của con người thời hiện đại¹.

Một vấn đề cần quan tâm nữa là, chúng ta phải làm cho cán bộ và nhân dân hiểu và nhận thức đúng, đầy đủ thế nào là tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng; tầm quan trọng của việc bài trừ mê tín, dị đoan là việc làm cần thiết như thế nào. Cần kiên trì giáo dục, hạn chế những yếu tố thiếu lành mạnh, mê tín, dị đoan trong nghi lễ của tín ngưỡng thờ Mẫu như: thầy đồng tỉnh như sáo, thuốc lá phì phèo, hay lấy tiền một giá hàng triệu đồng. Nhưng nếu hậu quả gây ra đều có hại cho đối tượng thì pháp luật phải can thiệp.

Ngày nay, trong lĩnh vực tín ngưỡng, nhất là tín ngưỡng thờ Mẫu, các hiện tượng mê tín, dị đoan đang có xu hướng gia tăng và lan tràn, đan xen vào các hoạt động tín ngưỡng và các lễ hội dân gian. Vì vậy, cần phải đấu tranh ngăn chặn các hoạt động mê tín, dị đoan. Vấn đề bài trừ tệ nạn mê tín, dị đoan đã được đề cập rất nhiều trong các văn bản của Đảng và Nhà nước (nhất là của ngành văn hóa).

**** Một số giải pháp cơ bản:***

Thứ nhất, có những hình thức tuyên truyền, giáo dục đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của

1. Xem Học viện Khoa học Xã hội: *Tập bài giảng môn tôn giáo học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010, tr.366.

Nhà nước về tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tự do không tín ngưỡng. Đồng thời, chúng ta tìm cách để người dân hiểu và nhận thức được ranh giới giữa sinh hoạt tín ngưỡng với các hoạt động mê tín, dị đoan.

Kiên quyết xử lý nghiêm những kẻ lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá vỡ sự ổn định chính trị - xã hội, gây rối trật tự công cộng, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc... Tín ngưỡng là nhu cầu tinh thần thiết yếu của một bộ phận dân cư, nó đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc Việt Nam trong quá trình xây dựng đất nước Việt Nam dân chủ, văn minh, hiện đại, giàu mạnh và tươi đẹp. Tự do tín ngưỡng đã được xác định ngay từ những năm đầu lập quốc và được thể hiện trong Hiến pháp năm 1946, cũng như sau này nội hàm về tự do tín ngưỡng đã được mở rộng, tiếp tục được ghi nhận và phát triển trong các bản Hiến pháp.

Những năm gần đây, một số văn bản pháp luật tiếp tục cụ thể hóa tư tưởng của Hiến pháp nước ta về tín ngưỡng và tôn giáo như: Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương, Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2004), Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (năm 2016)... Ngoài ra, chúng ta phải có kế hoạch, biện pháp tuyên truyền những văn bản luật, dưới luật... xuống tận người dân để họ hiểu được chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Về mặt đường lối, chúng ta đã có chính sách tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng được ban bố công khai và

ngày càng cụ thể hóa. Chính sách tôn giáo, tín ngưỡng đó đều xuất phát từ nhận thức khoa học, cơ sở lý luận khách quan và căn cứ vào từng nhiệm vụ chính trị của từng giai đoạn nên sát hợp và đúng đắn. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là việc thấm nhuần nội dung và ý nghĩa của chính sách đó lại không được lưu tâm đầy đủ đúng mức.

Thứ hai, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Mục đích của biện pháp này là nâng cao trình độ nhận thức về văn hóa, khoa học, kỹ thuật... từ đó phân biệt được cái đúng, cái sai, cái hay, cái dở... để rồi tự giác loại những hiện tượng tiêu cực và phát huy những yếu tố tích cực trong tín ngưỡng thờ Mẫu hiện nay.

Để hạn chế những tiêu cực trong tín ngưỡng thờ Mẫu, chúng ta phải từng bước nâng cao đời sống vật chất của nhân dân, phải bảo đảm các nhu cầu ăn, mặc, ở, việc làm... cho nhân dân. Đồng thời phải khai thác triệt để những thế mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ như: các làng nghề truyền thống, đất đai đồng ruộng phì nhiêu, có đội ngũ lao động đông đảo vừa có kinh nghiệm vừa có tri thức, phát huy hết công suất ở các khu công nghiệp. Từ đó người dân có điều kiện nâng cao văn hóa, hiểu biết khoa học, thoát khỏi những hủ tục lạc hậu, những tư tưởng mê tín, dị đoan. Không chỉ dừng lại ở việc nâng cao đời sống vật chất, còn phải đồng thời nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

Chăm lo, xây dựng đời sống tinh thần cho nhân dân, dựa trên cơ sở giữ gìn và phát huy những giá trị tinh thần truyền thống tốt đẹp, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhân loại, hòa đồng nhưng không hòa tan...

Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân nhưng có sự lãnh đạo của Đảng, bảo đảm quyền tự do, dân chủ của nhân dân... Khôi phục những lễ hội truyền thống nhằm phát huy những giá trị tích cực của tín ngưỡng thờ Mẫu như: tính hướng thiện của con người, tình yêu thương của con người với con người, sự chân thành, lòng vị tha... Khi con nhang, đệ tử đi vào đền, phủ, chùa đều thành tâm và sự thành tâm này chính là tấm lòng chân thành của con người kính vọng các vị thánh thần. Trong nội dung hát chầu văn, tính hướng thiện hay sự giáo dục được đề cao. Con người phải sống có tình, có nghĩa, trọng nghĩa hơn tiền bạc, có lòng vị tha, ở hiền gặp lành...

Ngoài ra, cần phải nâng cao trình độ nhận thức của quần chúng nhân dân về mọi mặt như: Nâng cao trình độ văn hóa, sự hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; nâng cao nhận thức đúng đắn về tín ngưỡng, tôn giáo và đường lối, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người dân. Đồng thời giáo dục đạo lý uống nước nhớ nguồn, lòng yêu nước, bản sắc văn hóa... của dân tộc ta.

Thứ ba, xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh. Cụ thể là xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh tại các công trình tín ngưỡng thờ Mẫu.

Xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh trong cơ sở tín ngưỡng đã được đặt ra thành các chương trình hành động quốc gia do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đảm nhận. Tuy nhiên, đây là vấn đề khó khăn, phức tạp nên cần dứt điểm ở từng giai đoạn, có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các ngành có liên quan từ Trung ương tới địa phương.

Xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh và lưu giữ nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc cùng với lễ hội truyền thống của dân tộc ta. Chúng ta phải biết kết hợp ba yếu tố: tính tín ngưỡng, tính văn hóa và tính dân tộc. Lễ là nguyên nhân thứ nhất dẫn đến việc hình thành hội trong các lễ hội. Muốn phát triển nhiều hơn yếu tố hội, nhưng nếu mất đi những yếu tố truyền thống dân tộc và tính tín ngưỡng hay tính “thiêng” của lễ, thì hội cũng khó mà tồn tại được lâu dài.

Chúng ta không quên bồi dưỡng kiến thức khoa học để hướng các hoạt động tín ngưỡng vào việc xây dựng con người mới, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần xây dựng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tại đền, phủ, miếu... những nơi thờ Mẫu là nơi thu hút nhiều người tham gia sinh hoạt tâm linh, sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Muốn có một môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh thì từ

chính những nơi này phải có sự quy hoạch sắp xếp, hướng dẫn và quản lý của các cấp chính quyền.

Trong những lễ hội dân gian, bao giờ cũng đan xen yếu tố mê tín, dị đoan. Để nhận thức đúng đắn về tín ngưỡng và phân biệt nó với mê tín, dị đoan là một vấn đề không đơn giản. Vì thế, chúng ta phải khéo léo, mềm dẻo nhưng không mất đi tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời phải cảnh giác và đấu tranh với những âm mưu thủ đoạn “diễn biến hòa bình”.

Thứ tư, tăng cường công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học về tín ngưỡng, tôn giáo nói chung và tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng.

Để giải pháp này được thực hiện, trước tiên chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu những vấn đề đang đặt ra về mặt lý luận của tín ngưỡng thờ Mẫu hiện nay, sau đó cần đưa ra những quan điểm rõ ràng thống nhất trong một số hiện tượng của tín ngưỡng thờ Mẫu. Cần mở nhiều lớp học ngắn hạn hơn nữa để cập nhật thông tin, cung cấp kiến thức về tín ngưỡng cho người làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo. Có thể xây dựng thêm các trung tâm, các học viện, các viện đào tạo và nghiên cứu về tín ngưỡng, tôn giáo; viết những tài liệu có tính chất tham khảo về loại hình tín ngưỡng thờ Mẫu. Đưa sách và tài liệu xuống các địa phương cơ sở tham khảo, để có biện pháp quản lý tốt hơn, tránh sự tùy tiện gây khó khăn phức tạp cho việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân.

Hiện nay, đã có một số cơ quan khoa học nghiên cứu về tôn giáo và tín ngưỡng. Năm 1998, Trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người được thành lập với mục đích tìm hiểu, nghiên cứu về cơ thể, khả năng tiềm ẩn của con người nhằm làm sáng tỏ những hiện tượng đã xuất hiện trong thực tế cuộc sống. Đồng thời, Trung tâm này ra đời cũng nhằm khai thác hết những khả năng “kỳ diệu” của con người để phục vụ cho lợi ích cộng đồng và xã hội. Đây là một tiến bộ mới trong việc xây dựng tư tưởng khoa học, tiến bộ, nhân văn của Nhà nước ta và cần phát triển thêm nhiều trung tâm nghiên cứu những hiện tượng “kỳ lạ” của con người, để tránh sự giải thích lệch lạc và nghi hoặc của người dân.

Tín ngưỡng và tôn giáo còn tồn tại lâu dài cùng dân tộc. Cho nên, cần phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo không chỉ phục vụ cho yêu cầu hiện tại mà còn phải đáp ứng yêu cầu trong tương lai. Muốn đạt được điều này cần đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tín ngưỡng và nghiệp vụ công tác tín ngưỡng cho đội ngũ cán bộ làm công tác này.

Phụ lục

MỘT SỐ TRUYỀN THUYẾT VỀ MẪU Ở NƯỚC TA

I. Ở MIỀN BẮC

1. Mẫu Âu Cơ¹

Truyền thuyết kể rằng: Âu Cơ vốn là một nàng tiên chuyên về trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải cho trời. Nhân tiết đầu xuân du ngoạn, nàng lẫn vào mây xanh nhìn xuống hạ giới thấy bãi mía, nương dâu ngút ngàn. Hỏi ra mới biết là động Lăng Xương bên bờ sông Đà, cảnh vật dưới trần còn đẹp hơn tiên cảnh. Nàng bèn rời tiên cung bay xuống thưởng ngoạn...

Khi đang chăm chú thưởng ngoạn cảnh đẹp chốn nhân gian, bất ngờ bên bờ sông, hiện ra một chàng trai tuấn tú, tướng mạo khác thường. Hai người chào hỏi nhau rồi chuyện trò vui vẻ, xem ra rất tâm đầu ý hợp. Họ đi dạo bên bờ sông xanh, giữa nương dâu ngút mắt,

1. Ngọc phả Đền Hùng (núi Nghĩa Lĩnh, Phú Thọ).

từ sáng đến trưa, từ trưa đến tối, quên cả ăn, cả uống. Người con trai có tướng mạo phi thường đó chính là Lạc Long Quân, vua của nước Văn Lang. Nhà vua đi tuần thú khai xuân, trông thấy tiên sa, mới dừng lại chờ đợi.

Khi “đầu mây cuối mắt đều ưa”, Lạc Long Quân mới ngỏ lời cầu hôn nàng Âu Cơ. Trước hành động đó của Lạc Long Quân, Âu Cơ tiếp lời: “chàng là giống Rồng, thiếp là nòi Tiên, thủy hỏa tương khắc, lấy nhau thế nào được!”. Lạc Long Quân liền nói: “ta biết, thủy hỏa tương khắc đấy, nhưng âm dương vẫn hòa hợp. Tuy không được ở với nhau lâu dài nhưng duyên trời một khắc ấy là trăm năm...”. “Nếu sau một thời gian ngắn sống với chàng thiếp lại về trời... thế là được”, Âu Cơ nghe xong liền ưng thuận.

Lạc Long Quân đưa nàng Âu Cơ về núi Nghĩa Lĩnh. Đúng ba năm, ba tháng mười ngày vào giờ Ngọ ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Tý, mây lành bao phủ, tướng lạ hiện tiên, hào quang sáng chói khắp phòng, hương thơm ngào ngạt cả vùng, Âu Cơ trở dạ sinh ra 100 quả trứng ngọc... Đúng giờ Ngọ, ngày 15 tháng Chạp, năm Ất Sửu, bào thai 100 trứng nở thành 100 con trai, lúc ấy hào quang rực rỡ, hương thơm lan tỏa khắp nhà. Chỉ trong một tháng, 100 người con không cần bú mớm mà đã lớn khôn, tướng mạo khác thường, tinh thần lắm liệt, cái thể anh hùng, vai 5 thước rộng thân 10 tấc cao...

Cũng theo truyền thuyết, khi các con đã khôn lớn, Lạc Long Quân bảo với Âu Cơ: bây giờ là lúc Tiên, Rồng

chúng ta phải chia tay, ta về miền biển còn nàng lên núi, mỗi người đem theo một nửa số con, phong cho Lâm Lang là con cả ở lại làm vua. Nàng Âu Cơ dẫn 50 người con ngược dòng sông Thao, đến Hiền Lương Trang, thấy một vùng núi non sơn thủy hữu tình, chẳng khác gì cõi hồng lai nơi hạ giới liền dừng lại, chọn Hiền Lương Trang làm nơi lập ấp sinh sống, và cùng các con đi khai khẩn các vùng đất xa xôi...

Nàng Âu Cơ dạy dân cấy lúa, trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải, bắc cầu qua khe suối, đào giếng Loan, giếng Phượng lấy nước sạch để ăn uống. Khi vùng đất Hiền Lương trở nên trù phú, các con đi khai khẩn những vùng đất mới, vượt qua mọi núi non hiểm trở để tạo dựng cơ nghiệp cho muôn đời, nàng Âu Cơ mới quyết định bay về trời.

Vào lúc nửa đêm ngày 25 tháng Chạp, mưa to gió lớn mù mịt đất trời, Mẫu Âu Cơ đàng vân. Vì không muốn các con biết mình rời hạ giới, trở về trời, nàng vội vàng đến nỗi đánh rơi dải yếm, vướng vào ngọn đa cổ thụ cạnh giếng Loan, giếng Phượng.

Sáng hôm sau trời quang, mây tạnh, dân Hiền Lương Trang không thấy nàng, mọi người lo lắng bỏ đi tìm. Gần trưa có người nhìn lên ngọn đa thấy có dải yếm đào vắt ngang mới biết nàng đã về trời. Dân lập đền thờ Mẫu ngay dưới tán đa, định lễ cầu cúng một năm hai lần vào ngày tiên giáng mồng 7 tháng Giêng và ngày tiên thăng 25 tháng Chạp...

Sở dĩ có hiện tượng thờ phụng mẹ Âu Cơ từ truyền thuyết đến thực tế bởi vì trong tư duy tâm linh của người Việt, nàng Âu Cơ với đất có sự tương đồng âm tính (như đã phân tích ở trên). Câu chuyện trên, cũng như nhiều truyền thuyết khác về sự kết hợp giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân chính là sự kết hợp giữa trời và đất, âm và dương. Âu Cơ biểu hiện cho đất - tính âm, Lạc Long Quân biểu hiện cho trời - tính dương. Như vậy, Âu Cơ không những đóng vai trò là người mẹ cụ thể (sinh dưỡng 100 người con) mà còn là người kiến tạo nền nông nghiệp. Âu Cơ chính là người mẹ đầu tiên dạy người dân biết dùng đất, sử dụng đất, biết từ đất mà sinh sôi nảy nở. Đó đó, mẹ Âu Cơ được người đời tôn vinh là Quốc Mẫu.

Hiện tại, tại núi Nghĩa Lĩnh, đền thờ Quốc Mẫu đã trở thành chốn đi về hằng năm của người dân đất Việt ở khắp mọi miền đất nước. Cùng với về giỗ Tổ là về với Mẹ, tìm lại sự bình an sau những thăng trầm của cuộc sống nhân sinh.

2. Tam Tòa Thánh Mẫu

Tam Tòa Thánh Mẫu gồm có ba ngôi: Đệ Nhất Thượng Thiên, Đệ Nhị Thượng Ngàn, Đệ Tam Thoải Phủ đó là ba vị Thánh Mẫu khác nhau. Tuy nhiên, có tài liệu cho rằng Tam Tòa Thánh Mẫu đều là hiện thân của Mẫu Liễu Hạnh với ba lần giáng trần. Hay nói cách

khác: Mẫu Liễu Hạnh hóa thân vào cả ba Thiên: Thượng Thiên, Thượng Ngàn và Thoải Phủ.

2.1. Đệ nhất Thượng Thiên (Mẫu Liễu Hạnh)

Căn cứ vào *Quảng Cung linh từ phả ký*, *Quảng Cung linh từ bi ký* và *Cát Thiên tam thế thực lục* hiện đang lưu giữ ở Nam Định, do Ban quản lý di tích - danh thắng của tỉnh Nam Định sưu tầm, được Hội đồng khoa học lịch sử Nam Định thẩm định, *thân thế và sự tích Mẫu Liễu Hạnh* như sau:

Mẫu Đệ Nhất Thượng Thiên chính là Mẫu Liễu Hạnh. Bà vốn là con vua Ngọc Hoàng có tên là Quỳnh Hoa Công chúa với ba lần giáng xuống cõi trần:

Lần giáng trần thứ nhất: vào đầu thời nhà Hậu Lê, tại ấp Quảng Nạp, xã Vĩnh Nhuế, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam (nay là Vĩnh Nhuế, Yên Đồng, Ý Yên, Nam Định) có ông Phạm Huyền Viên, người xã La Ngạn kết duyên cùng bà Đoàn Thị Hằng, người ấp Nhuế Duệ, xã Vĩnh Nhuế.

Hai ông bà là những người hiền lành, tu nhân tích đức nhưng hiếm một nỗi đã ngoài 40 mà chưa có con. Một đêm rằm tháng Hai, ông bà được thần báo mộng là Ngọc Hoàng sẽ cho con gái thứ hai là Công chúa Hồng Liên đầu thai làm con, từ đó bà có thai. Trước khi sinh, vào đêm mùng 6 tháng 3 năm Quý Sửu, trời quang mây vàng như có ánh hào quang. Ông Huyền Viên ngồi đợi tin mừng, bỗng có một nàng tiên từ trong đám mây

bước xuống thêm nhà, và bà sinh một bé gái. Vì vậy ông đặt tên con là Phạm Tiên Nga.

Phạm Tiên Nga càng lớn càng xinh đẹp, mọi việc nữ công gia chánh đều thành thạo, đảm đang. Đến năm 15 tuổi đã có nhiều người đến dạm hỏi nhưng nàng đều khước từ vì nàng còn phải ở nhà chăm sóc cha mẹ già yếu, canh củi và quán xuyến công việc gia đình.

Ngày 10 tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1462), cha nàng qua đời. Hai năm sau mẹ nàng cũng về nơi tiên cảnh. Phạm Tiên Nga đã làm lễ an táng cha mẹ ở phía đông nam phủ Nghĩa Hưng (nay là thôn La Ngạn, ở đây có đền thờ cha và mẹ của Phạm Tiên Nga).

Sau ba năm để tang cha mẹ, lo mồ yên mả đẹp, Phạm Tiên Nga bắt đầu chu du khắp nơi làm việc thiện (lúc này Tiên Nga vừa tròn 35 tuổi). Bà đã ủng hộ tiền của và công sức giúp dân đắp đê ngăn nước Đại Hà từ phía bên kia núi Tiên Sơn (nay là núi Gôi) đến Tịch Nhi (nay chính là đường đê Ba Sát, nối Quốc lộ 10 chạy dọc xã đến ngã ba Vọng. Đây cũng chính là con đường nối di tích Phủ Dầy với Phủ Quảng Cung).

Cùng với việc đắp đê, bà còn cho làm 15 cây cầu đá, khơi ngòi dẫn nước tưới tiêu, khai khẩn đất ven sông, giúp tiền bạc cho người nghèo, chữa bệnh cho người ốm, sửa đền chùa, cấp lương bổng cho các vị hương sư, khuyên họ cố sức dạy dỗ con em nhà nghèo được học hành.

Năm 36 tuổi, bà đến bờ Sông Đồi dựng một ngôi chùa trên mảnh vườn nhỏ, đặt tên là chùa Kim Thoa.

Bên trên thờ đức Nam Hải Quan Thế Âm Bồ Tát, bên dưới thờ cha và mẹ.

Sau đó hai năm, bà tới tu sửa chùa Sơn Trường (ở Ý Yên, Nam Định), chùa Long Sơn (ở Duy Tiên, Hà Nam), chùa Thiện Thành (ở Đồn Xá, Bình Lục, Hà Nam). Tại chùa Đồn Xá, bà còn chiêu dân phiêu tán, lập ra làng xã, dạy dân trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải.

Tháng Giêng năm Nhâm Thìn (1472), bà trở lại chùa Kim Thoa, và tháng 9 năm ấy, bà trở về quê cũ cùng các anh chị con ông bác tu sửa đền thờ Tổ họ Phạm khang trang bề thế (nay còn đền thờ ở phía nam xóm Đình, thôn La Ngạn). Sau đó bà lại đi chu du ở trong hạt, khuyên răn bà con dân làng những điều phải trái. Rồi trong đêm ngày 2 tháng 3 năm Quý Tỵ, thời Hồng Đức (1473), trời nổi cơn giông, gió cuốn, mây bay, bà đã hóa thân về trời. Năm đó bà vừa tròn 40 tuổi.

Các đền, phủ liên quan đến lần giáng trần thứ nhất: Ngay sau khi bà mất, nhân dân xã La Ngạn, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng đã lập đền thờ trên nền nhà cũ, gọi là Phủ Đại La Tiên Từ. Đồng thời quê mẹ của bà là xã Vĩnh Nhuế cũng lập đền thờ để tưởng nhớ công lao của bà, gọi là Phủ Quảng Cung.

Lần giáng trần thứ hai: vì thương nhớ cha mẹ và quê hương ở cõi trần mà đến thời Lê Thiên Hựu, năm Đinh Tỵ (1557), bà lại giáng sinh lần thứ hai làm con ông Lê Thái Công và bà Trần Thị Phúc tại thôn An Hải, xã Vân Cát, huyện Thiên Bản, hạt Sơn Nam Hạ (nay là

Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định; cách quê cũ Vị Nhuế chừng 7 km). Do ông Lê Thái Công nhìn mặt con, thấy nét mặt giống nàng tiên nữ bưng khay rượu trong bữa tiệc chúc thọ Ngọc Hoàng mà ông mơ trước đó nên đặt tên cho con là Lê Giáng Tiên.

Lần này, bà kết duyên với ông Trần Đào Lang, sinh được một người con trai, tên là Nhân, một con gái tên là Hòa. Giữa lúc cả gia đình đang đầm ấm vui vẻ thì ngày 3 tháng 3 năm Đinh Sửu, thời Lê Gia Thái thứ 5 (1577) bà mất. Năm ấy, bà mới 21 tuổi, tuyệt nhiên không bệnh tật gì. Lãng mộ và đền thờ ở Phủ Dầy, thôn Thiên Hương - Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Giáng Tiên về trời đúng hạn định theo lệnh của Ngọc Hoàng. Nhưng khi nàng đã ở trên trời thì lòng trần lại canh cánh, ngày đêm da diết trong lòng nỗi nhớ cha mẹ, chồng con nên nàng muốn xuống trần gian lần nữa. Khi về đến nhà, vừa đúng lúc gia đình đang làm giỗ mãn tang cho nàng, mọi người đều hết sức ngạc nhiên và vô cùng sung sướng. Nàng ôm lấy mẹ mà khóc, rồi kể hết sự tình, dặn anh hãy gắng lo chăm sóc cha mẹ, vì lần này xuống trần nàng không thể ăn ở như lần trước, rồi trở về nhà chồng. Nàng gặp chồng, con cái mừng mừng tủi tủi. Nàng cũng kể rõ mọi chuyện cho chồng biết, khuyên chồng hãy cố gắng luyện chí, yên tâm theo đuổi công danh sự nghiệp, đừng quên chăm sóc con thơ, phụng dưỡng cha mẹ. Nàng quét dọn,

sửa sang nhà cửa, may vá quần áo cho chồng, con, rồi bỗng chốc lại thoát biến lên mây... Cứ như thế, thỉnh thoảng nàng lại hiện về, làm xong các việc rồi lại biến đi. Ròng rã hàng chục năm sau, cho đến khi con cái khôn lớn và Đào Lang công thành danh toại, nàng mới từ biệt để đi chu du thiên hạ.

Các đền, phủ liên quan đến lần giáng trần thứ hai: quy mô nhất là quần thể Phủ Dầy với các phủ chính là: Phủ Công Đồng, Phủ chính Tiên Hương, Phủ Vân Cát, Phủ Bồng, Phủ Giáp Ba, Phủ Tổ, Đền Khởi Thánh và lăng Mẫu...

Lần giáng trần thứ ba: vì tình nghĩa thủy chung với chồng con ở trần thế nên đến thời Lê Khánh Đức thứ 2 (1650), bà vân du đến làng Tây Mỗ, xã Hà Thái, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, vào ngày 10 tháng 10 năm Canh Dần, tái hợp với ông Trần Đào (là tái sinh tiền kiếp của Mai Thanh Lâm), và sinh được một người con trai đặt tên là Cỗn. Bà mất ngày 23 tháng Chạp năm Mậu Thân, thời Lê Cảnh Trị thứ 6 (1668). Năm ấy bà vừa tròn 18 tuổi. Đền thờ bà ở Phủ Sòng Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Các đền, phủ liên quan đến lần giáng trần thứ ba: Đền Đồi Ngang (ở Phố Cát, Thanh Hóa), đền mẫu Sòng (ở Bím Sơn, Thanh Hóa, còn có tên gọi là Phủ Sòng, Đền Sòng Sơn).

Thánh tích: Mẫu Liễu Hạnh đã để lại nhiều thánh tích trên dương gian. Dưới đây, xin tóm tắt một số thánh tích của Mẫu Liễu Hạnh:

- **Thánh tích về trận chiến Đèo Ngang:** thời Vua Lê Thái Tổ trị vì: Lần ấy, Mẫu Liễu Hạnh đang hóa phép thành cô gái, mở quán bán cho khách bộ hành ở chân đèo Ngang (Quảng Bình). Lời đồn đại về một cô gái nhan sắc tuyệt vời bỗng đâu xuất hiện ở nơi đèo heo hút gió, làm cho mọi người hết sức ngạc nhiên. Rồi chỗ nào cũng thấy thì thảo bàn tán. Chẳng mấy chốc, lời đồn đại cũng tới tận kinh đô, đến tai hoàng tử sắp kế nghiệp.

Hoàng tử con vua sắp kế vị, vốn là một chàng trai lười biếng học hành nhưng lại chơi bời phóng túng, đã tìm đến quán để gạ gẫm. Hoàng tử đã bị Mẫu Liễu Hạnh làm thành một kẻ ngẩn ngơ, điên điên dại dại, cả triều đình bối rối, lo sợ. Tìm thầy tìm thuốc đến cả tháng mà bệnh tình hoàng tử vẫn không thuyên giảm. Nhà vua thỉnh nhờ sự giúp đỡ của tám vị Kim Cương đã lừa bắt được bà. Họ đưa Mẫu về kinh để hỏi tội. Sau khi nghe Mẫu kể lại hành vi của hoàng tử, nhà vua đành phải ngậm bồ hòn làm ngọt, nói lời cảm tạ rồi chúc Mẫu lên đường may mắn.

- **Thánh tích về gặp gỡ Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan:** Tương truyền, Phùng Khắc Khoan đã gặp Liễu Hạnh Công chúa hai lần và đều có xướng họa thơ: lần thứ nhất Trạng Bùng gặp Mẫu ở chùa Thiên Minh (Lạng Sơn) khi ông đi sứ về; lần thứ hai, Trạng Bùng gặp Mẫu ở Hồ Tây (Hà Nội) khi ông cùng với hai người bạn họ Ngô và họ Lý đi chơi thuyền trên Hồ.

Lần gặp gỡ ở Hồ Tây, người tiên, kẻ phàm đã làm thơ xướng họa liên ngâm. Sự kiện này sau được nữ sĩ Đoàn Thị Điểm chép trong truyện *Vân Cát thần nữ* ở tập Truyền kỳ Tân Phả. Liên quan đến thánh tích này là đền thờ Mẫu ở Đồng Đăng và Phủ Tây Hồ.

- **Thánh tích về sự giúp đỡ Vua Quang Trung:** khi vua Quang Trung kéo quân ra Bắc, Mẫu Liễu Hạnh đã hóa thành một bà già dâng cháo cho quân Tây Sơn và độ cho cuộc chiến của vua Quang Trung thắng lợi giòn giã tại thành Thăng Long, giải phóng đất nước. Liên quan đến thánh tích này là Đền Dâu, Đền Quán Cháo.

- **Thánh tích về việc Mẫu Liễu Hạnh quy y nhà Phật:** sau khi thăng hóa về trời, do vẫn còn tâm nguyện giúp đời nên Mẫu khẩn thiết xin Ngọc Hoàng Thượng đế cho trở lại cõi trần gian. Ngọc Hoàng Thượng đế lắng nghe và hiểu rõ tất cả. Ngài liền cho hai thị nữ tin cậy là Quỳnh Hoa và Quế Hoa cùng đi với Mẫu.

Lần này, Mẫu hạ phàm xuống Phố Cát, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Ở đây, cũng như những lần trước Mẫu thường hiển linh giúp đỡ người lành, trừng trị kẻ ác. Nhân dân cùng nhau góp của góp công, dựng một ngôi đền để lấy chỗ phụng thờ Mẫu.

Những sự việc ấy lọt đến tai vua Lê, chúa Trịnh. Hai vị vua chúa cho rằng trước kia tiên vương thả “yêu nữ” ra là một sai lầm, bây giờ đã đến lúc cần phải thẳng tay trừng trị, vì không thể có luật lệ nào khác ngoài luật lệ

của vua chúa và ai muốn làm gì cũng không được tự quyền. Vì vậy, vua Lê, chúa Trịnh cho triệu hồi các thuật sĩ tài giỏi trong nước đến kinh đô, trong đó có Tiên Quân Thánh (vốn là tướng nhà trời, do mắc lỗi, đã bị đày xuống trần làm con trai thứ ba của một vị thượng sư, sư tổ của phái Nội đạo tràng), giao cho dẫn một đội quân hùng mạnh, đến thẳng miền Phố Cát để đánh dẹp.

Biết là không thể chống cự lại được, Mẫu bảo Quỳnh Hoa, Quế Hoa tìm cách trốn đi, còn tự mình cũng hóa phép thành đứa trẻ, rồi lại hóa phép thành con rồng có vẩy vàng vẩy bạc múa lượn trên không.

Tiên Quân Thánh lúc ấy ngồi trên voi chín ngà niệm thần chú tung lưới sắt ra chụp lấy, bà bị bắt rồi hiện nguyên hình trở lại.

Giữa lúc ấy Phật tổ xuất hiện giải cứu cho bà. Khi vừa thấy Phật tổ, Tiên Quân Thánh liền sững lại và sai quân lính mang đến cho bà một bộ quần áo cà sa và một chiếc mũ ni cô. Bà nhận áo mũ rồi thoát biến lên mây cùng với Phật tổ.

Có lẽ vì tích này mà tín ngưỡng thờ Mẫu và Đạo Phật luôn khăng khít đồng hành với nhau. Vì vậy, ở đâu thờ Tứ Phủ thì ở đó có thờ Phật và ngược lại.

2.2. Mẫu Thượng Ngàn

Mẫu Thượng Ngàn, còn gọi là Mẫu Đệ Nhị hay Mẫu Đệ Nhị Thượng Ngàn bởi Mẫu đứng thứ hai trong Tam Tòa Thánh Mẫu.

Mẫu Thượng Ngàn có rất nhiều tên gọi như: Diệu Tín Thiên sư, Lê Mại Đại Vương, Đông Công Công chúa, Lâm Cung Thánh mẫu, Mẫu Đệ nhị Nhạc Phủ, Sơn Tinh Công chúa...

Mẫu Thượng Ngàn được thờ chủ yếu tại vùng rừng núi. Có ba nơi được coi là nơi thờ chính là Bắc Lệ (Lạng Sơn), Suối Mỡ (Bắc Giang) và Đông Công (Yên Bái). Tuy vậy, ba nơi này lại lưu giữ những truyền thuyết có phần khác nhau về Mẫu Thượng Ngàn.

Trong các ngôi đền thờ chính của Mẫu Thượng Ngàn như: Đền Đông Công, Đền Suối Mỡ, Đền Công Đồng Bắc Lệ thì Đền Đông Công là nơi Mẫu được vua Lê sắc phong Lê Mại Đại Vương. Nếu đặt trong tương quan so sánh với Đền Bắc Lệ và Suối Mỡ thì Đền Đông Công có vị trí quan trọng nhất, là nơi thờ chính Mẫu Thượng ngàn.

Căn cứ theo truyền thuyết và các bản văn châu thì Đền Bắc Lệ chính là nơi Lâm Cung Thánh mẫu hiển linh, âm phù; Đền Suối Mỡ là thắng tích lưu lại dấu vết bà tu tiên luyện đạo; Đền Đông Công (Yên Bái) là nơi bà giảng sinh và ngự. Dưới đây là *các thần tích về Mẫu Thượng Ngàn*:

- *Thần tích Mẫu Thượng Ngàn tại Đền Suối Mỡ:*

Mẫu Thượng Ngàn được thờ ở Suối Mỡ là My Nương Quế Hoa Công chúa, con của Vua Hùng Định Vương và Hoàng hậu An Nương. Theo sự tích, khi sinh bà ra, Hoàng hậu đau quá phải vịn vào cành quế mới sinh hạ

được bà nên Vua Hùng Vương mới đặt tên cho bà là Quế Hoa Công chúa. Ngay sau khi sinh Quế Hoa, Hoàng hậu mất. Lớn lên, Quế Hoa luôn nhớ thương mẹ nên đã đi vào rừng sâu để tìm dấu vết người mẹ hiền. Tối thung lũng là xã Nghĩa Phương ngày nay, vùng đất phẳng phiu rộng rãi nhưng cây cỏ héo tàn, xơ xác do thường xuyên hạn hán, Quế Hoa nghĩ rằng phải tìm nước về cho người dân sinh sống.

Sau nhiều ngày đường vất vả, công chúa bắt gặp hồ nước mênh mông, đang băn khoăn tìm cách mở đường đưa dòng nước mát về nơi khô hạn, thì được một cụ già râu tóc bạc phơ cho quyển sách luyện phép lạ cứu đời. Nàng được tiên ông ban cho phép thuật nên đã cùng 12 thị nữ ra sức tu tiên luyện đạo, cứu giúp dân lành. Khi nhân dân các bản, mừng đã có cuộc sống no ấm, Mỹ Nương Quế Hoa cùng 12 thị nữ bay về trời trên đám mây ngũ sắc. Từ đó về sau, bà được người dân tôn thờ làm Bà Chúa Thượng Ngàn cai quản vùng rừng núi.

Tại khu du lịch tâm linh Suối Mỡ có 3 ngôi đền đều là nơi thờ của Quế Hoa Công chúa: Đền Hạ - còn gọi là Đền Công Đồng Suối Mỡ, Đền Trung và Đền Thượng.

- *Thần tích Mẫu Thượng Ngàn ở Đền Bắc Lệ:*

Ở Đền Bắc Lệ lại lưu truyền câu chuyện Mẫu Thượng Ngàn là công chúa La Bình. La Bình Công chúa là con gái của Sơn Tinh (tức Tản Viên Sơn Thánh) và Mỹ Nương, tức La Bình là cháu ngoại của Vua Hùng. Lúc còn nhỏ, La Bình thường được cha cho đi cùng, đến khắp

mọi nơi, từ miền núi non hang động đến miền trung du đồi bãi trập trùng để dạy dân săn bắn, chăn nuôi, trồng cây, cấy lúa, làm nhà, làm thuốc chữa bệnh... Do luôn luôn được theo cha như thế nên La Bình cũng học hỏi được rất nhiều điều. Vốn thông minh sáng dạ, lại chăm chỉ thực hành nên việc gì La Bình cũng biết, cũng giỏi. Những khi Sơn Tinh bận việc hay không thể đi khắp những nơi mà dân chúng cần đến thì La Bình thường được cha cho đi thay. Những lần như thế, La Bình luôn tỏ ra là một người đầy bản lĩnh, biết tự chủ trong giao tiếp, lại cũng biết thành thạo trong mọi công việc. Các sơn thần, tù trưởng đặc biệt quý trọng nàng, coi nàng là người đại diện xứng đáng của Sơn Thánh.

Khi Tản Viên và Mỵ Nương, theo lệnh của Ngọc Hoàng Thượng đế, trở về trời thành hai vị thánh bất tử thì La Bình cũng được phong là Công chúa Thượng Ngàn, thay cha đảm nhận công việc dưới trần, nghĩa là trông coi tất cả 81 cửa rừng và các miền núi non hang động, các miền trung du đồi bãi trập trùng của nước Nam thời ấy. Trở thành chúa tể của miền núi non và trung du, công chúa Thượng Ngàn vẫn luôn luôn chăm chỉ, hàng ngày hết sức làm tròn các trọng trách của mình. Bà trở thành vị Thánh bất tử luôn luôn gần gũi, gần bó với cõi trần, vĩnh viễn ở miền trung du và núi non hùng vĩ.

- *Thần tích Mẫu Thượng Ngàn ở Đền Đông Công:*

Đền Đông Công còn có tên là Đền Thần Vệ quốc

theo sắc phong của triều đình nhà Nguyễn. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* thì ngôi đền Mẫu Đông Công ngày nay, trước đây thờ Đông Quang Công chúa nổi tiếng anh linh. Đông Quang Công chúa là Lê Thị Kiểm, vợ của ông Hà Văn Thiên, người Tày được triều đình giao cho cai quản Đông Công. Như vậy, Mẫu Thượng Ngàn nơi đây đã được hình tượng hóa bởi một nhân vật có thật trong lịch sử đó là Đông Quang Công chúa. Nơi đây, bà Lê Thị Kiểm được hóa thân vào Mẫu Thượng Ngàn. Trong niềm tin tâm linh của những chân nhang đệ tử của Mẫu, thì Đền Đông Công có vị trí vô cùng quan trọng, được coi là nơi ngự chính và nơi giáng sinh của Mẫu Thượng Ngàn.

Cũng tại nơi đây, Vua Lê Thái Tổ đã phong bà Lê Thị Kiểm là Lê Mại Đại Vương, sau khi bà đã phù cho Vua Lê đánh giặc.

Như vậy, nếu Mẫu Thượng Ngàn ở Bắc Lệ (Lạng Sơn) là Công chúa Quế Hoa, ở Suối Mỡ (Bắc Giang) là Công chúa La Bình, thì ở Đông Công, Mẫu Thượng Ngàn là Lâm Cung Thánh Mẫu vừa là bậc anh linh, quyền cao tối thượng, vừa gần gũi, bình dị trong hình hài một người vợ, người mẹ trần thế có lai lịch, gốc tích rõ ràng.

Đền thờ chính của Mẫu Thượng Ngàn: có ở khắp mọi vùng, nơi nào có rừng núi thì đều có Đền Mẫu Thượng Ngàn. Nhưng nổi tiếng bậc nhất vẫn là cụm di tích Đền Đông Công, Đền Vọng Đông và Đền Tuần Quán

tại Yên Bái (là nơi Mẫu giáng làm con gái nhà tù trưởng họ Cao). Tiếp nữa có Đền Công Đồng (ở Bắc Lệ) và Đền Thất Khê (ở Hữu Lũng, Lạng Sơn), tương truyền là nơi Vua Lê Thái Tổ lập để ghi nhớ công ơn Mẫu giúp vua. Ngoài ra còn có Đền Suối Mỡ thuộc Bắc Giang (xưa thuộc Hà Bắc, là nơi dấu tích của Mẫu khi xưa học đạo), Đền Tam Cờ (ở tỉnh Tuyên Quang), Đền Mẫu Thượng (ở thành phố Lào Cai).

2.3. Mẫu Thoải

Mẫu Thoải hay còn được gọi là Đệ Tam Thánh Mẫu, đứng hàng thứ ba trong Tam Phủ. Chữ Thoải là đọc chệch của chữ Thủy. Mẫu Thoải tức là Mẫu Thủy hay còn gọi là Thủy Cung Thánh Mẫu. Truyền thuyết về Mẫu Thoải và Mẫu Thượng Ngàn đã ra đời từ rất lâu trước cả Mẫu Liễu Hạnh. Trong Tam Tòa Thánh mẫu, Mẫu Thoải đứng thứ ba.

Mẫu Thoải cũng như Mẫu Thượng Ngàn có nhiều thần tích khác nhau, không được thống nhất như Mẫu Liễu Hạnh. Dưới đây xin liệt kê một số *truyền thuyết về thân thế của Mẫu Thoải*:

- *Các truyền thuyết Mẫu Thoải là con gái Vua Thủy Tề (Long Vương)*: Có hai truyền thuyết Mẫu Thoải xuất thân là con gái của Long Vương:

+ *Truyền thuyết từ vùng Thái Bình, Nghệ An*: từ thuở hồng hoang, thời mở mang đất nước, Vua Kinh Dương Vương đi chu du khắp nơi. Rồi một ngày kia,

nhà vua gặp một người con gái nhan sắc tuyệt trần và lấy nàng làm vợ. Nàng chính là con gái của Long Vương. Sau này bà sinh ra Sùng Lãm chính là Vua Lạc Long Quân. Vì là con gái Long Vương nên bà được giao nhiệm vụ cai quản vùng sông biển, ao hồ.

Truyền thuyết tại vùng Nghệ An cho biết thêm hai người đã gặp nhau bên bờ sông Lam ngày nay, ngày xưa gọi là sông Thanh Long.

+ *Truyền thuyết Mẫu Thoải ở Đền Dùm (Tuyên Quang), Đền Xâm Thị và Đền Dầm (Thường Tín, Hà Nội)*: Theo truyền thuyết này, Mẫu Thoải cũng xuất thân là con gái của Vua Thủy Tề, nhưng không thấy nhắc đến hai vợ chồng sinh ra Lạc Long Quân

Mẫu Đệ Tam vốn là con gái Vua Thủy Tề, ở chốn Long Cung. Bà kết duyên cùng Kính Xuyên (là con Vua Đất). Khi Kính Xuyên đi vắng, bà ở nhà khâu vá, chẳng may kim đâm vào tay chảy máu, lấy tấm vải lụa trắng để thấm máu. Thảo Mai, tiểu thiếp của Kính Xuyên, vốn đã sinh lòng đố kị từ lâu, nhân cơ hội đó giấu tấm lụa đi, đến khi Kính Xuyên về, Thảo Mai lấy ra rồi vu oan cho bà ở nhà đã cắt máu thề nguyện để tư thông cùng kẻ khác. Kính Xuyên không nghe lời thanh minh, ghen tuông mù quáng, một mực bắt đóng cũi bỏ bà lên rừng cho thú dữ ăn thịt. Ở nơi rừng núi, bà được muôn loài quý mến, dâng hoa quả, nước uống. Đến một ngày kia thì bà gặp được Liễu Nghị, vốn là thư sinh quê ở đất Thanh Miện, nhờ tập ẩm cha mẹ để

lại nên đèn sách chuyên cần. Hôm đó trên đường đi thi thì chẳng may bị lạc vào nơi bà bị đầy ải. Thấy bà vậy, Liễu Nghị đến hỏi han, sau khi biết rõ sự tình, Liễu Nghị nhận giúp đỡ bà. Bà đã viết thư nhờ Liễu Nghị mang về chốn Long Cung để vua cha thấu hết sự tình rồi sẽ định liệu sau. Theo lời bà, Liễu Nghị ra đến sông Ngân Hán, là mái Long Giai ngoài Biển Đông, thấy có cây ngô đồng, Liễu Nghị rút cây kim thoa, gõ vào cây ba lần. Tức thì gió giật mưa sa, biển động âm âm, giữa dòng thấy hiện lên đôi bạch xà, Liễu Nghị bèn trình bày mọi việc, đôi bạch xà vâng lệnh đưa Liễu Nghị xuống Thủy Cung. Tại đây, Liễu Nghị trao cho Vua Thủy Tề bức thư và kể hết mọi chuyện. Vua cha tức giận, sai người đi bắt Kính Xuyên và Thảo Mai, còn truyền cho Trưởng Tử Xích Lân lên đón bà về. Sau đó bà được rước về Thoải Phủ, kết duyên cùng Liễu Nghị, người được giao cho chức Quốc Tế Thủy Quan. Trong văn thỉnh Mẫu Thoải cũng có một đoạn nhắc đến giai thoại này:

*“Thỉnh mời Đệ Tam Thánh Tiên
Xích Lân Long Nữ ngự miền Thoải Cung
Kính Xuyên sớm kết loan phòng
Thảo Mai tiểu thiếp ra lòng gieo oan
Kính Xuyên chẳng xét ngay gian
Vàng mười nỡ để lầm than sao đành
Lòng trời thương kẻ ngay lành
Xui quan Liễu Nghị nhen sinh tìm vào...”*

- *Truyền thuyết Mẫu Thoải là vợ của Vua Thủy Tề:*

Ở làng Viêm Xá, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Mẫu Thoải được thờ là Thành Hoàng và có sắc thượng phong đề “Nhữ Nương Nam Nữ Nam Hải Đại Vương”. Theo thần phả của làng: Mẫu Thoải là vợ của Vua Thủy Tề, là Hoàng hậu ở dưới Thủy cung. Vua Thủy Tề trông coi các việc ở biển, còn Mẫu trông coi các việc ở sông, suối. Do sông, suối có ở khắp nơi nên Mẫu cũng có mặt ở khắp nơi, nhất là tại các bến sông lớn.

- *Truyền thuyết Mẫu Thoải là hóa thân của ba công chúa của Lạc Long Quân và Âu Cơ:*

Theo thuyết này, Lạc Long Quân đã giao cho ba công chúa cai quản sông biển nước nam là: Thủy Tinh Động đình Ngọc nữ Công chúa, Hoàng Bà Đoan khiết Phu nhân và Tam Giang Công chúa. Ba bà đóng dinh cơ ở sông Nguyệt Đức và có nhiệm vụ coi sóc các sông nước, luồng lạch, dạy dân chế tạo thuyền bè và đan các thứ lưới bắt cá, chế ngự các vị thần mưa, thần gió. Các Mẫu còn làm mưa và giúp dân chống lụt.

Truyền thuyết Mẫu Thoải là hoàng hậu của Vua Thủy Tề thì chỉ giới hạn ở một làng. Truyền thuyết Mẫu Thoải là hóa thân của ba công chúa của Lạc Long Quân không phải là tích có tính thuyết phục lắm bởi cai quản sông, biển, ao, hồ là của Hoàng cung Thủy Tề. Nếu có thì đây coi như một hóa thân của Mẫu Thoải.

Truyền thuyết về Mẫu Thoải là con gái của Vua Thủy Tề (Long Vương) có lẽ hợp với tục thờ Mẹ sông nước trong tín ngưỡng thờ Thoải Phủ của dân tộc Việt Nam từ

xưa tới nay. Truyền thuyết này được phổ biến ở mọi miền đất nước. Như vậy, có thể nói thần tích Mẫu Thoải là con gái Long Vương được coi là tích có tính thuyết phục hơn cả.

Đền chính của Mẫu Thoải:

Mẫu Thoải được thờ phụng hầu hết ở các vùng sông nước. Tuy nhiên, điều kỳ lạ là vùng núi Tuyên Quang lại được coi là nơi phát tích của Mẫu Thoải. Có lẽ là vì tích của Mẫu liên quan đến Vua Hùng.

Tuyên Quang có ba ngôi đền thờ Mẫu Thoải: Đền Hạ (Đền Tam Cờ), Đền Y² La, Đền Thượng (Đền Dùm). Đền Hạ là đền gốc, còn hai đền kia là đền được chia tách từ Đền Hạ. Đây là ba ngôi đền chính của Mẫu Thoải được gắn với sự phát tích của Mẫu.

Mẫu Thoải có công trạng phù các triều đại đánh giặc, giữ nước. Dấu tích của Mẫu Thoải phù cho Trần Nhân Tông đánh quân Nguyên được phát tiết tại Thường Tín, Hà Nội. Tiêu biểu về dấu tích này là Đền Xâm Thị (ở xã Hồng Vân) và Đền Dầm (ở xã Ninh Sở). Đây được coi là hai ngôi đền chính của Mẫu Thoải gắn với tích Mẫu hiển linh phù Vua Trần.

Đền Mẫu Hàn Sơn (ở Thanh Hóa) là dấu tích của Mẫu Thoải hiển linh giúp Vua Lê Lợi.

Ngoài ra, Mẫu Thoải còn được thờ vọng ở nhiều nơi, như Đền Mẫu Thoải (ở Lạng Sơn), Đền Ghênh (ở Gia Lâm)...

3. Hai Bà Trưng¹

Hai Bà Trưng là tên gọi tắt, suy tôn hai nữ anh hùng đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Đó là hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn vào loại sớm nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như trong lịch sử nhân loại, chống xâm lược, nô dịch. Họ trở thành những nữ vương đầu tiên, cai quản quốc gia, dân tộc, sau khi đất nước được giải phóng, hồi đầu thế kỷ I sau Công nguyên.

Sử cũ đều chép Hai Bà là dòng dõi lạc tướng (người đứng đầu bộ lạc) Mê Linh (miền đất rộng, giữa Ba Vì và Tam Đảo) thời Hùng Vương. Truyền thuyết kể rằng Hai Bà là con gái bà Man Thiện, cũng là một phụ nữ đảm lược, quê hương ở vùng Ba Vì. Ngọc phả ở các làng Hạ Lôi và Hát Môn - những nơi có đền thờ chính của Hai Bà - đều chép Hai Bà là chị em sinh đôi và sinh vào ngày mùng 1 tháng tám năm Giáp Tuất (năm 14 sau Công nguyên). Các sử cũ cũng chép rằng Trưng Trắc có chồng là Thi Sách, dòng dõi lạc tướng Chu Diên (miền đất dọc sông Đáy). Đây là kết quả của một cuộc “hôn nhân chính trị”, nhân đấy mà liên kết được lực lượng của hai miền đất quan trọng nhất của non sông thời bấy giờ.

Lực lượng liên kết ấy là hạt nhân của một cuộc khởi nghĩa đồng loạt, rộng lớn, mãnh liệt, nổ ra vào mùa xuân

1. Ngọc phả các làng Hạ Môn và Hát Môn.

năm Canh Tý (năm 40 sau Công nguyên) nhân việc Thái thú (quan cai trị nhà Hán) ở Giao Chỉ (miền đồng bằng Bắc Bộ) là Tô Định giết hại Thi Sách. Nhưng nguyên nhân cơ bản của cuộc khởi nghĩa là vì tinh thần yêu nước, giải phóng và khôi phục nền độc lập cho đất nước, chống áp bức, thống trị và nô dịch, đồng hóa của nhà Hán (Trung Quốc). Một sáng mùa xuân năm 40, tại đất Mê Linh, Hai Bà Trưng đã làm lễ tế cờ khởi nghĩa. Trong tiếng trống đồng trầm hùng, âm vang lời thề của Hai Bà trước giờ xuất binh:

Một xin rửa sạch nước thù

Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba kêu oan ức lòng chồng

Bốn xin vẹn vẹn sở công lệnh này.

“Trưng Trắc là người can đảm, hùng dũng” (lời thừa nhận của bộ chính sử chép về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào loại cổ nhất của Trung Quốc) đã cùng em gái đứng đầu cuộc khởi nghĩa liên kết được sức mạnh toàn dân (trong đó có đông đảo phụ nữ, như các nữ tướng: Thánh Thiên, Lê Chân, Bát Nàn, Thiều Hoa...) và toàn quốc (không chỉ gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là miền đất Việt Nam ngày nay, từ Nam Trung Bộ trở ra, mà cả đất Hợp Phố bây giờ là nam Quảng Đông - Trung Quốc).

“Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều nhất tề hưởng ứng, việc dựng

nước xưng vương dễ như trở bàn tay. Xem thế cũng đủ biết hình thế đất Việt ta đủ để có thể dựng được nghiệp bá vương...”¹.

Chỉ trong một thời gian ngắn, Hai Bà Trưng đã lãnh đạo nhân dân quét sạch giặc thù khỏi bờ cõi và được tôn làm vua, đứng đầu đất nước độc lập trong thời gian ba năm.

Sau đó, nhà Hán sai lão danh tướng Phục Ba tướng quân Mã Viện cầm đầu đại quân sang tái xâm lược, Hai Bà Trưng đã dũng cảm đương đầu cùng quân giặc, tổ chức kháng chiến đánh những trận lớn từ Tây Vu, Lăng Bạc đến Cấm Khê và cuối cùng đã hy sinh anh dũng vào mùa hè năm Quý Mão (năm 43 sau Công nguyên), để lại tám gương oanh liệt nghìn thu. Hiện nay ở nhiều địa phương trong cả nước có đền thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà.

Từ những chiến công hiển hách chống giặc ngoại xâm của Hai Bà, đó là niềm tự hào dân tộc cũng như ý thức về sự độc lập tự chủ, đặc biệt do vai trò của người phụ nữ trong chế độ mẫu hệ, nhân dân đã tôn sùng, ngưỡng mộ nên đã thần thánh hóa Hai Bà có nhiều quyền năng sau khi qua đời. Dưới thời Lý Thánh Tông, nhân dân đã tôn thờ Hai Bà như “mẹ nước”, “gặp trời đại hạn cầu Hai Bà một ngày là có mưa”. Vì vậy, vua

1. Lời bàn của Bảng nhãn Lê Văn Hưu (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ, quyển 3, tờ 3-a).

triều Lý đã phong Hai Bà là “Trinh Linh Nhị Phu Nhân”, vua Trần phong Hai Bà là “Uy Liệt Chế Thắng Thuần Trinh Bảo Thuận” và lập đền thờ ở nhiều nơi.

4. Nữ tướng Lê Chân¹

Theo thần tích Đền Nghè về bà Lê Chân: vào những năm đầu Công nguyên, nước ta bị nhà Đông Hán (Trung Quốc) thống trị. Ở làng An Biên (tên nôm là làng Vền) huyện Đông Triều, xứ Đông (nay thuộc xã Thủy An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh) có ông Lê Đạo làm nghề thầy thuốc, tính nhân từ, hay giúp đỡ người nghèo khó. Vợ ông là Trần Thị Châu cũng là người thuần hậu. Hiềm nỗi, ông bà tuổi đã cao mà chưa có con. Nghe tiếng ngôi chùa ở núi Yên Tử trong huyện rất linh ứng, ông bà tìm đến cầu tự. Quả nhiên, bà Châu có mang, ngày mồng 8 tháng 2 năm Canh Thìn (năm 20 đầu Công nguyên) bà sinh con gái khôi ngô, bụ bẫm. Ông, bà đặt tên con là Chân. Năm Lê Chân 18 tuổi, sắc đẹp và đức hạnh của nàng nổi tiếng khắp vùng.

Thái thú Tô Định, một kẻ tham tàn, bạo ngược “thấy tiên thì gương mặt lên” đi kinh lý qua Đông Triều. Nghe kẻ nịnh thần tâu bày về sắc đẹp của nàng Lê Chân, Tô Định bèn dùng quyền thế ép nàng làm tì thiếp. Lê Chân dứt khoát chối từ. Túc tối, Tô Định hãm hại cả bố, mẹ nàng. Cầm giận quân cướp nước, Lê Chân

1. Thần tích Đền Nghè (ở Lê Chân, Hải Phòng).

nung nấu cầm thù, quyết trả thù nhà, nợ nước. Nàng tìm thầy học binh thư, võ nghệ, kết giao với những người cùng chí hướng. Khi võ nghệ đã tinh thông, nàng cùng bạn bè tâm phúc sang đất An Dương (Hải Phòng), lúc ấy là một vùng đất bãi phù sa mới bồi. Nàng chiêu dân tứ xứ khai khẩn đất hoang, lập nên xóm ấp, chiêu tập binh mã, sắm sanh vũ khí, tích trữ lương thảo sẵn sàng khởi nghĩa.

Cũng tại An Biên, Lê Chân đã lập ra đội dân binh gồm đủ cả nam lẫn nữ. Ngoài nhiệm vụ bảo vệ cho dân làng, đội dân binh An Biên còn chủ động tổ chức những trận tấn công rất bất ngờ vào lực lượng quân đô hộ. Tô Định rất tức tối nhưng cũng tỏ ra rất lúng túng trong kế sách đối phó. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, Lê Chân đã đem toàn bộ quân sĩ của mình theo về. Năm ấy, bà mới 22 tuổi. Quân giặc rất sợ tài thao lược của bà, chúng gọi bà là Đông Hải Kinh Ngư (con cá kinh của Biển Đông).

Với khí thế tiến công như vũ bão, chỉ trong 2 tháng, nghĩa quân đã chiếm được 65 thành trì, đập tan ách thống trị của nhà Đông Hán. Đất nước sạch bóng quân thù, bà Trưng Trắc được tướng sĩ, nghĩa quân tôn làm vua (Trưng Vương). Trưng Vương xét công lao ban thưởng tướng sĩ. Lê Chân khi ấy 24 tuổi, được phong là Thánh Chân Công chúa, ban chức Chưởng quản binh quyền coi giữ vùng hải tần (duyên hải Đông Bắc).

Nữ tướng Lê Chân đem quân trở về vùng đất An Dương khi trước, mở thêm trại, ấp, lập ra trang An Biên (lấy tên quê gốc). Bà dùng nhân công khai khẩn đất hoang dọc ven sông Tam Bạc thành đồng ruộng cấy lúa, trồng dâu xanh tốt. Chỉ trong thời gian ngắn, trang An Biên dân cư đã đông đúc, kinh tế phát triển, nhiều nhà dân giàu có. Bà Lê Chân thường xuyên cho luyện tập trận thế, mở những lớp đấu vật, đài thi võ để nâng cao sức khỏe, khả năng chiến đấu của binh sĩ, dân chúng.

Trong thời gian bà Trưng Trắc làm vua, nhà Đông Hán phải lo đối phó với biến loạn lớn trong nước, nên không thể phát quân xâm lược nước Âu Lạc. Song triều đình Hán đã sửa soạn kỹ cho cuộc đàn áp. Mùa xuân, tháng 2, ngày 30 nhật thực năm Kiến Vũ thứ 17 (41), Vua Quang Vũ phong Mã Viện làm Phục Ba Tướng quân, Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó¹, thống suất quân sĩ sang xâm lược nước ta. Mã Viện xảo quyệt, mưu mô, có tài chinh chiến, dày dặn kinh nghiệm trận mạc. Lực lượng quân sự Đông Hán huy động ở mấy quận phía Nam Trung Quốc binh lính thiện chiến quen với thung thỏ, khí hậu nhiệt đới, gồm 2 vạn quân chủ lực, 2.000 thuyền, xe lớn, ngoài ra còn quân chèo thuyền, dân phu tải lương, phục dịch.

Và cũng như hầu hết các tướng lĩnh khác của Hai Bà Trưng, Lê Chân đã anh dũng hy sinh trong khi

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, tr.155.

đang chiến đấu chống cuộc đàn áp tàn khốc của Mã Viện. Nữ tướng Lê Chân (Thánh Chân Công chúa) được nhiều địa phương thờ phụng. Đó là: Đền An Biên (Thủy An, Đông Triều, Quảng Ninh) quê hương của nữ tướng; đền Nghè (An Biên cổ miếu), Đình An Biên (phường An Biên), Đình Vẽ ngoài (phường Trại Cau, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng) là nơi bà khai hoang, lập nên trang ấp, xây dựng lực lượng và chặn đánh cuộc xâm lược của Mã Viện; Đình Hoàng Mai (phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội) nơi bà lập sỏi vật để rèn luyện quân sĩ. Đặc biệt tại căn cứ Lát Sơn xưa, từ bao đời nay nhân dân địa phương, khách thập phương xa gần tụ về chiêm bái, đông nhất vào kỳ lễ hội, ngôi đền thờ Lê Chân, tưởng niệm vị nữ tướng anh hùng dành trọn cuộc đời mình vì nghĩa lớn. Cũng nơi đây trên vách đá Thung Bể còn lưu lại ba tấm bia niên đại năm 1671, 1672 triều vua Lê Gia Tông thời Hậu Lê, nói đến việc xây chùa Thánh Chân, khởi nguồn là Tiên động Thánh Chân, một bia có khắc hình con hổ, gợi liên tưởng đến sự dũng mãnh như hổ của nữ tướng Lê Chân, điệp thêm sự tôn kính, nâng Bà lên hàng Thánh Mẫu, Phật Mẫu.

Không chỉ Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hà Nam mà cả nước đều tôn vinh, tưởng niệm nữ tướng Lê Chân, bởi vì Bà đã để lại cho hậu thế muôn đời tấm gương chói lọi vì nước, vì dân.

5. Mẫu Ý Lan (Nguyên phi Ý Lan)

Theo văn bia tại đền thờ mẫu Ý Lan ghi rõ: Ý Lan tên thật là Lê Thị Khiết, sinh ngày 7 tháng 3 năm Giáp Thân (1044), mất ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu (1117); con ông Lê Công Thiết và bà Vũ Thị Tĩnh ở làng Thổ Lỗi (tên nôm là làng Sủi), năm lên 10 tuổi mẹ mất, bố lấy vợ kế; có tiếng là người con gái xinh đẹp và chăm ngoan, hiếu học và thông minh (được bố và sư chùa làng dạy chữ).

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, “Quý Mão [*Chương Thánh Gia Khánh*], năm thứ 5 [1063], (Tống Gia Hựu năm thứ 8). Bấy giờ Vua Xuân Thu đã nhiều tuổi, 40¹ mà chưa có con trai nối dõi, sai Chi hậu nội nhân Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa, sau đó Ý Lan phu nhân có mang, sinh được hoàng tử Càn Đức, tức Nhân Tông. (Tục truyền rằng vua cúng khấn cầu tự chưa thấy hiệu nghiệm, nhân đi khắp các chùa quán. Xa giá đi đến đâu, con trai con gái đổ xô đến xem không ngớt, duy có một người con gái hái dâu cứ đứng nép trong bụi cỏ lan. Vua trông thấy, gọi đưa vào cung, được vua yêu, phong làm Ý Lan phu nhân. Vua muốn có con trai, sai Bông đem hương cầu đảo ở chùa Thánh Chúa. Nhà sư dạy cho Bông thuật đầu thai thác hóa, Bông nghe theo. Việc phát giác đem chém Bông trước cửa chùa.

1. Nguyên bản gốc là: Bấy giờ Vua Xuân Thu đã nhiều, tuổi đã 40.

Người sau gọi chỗ ấy là Đồng Bông. Chùa ở xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm)”¹.

Ba năm sau, tháng giêng năm Bính Ngọ 1066, Ý Lan sinh được con trai, vua mừng rỡ ngay hôm sau lập làm Hoàng thái tử Càn Đức và phong Ý Lan làm Nguyên phi. Từ khi vào cung, Ý Lan rất chăm lo học tập lại chăm chỉ công việc, hướng dẫn các cung nữ, phi tần trong việc thêu thùa, dệt may; xếp đặt mọi việc trong cung nên chẳng bao lâu được trong cung và các triều thần tôn trọng, vị nể, nhà vua rất yêu thương. Năm Kỷ Dậu 1069, vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, giao cho Nguyên phi Ý Lan làm nhiếp chính cùng Thái sư Lý Đạo Thành thay vua lo mọi công việc của đất nước.

Năm ấy có lụt lớn, dân đói sinh nạn trộm cướp nhiều nơi, Nguyên phi quyết định mở kho lấy thóc cấp cho dân bị nạn, qua đó hết trộm cướp, dân tình được yên bình, ca ngợi công đức của Ý Lan coi như Phật bà Quan Âm tái thế. Trong khi đó, Vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, lại lo tình hình trong nước nên đem quân về, đến châu Cự Liên (nay là Hưng Yên) nghe nhân dân ca ngợi Nguyên phi nội trị được vững vàng yên ổn, vua nói: “Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng được việc gì

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in nội các quan, Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, t.1, tr.289.

hay sao”¹, bèn quay lại đánh Chiêm, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Tháng 7 năm ấy, Chiêm xin dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (nay là đất Quảng Bình, Quảng Trị) nên vua tha cho Chế Củ về.

Năm Canh Tuất, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu và đưa Hoàng thái tử Càn Đức đến đó học, năm sau xây tháp và chùa trên núi Tiên Du (Bắc Ninh) được cho là có công sức lớn của Ý Lan vì bà không chỉ là người sùng đạo Phật mà cũng rất trọng Nho giáo và việc học hành.

Năm Nhâm Tý 1072, Lý Thánh Tông mất, Hoàng thái tử Càn Đức lên nối ngôi (tức Vua Lý Nhân Tông), lúc đó mới lên 7 tuổi, Hoàng hậu họ Dương làm Hoàng thái hậu, giữ quyền nhiếp chính cùng Thái sư Lý Đạo Thành. Trước tình hình vua còn nhỏ, tình hình trong nước không ổn định, Chiêm Thành đã mang quân chiếm lại 2 châu cũ, Vương An Thạch là tể tướng nhà Tống cho rằng nước ta đang suy yếu nên sai Thảm Khởi và Lưu Di tập hợp quân mã, đóng thuyền bè tại Quế Châu chuẩn bị sang xâm chiếm. Ý Lan đã giành lại quyền chính, tự làm nhiếp chính; đưa Lý Thường Kiệt làm Thái úy, tổng chỉ huy quân đội để bảo đảm an ninh đất nước...

Thái hậu Linh Nhân (Ý Lan) cũng quên việc riêng lại đưa Lý Đạo Thành về kinh làm Thái phó Bình Chương quân quốc trọng sự, chăm lo nội trị để Lý Thường Kiệt

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.291.

chuyên lo về quân sự. Để ngăn phá âm mưu xâm lược của nhà Tống, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lý Thường Kiệt đã chủ động đưa 10 vạn quân đi đánh châu Khâm, châu Liêm và vây châu Ung trên đất Tống. Đô giám Quảng Tây là Trương Thủ Tiết đem quân đi giải cứu, bị Lý Thường Kiệt đón đánh ở ải Côn Lôn chém chết Thủ Tiết tại Nam Ninh ngày nay. Sau 40 ngày cố thủ, thành Ung Châu bị hạ, tri châu là Tô Giám tự tử theo thành; quân ta bắt được hàng vạn tù binh.

Năm sau (Bính Thìn 1076), nhà Tống lại sai Quách Quỳ (một tướng nổi tiếng được viết thành truyện *Chinh đông, chinh tây* ở Trung Quốc) cùng Triệu Tiết hợp với quân Chiêm Thành và Chân Lạp sang đánh báo thù. Quân ta lập chiến tuyến trên sông Như Nguyệt (tức sông Cầu) cố thủ. Sau gần tháng trời, quân Tống suy yếu, đến đêm tại đền thờ Trương Hống, Trương Hát vang lên bài thơ thần:

“*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*”.
(Sông núi nước Nam, Nam đế ở
Rõ ràng phân định tại sách trời
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm
Cứ thử làm xem, chúc bại nhơ)”¹.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, tr.295.

Sáng hôm sau Lý Thường Kiệt đưa quân qua sông phản công, quả nhiên trước khí thế quân ta, quân Tống thua phải rút chạy về nước. Năm sau ta lại đưa quân sang đánh châu Khâm và châu Liêm, bắt được hàng vạn tù binh. Năm Mậu Ngọ, vua Tống phải trả cho ta châu Quảng Nguyên (tức Cao Bằng) để đổi lấy tù binh. Sau đó Lý Thường Kiệt lại đánh Chiêm Thành, buộc vua nước ấy là Chế Ma Na phải nộp lại đất Quảng Bình, Quảng Trị (xưa Chế Củ đã dâng nộp cho ta); từ đấy đất nước mới trở lại thái bình.

Trong suốt nhiều năm nhiếp chính lần thứ hai này, từ khi Lý Nhân Tông còn nhỏ cho đến khi vua trưởng thành đã thể hiện rõ rệt tài năng, đức độ và những đóng góp to lớn của Mẫu Ý Lan, tức Linh Nhân Hoàng thái hậu, với đất nước, tạo nên một thời kỳ thịnh trị triều Lý với những chiến công hiển hách phá Tống, bình Chiêm rực rỡ nhất trong lịch sử nước ta mà có nhà sử học còn gọi là thời đại Ý Lan; thái hậu cũng thể hiện đức độ, tài năng trong việc trị nước.

Trên cương vị sử thần, Ngô Sĩ Liên ghi lại việc mùa xuân năm Quý Mùi 1103, Mẫu Ý Lan lấy tiền ở kho Nội phủ để chuộc những người con gái nhà nghèo phải bán đi ở, đem gả cho đàn ông nghèo không có vợ, đã viết: “Con gái nghèo đến phải cầm thân làm mướn, con trai nghèo đến nỗi không có vợ, đó là cùng dân trong thiên hạ. Thái hậu đổi đời cho họ, cũng là việc làm nhân

chính ấy”¹. Cũng theo Mẫu Ý Lan, một số làng ở Bắc Ninh nay còn giữ tập tục: mồng 1 Tết thưởng công cho trâu một miếng bánh chưng sau khi cúng; theo truyền thuyết nhân ngày Tết, Mẫu Ý Lan đến thăm một gia đình nông dân, gia chủ dâng Thái hậu bánh chưng, Mẫu xuống chuồng cho mỗi con trâu một miếng bánh rồi mới ăn với giải thích vì “trâu là đầu cơ nghiệp của nhà nông”.

Để giải thích việc Thái hậu ở ngôi cao tuyệt đỉnh mà vẫn thông cảm, gần gũi với tầng lớp bình dân nghèo khổ, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, ngoài đức độ cần lưu ý đến nguồn gốc và lòng mộ đạo của Ý Lan.

Trong sử sách và truyền thuyết đều nêu rõ Mẫu Ý Lan rất sùng đạo Phật, không chỉ thể hiện ở hành động thường xuyên đến cầu kinh tại các chùa mà còn xây dựng nhiều chùa chiền ở khắp nơi (theo sưu tầm đã phát hiện đến gần 100 ngôi chùa do Mẫu Ý Lan xây dựng).

Ngoài việc xây dựng chùa, Mẫu còn có đóng góp quan trọng trong việc tìm hiểu, xác định nguồn gốc đạo Phật ở nước ta. Theo *Thiên uyển tập anh*, cuốn sách cổ về đạo Phật nước ta, cuộc đàm đạo giữa Mẫu Ý Lan với các vị quốc sư thời Lý Nhân Tông tại chùa Trấn Quốc đã tạo cơ sở cho việc hình thành cuốn sách nói về đạo Phật thời Lý và các thời trước nữa.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, tr.301.

Sách còn ghi sau khi đàm đạo với quốc sư Thông Biện về những tôn chỉ của đạo Thiên, Ý Lan đã viết bài kệ, còn gọi là Kệ Sắc Không.

Chuyện Nguyễn Bông - Ý Lan nguyên phi và vua nhà Lý nằm trong mô típ truyện dân gian Việt Nam về “mang thai tâm linh” phổ cập từ lâu: Mẹ Gióng chỉ ướm chân mình lên vết chân trên tảng đá mà có thai sinh ra Thánh Gióng; bà Man Nương ngủ ở sân chùa Dâu Keo, nhà sư Ấn Độ lỡ bước qua người mà sinh ra một bọc với 4 phật: Pháp vân, Pháp vũ, Pháp lôi, Pháp điện; và ngay thời nhà Lý, vua Lý Thần Tông cũng là hóa thân của Từ Đạo Hạnh nên chuyện Nguyễn Bông cũng dễ dàng được dân ta tiếp nhận.

Chuyện Thái giám Nguyễn Bông và câu chuyện tình giữa Vua Lý Thánh Tông và cô thôn nữ làng Sủi không chỉ đưa đến Mẫu Ý Lan, Linh Nhân Thái hậu, nữ lưu nổi danh trong lịch sử với hai lần thay vua nhiếp chính mà còn để lại cho Thăng Long - Hà Nội một di tích còn lưu lại đến nay.

II. TRUYỀN THUYẾT MẪU Ở MIỀN TRUNG

Thánh Mẫu Thiên Y A Na, Bà mẹ xứ sở hay bà chúa Ngọc, người Chiêm Thành (Chăm) gọi là Nữ thần Po Nagar (hay Pô Ino Nogar), tuy chỉ là một vị thần theo truyền thuyết, nhưng đã được cư dân Việt và Chăm thờ phụng rất tôn nghiêm, và đã được nhà Nguyễn -

Vua Gia Long, xếp vào bậc “Hong nhân phổ tế linh ứng Thượng đẳng Thần”.

1. Truyền thuyết về bà Thiên Y A Na¹

Văn bia viết về bà Thiên Y A Na, tại Tháp Po Nagar (Nha Trang, Khánh Hòa), do Tiến sĩ, Hiệp biện Đại học sĩ, Lễ bộ Thượng thư Phan Thanh Giản soạn ngày 05 tháng 5 năm Tự Đức thứ 9 (1857) - bản dịch của Quách Tấn - ông bà Lê Vinh tác năm 1970, tóm tắt như sau:

Xưa kia tại núi Đại An (tức Đại Điền hiện nay) có hai vợ chồng ông Tiểu đến cất nhà, làm rẫy trồng dưa nơi triền núi, đến khi dưa chín thường hay bị mất. Một hôm, ông rình bắt gặp một thiếu nữ trạc mười chín tuổi hái dưa, rồi giốn dưới trăng. Thấy cô gái dễ thương, ông đem về nuôi, hai ông bà vốn không con cái, nên đối với thiếu nữ thương yêu như con ruột.

Một hôm, trời mưa lụt lớn, cảnh vật tiêu điều buồn bã, thiếu nữ lấy đá chất thành ba hòn giả sơn và hái hoa lá cắm vào, rồi ngắm làm vui. Cho rằng hành vi của con không hợp với khuê tắc, ông Tiểu nặng tiếng rầy la. Không ngờ đó là một tiên nữ giáng trần đang nhớ cảnh bồng lai. Đã buồn thêm bực! Nhân thấy khúc kỳ nam theo nguồn trôi đến, tiên nữ bèn biến thân vào khúc kỳ nam, để mặc cho sóng đưa đẩy. Khúc kỳ nam trôi ra

1. Văn bia tại Tháp Bà Poh Nagar, Nha Trang, Khánh Hòa.

biển cả, rồi tấp vào đất Trung Hoa. Mùi hương bay thơm ngào ngạt. Nhân dân địa phương lấy làm lạ, rủ đến xem. Thấy gỗ tốt xúm nhau khiêng, nhưng người đông bao nhiêu cũng không giở nổi.

Thái tử Bắc Hải nghe tin đồn, tìm đến xem hư thực. Thấy khúc gỗ không lớn lắm, lẽ gì nặng đến nỗi giở không lên, Thái tử lấy tay nhấc thử. Chàng hết sức lạ lùng, vì thấy khúc gỗ nhẹ như tờ giấy! Bèn đem về cung, trân trọng như một bảo vật.

Một đêm, dưới bóng trăng mờ, Thái tử thấy có bóng người con gái thấp thoáng nơi để khúc kỳ nam. Nhưng lại gần xem thì tứ bề vắng vẻ, bên mình chỉ phảng phất một mùi hương nhè nhẹ từ khúc kỳ nam bay ra. Chàng quyết rình xem, suốt mấy đêm liền, không hề thấy gì khác lạ. Chàng không nản chí. Rồi một hôm đêm vừa quá nửa, bốn bề im phăng phắc, một giai nhân tuyệt sắc theo ngọn gió hương ngào ngạt, từ trong khúc kỳ nam bước ra. Thái tử vụt chạy đến ôm choàng. Không biến kịp, giai nhân đành theo Thái tử về cung và cho biết rõ lai lịch. Giai nhân ấy chính là bà Thiên Y A Na.

Thái tử vốn đã trưởng thành, nhưng chưa có lúa đôi vì chưa chọn được người xứng ý. Nay thấy A Na xinh đẹp khác thường, bèn tâu cùng phụ hoàng xin cưới làm vợ. Nhà vua sai quan bói cát hung. Bói trúng quẻ “đại cát”, liền cử lễ thành hôn.

Vợ chồng Thái tử ăn ở với nhau rất tương đắc và sinh được hai con, một trai, một gái, trai tên là Trí, gái tên Quý, dung mạo khôi ngô.

Thời gian qua, sống trong êm ấm. Nhưng một hôm, lòng quê thúc giục, Bà Thiên Y bỗng hai con nhập vào Kỳ nam trở về làng cũ. Núi Đại An còn đó nhưng vợ chồng ông Tiều đã qua đời. Bà Thiên Y bèn đắp mộ mã cha mẹ nuôi và sửa sang nhà cửa để phụng tự. Thấy dân địa phương còn lạc hậu, Bà dạy dân cày cấy, kéo vải, dệt sợi... và đặt ra lễ nghi... Từ ấy ruộng nương mở rộng, đời sống của nhân dân mỗi ngày thêm phú túc, phong lưu. Công khai hóa của Bà chẳng những ở trong địa phương, mà các vùng lân cận cũng được nhờ.

Rồi một năm sau, vào ngày lành tháng tốt, trời quang mây tạnh, một con chim hạc từ trên mây bay xuống, Bà cùng hai con lên lưng hạc bay về Tiên.

Nhân dân địa phương nhớ ơn đức, xây Tháp tạc tượng Bà phụng thờ. Và mỗi năm vào ngày Bà thăng thiên, nhân dân tổ chức lễ tưởng niệm mùa bóng, dâng hoa rất tôn nghiêm, long trọng...

2. Truyền thuyết của người Chăm

Theo truyền thuyết của người Chăm, Nữ thần Po Nagar do bọt nước biển và áng mây trời sinh ra ngoài biển khơi. Một hôm, nước biển dâng cao đưa Bà vào bến sông Yjatron ở Kauthara (Cù Huân). Sấm trời và gió hương liền nổi dậy báo cho muôn loài biết tin

Bà giáng thế. Túc thì, nước trên nguồn dồn lại thành sông chảy xuống đón mừng Bà, và núi cũng hạ mình thấp xuống để đón rước Bà.

Khi Bà bước lên bờ, thì cây cong xuống để tỏ lòng thần phục, chim muông kéo đến châu hai bên đường, và hoa cỏ cũng xinh tươi rực rỡ hơn để điểm hương cho mỗi bước chân Bà đi. Rồi nữ thần Po Nagar dùng phép hóa ra cung điện nguy nga, hóa ra trầm hương cùng lúa bắp...

Nhiều phép thuật, Bà cũng rất nhiều chồng. Nơi hậu cung của Bà, có đến 97 ông. Nhưng trong số đó, chỉ ông Po Yan Amo là có uy quyền hơn cả. Bà sinh được 38 người con gái. Những người con ấy, sau đều thành thần, trong số đó có ba người được bà truyền nhiều quyền phép:

- + Nữ thần Xứ Trầm hương: Po Nagar Galâu.
- + Nữ thần vùng Phan Rang: Po Tdara Nai Anaith.
- + Nữ thần vùng Phan Thiết: Po Bia Tikuk.

Sự tích Nữ thần Po Nagar và sự tích Bà Thiên Y A Na thật khác hẳn nhau. Sự tích Nữ thần Po Nagar của người Chiêm Thành phản ánh chế độ mẫu hệ của người Chăm ngày trước.

Sự tích Bà Thiên Y A Na của người Việt biểu lộ tình thần dân tộc rất sâu đậm, thấm đẫm tính nhân văn và cho chúng ta thấy người xưa xem nghĩa đồng bào nặng hơn tình cảm gia đình rất nhiều. Đó là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

III. TRUYỀN THUYẾT MẪU Ở MIỀN NAM

1. Truyền thuyết Bà Đen (Linh Sơn Thánh Mẫu)

Có ba truyền thuyết về Bà Đen:

Truyền thuyết thứ nhất cho rằng, ngày xưa, chủ vùng núi này là người phụ nữ Phù Nam có tên là Rê Deng. Do người đời sau đọc trại thành Đen. Tuy vậy, truyền thuyết này ít mang yếu tố tâm linh và không lý giải rõ quá trình từ người phàm thành Mẫu như thế nào nên ít được lưu truyền trong dân gian.

Truyền thuyết thứ hai cho rằng, Bà Đen tên thật là Lý Thị Thiên Hương, con gái một vị quan trấn nhậm Trảng Bàng thuộc triều Nguyễn tên là Lý Thiên. Mẹ là bà Đặng Ngọc Phụng, người gốc ở Bình Định vào Trảng Bàng lập nghiệp. Thiên Hương vốn xinh đẹp nên được nhiều người để ý.

Trong làng có chàng trai Lê Sỹ Triệt, mồ côi cha mẹ, được một nhà sư nuôi dạy từ nhỏ, văn hay võ giỏi cũng tỏ lòng mến nàng.

Một ông quan nọ muốn bắt cóc Thiên Hương về làm thiếp, đã sai một thầy võ hành hung Thiên Hương trên đường lên núi cúng Phật. Giữa lúc nguy khốn, thì Lê Sỹ Triệt xông ra bảo vệ. Về nhà, cô thuật lại với cha mẹ và được cha mẹ đồng ý gả cho Lê Sỹ Triệt.

Khi Lê Sỹ Triệt tòng quân, ở nhà Lý Thị Thiên Hương bị kẻ xấu vây bắt, toan hãm hiếp. Giữ lòng trung

trình, nàng Hương nhảy xuống khe núi tử tiết. Sang đời Vua Minh Mạng, có một vị hòa thượng trụ trì trên núi Tây Ninh. Một ngày kia đang niệm Phật, bỗng thấy một người con gái mặt đen nhưng xinh đẹp hiện ra nói văng vẳng: “Ta đây họ Lý, khi 18 tuổi bị rượt bắt nên té xuống hố chết. Nay ta đã đắc quả, xin hòa thượng xuống triền núi phía Đông Nam tìm thi hài ta mà chôn cất giùm”. Vị hòa thượng này y lời, đi tìm xác nàng Thiên Hương, đem về chôn cất.

Câu chuyện đồn tới tai Thượng Quốc Công Lê Văn Duyệt. Ông bèn lên núi tìm hiểu hư thực, và hứa dâng sớ về triều phong chức cho cô gái họ Lý này, nếu cô linh hiển cho ông thấy tận mắt sự thật. Cô bèn nhập vào một cô gái, nói rằng: “Hồn của thượng quan sau này sẽ được chức thần kỳ vinh hiển, nhưng xác của thượng quan sẽ bị hành hạ”. Lê Văn Duyệt nói: “Bổn chức không cầu xin cho biết tương lai mình, mà chỉ muốn biết rõ căn nguyên của nàng”. Cô gái rơi nước mắt, kể lại câu chuyện chết oan ức của mình, và nhắc lại duyên nợ tiền định với chàng Lê Sỹ Triệt.

Theo lời kể, sau khi Võ Tánh tự hỏa thiêu ngày thành Bình Định thất thủ, Lê Sỹ Triệt được phong chức chỉ huy 2 tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận. Hai người vì chưa sống chung với nhau, nên được trường sinh bất tử. Nhờ vậy, nàng trở thành tiên thánh, xuống cõi trần thế

để cứu nhân độ thế. Kể dứt lời, cô gái nọ té nhào, bất tỉnh hồi lâu mới dậy. Lê Văn Duyệt đã thay mặt vua, phong cho cô Lý Thị Thiên Hương chức vị “Linh Sơn Thánh Mẫu”, ngự ở Núi Một, tức là núi Bà Đen, Tây Ninh ngày nay.

Truyền thuyết thứ ba có ghi trong quyển *Sự tích Thánh Mẫu Phật Bà Tây Ninh* rằng: thuở mới khai hoang vùng đất, một viên quan trấn thủ vùng chân núi Một có 2 người con. Người con trai tên là Thạch Biên. Người con gái là Thạch Nương, có tên thường gọi là Đênh.

Khi nàng Đênh 13 tuổi, có một nhà sư tên là Trung Vân Danh, đạo hiệu Trùng Thanh tìm đến lưng chừng núi Một dựng chùa, thờ Phật và hoàng pháp độ sanh.

Một đạo, nàng Đênh đã xin theo nhà sư Trùng Thanh học đạo. Thấy nàng Đênh xinh đẹp, quan trấn thủ Trảng Bàng cho người mai mối xin cưới cho con trai. Khi hai gia đình chuẩn bị lễ vật cho lễ cưới thì bất ngờ nàng mất tích. Gia đình hai bên cho người tìm kiếm khắp nơi thì phát hiện một khúc chân nghi là của nàng Đênh. Mọi người đồn đoán rằng nàng Đênh đã bị cạp vồ. Gia đình mai táng khúc chân và lập mộ cho nàng dưới chân núi. Từ đó, người ta gọi ngọn núi Một là núi Bà Đênh, đọc trại dần thành Bà Đen.

Khi chúa Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn đánh đuổi, chạy đến núi Bà Đen lẫn tránh. Thiếu lương thực,

từ vua đến lính đều đói lả. Nghe dân cư đồn về sự linh thiêng của Bà Đen, trong cơn tuyệt vọng, chúa Nguyễn Ánh đã cầu khẩn xin phò trợ. Đêm đó, bà Đên xuất hiện trong mộng của chúa Nguyễn Ánh. Bà cho biết Nguyễn Ánh đang nằm ngủ dưới gốc một loại cây cho trái có thể cứu đói binh sĩ.

Khi thức giấc, chúa Nguyễn Ánh trông thấy trên cành cây mình đang nằm ngủ có nhiều quả nhỏ chi chít. Hái xuống ăn thử thì có vị rất ngon. Ông truyền cho binh sĩ hái loại quả ấy ăn lót dạ. Ông đã đặt tên cho loại quả ấy là “tùng quân”.

Năm 1790, Nguyễn Ánh đưa binh lính quay lại núi đức tượng, cất lại điện thờ. Sau đó phong sắc Linh Sơn Điện và phong Bà là Linh Sơn Thánh Mẫu. Năm 1820, Vua Minh Mạng cử Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định Thành lần thứ 2. Và một lần nữa, Vua Minh Mạng ban sắc phong Linh Sơn Thánh Mẫu cho Bà Đen. Vua Minh Mạng còn ban chỉ cho Lê Văn Duyệt xây cất ngôi Linh Sơn Điện khang trang hơn.

2. Truyền thuyết Bà Chúa Xứ

Theo truyền thuyết, những năm 1820-1825, quân Xiêm thường xuyên quấy nhiễu nước ta, có lần chúng đuổi theo dân lên đỉnh núi Sam thì gặp tượng Bà. Chúng ra sức khiêng tượng Bà xuống núi nhưng đến một đoạn thì lạ thay tượng Bà nặng trĩu, không nhấc

lên được. Một tên trong đó tức giận làm gãy cánh tay trái của Bà, ngay lập tức hấn bị Bà trừng phạt. Từ đó, Bà thường hiện về tự xưng là Bà Chúa Xứ dạy dân cách lập miếu thờ để Bà phù hộ cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, tránh được giặc cướp, thoát khỏi dịch bệnh.

Trước đây, tượng Bà ngự trên đỉnh núi Sam, gần Pháo Đài. Cũng theo dân gian kể lại, khi nhìn thấy sự linh ứng, người dân quyết định khiêng tượng Bà về thờ cúng nhưng lạ thay mấy chục thanh niên cường tráng không thể lay chuyển được tượng Bà. Trong lúc đó, có một cô gái “lên đồng” bảo rằng Bà chỉ cần 9 cô gái đồng trinh lên khiêng, quả nhiên tượng Bà được khiêng xuống một cách dễ dàng. Nhưng khi khiêng đến chân núi thì tượng Bà bất ngờ nặng trĩu, không thể khiêng một bước nào nữa. Lúc đó các bậc cao niên nghĩ rằng Bà chọn nơi đây để an vị và lập miếu thờ cúng ngay chỗ đó.

Nói về nguồn gốc của tượng Bà cũng lại là một “ẩn số” và có nhiều truyền thuyết ly kỳ, huyền bí. Người dân Vĩnh Tế xưa chỉ biết rằng có một pho tượng đá lớn không ai biết từ đâu đến ngồi ngự trên lưng chừng núi Sam. Theo nhà văn Sơn Nam, “tượng của bà là pho tượng Phật đàn ông của người Khmer, bị bỏ quên lâu đời trên núi Sam. Người Việt đưa tượng vào miếu, điểm tô lại với nước sơn, trở thành đàn bà mặc áo lụa,

đeo dây chuyền. Và từ đó “Bà Chúa Xứ” là vị thần có quyền thế lớn ở khu vực ấy, xứ ấy”¹.

Khi bước vào chánh điện của Miếu Bà, chúng ta dễ dàng bắt gặp đôi câu đối thể hiện quyền lực linh thiêng của Bà trong việc ban phúc, bảo vệ nhân dân:

*Cầu tất ứng, thí tất linh, mộng trung chỉ thị
Xiêm khả kinh, Thanh khả mộ, ý ngoại nan lường
(Cầu nhất định được, ban nhất định linh,
báo mộng cho biết
Người Xiêm phải sợ, người Thanh phải nể,
không thể tưởng tượng nổi)*

Hàng năm, lễ hội Bà Chúa Xứ Núi Sam (còn có tên gọi khác là lễ hội Vía Bà) diễn ra từ ngày 23 đến ngày 27 tháng 4 (Âm lịch). Hàng vạn người hành hương đổ về dự lễ và tham gia các trò vui như: hát bội, múa võ, ca nhạc ngũ âm, múa lân, đánh cờ... Phần lễ có những nghi lễ chính như sau:

- Lễ “Tắm Bà” (tương tự như lễ Mộc dục ở miền Bắc): được cử hành vào lúc 0 giờ ngày 24 tháng 4. Mở đầu lễ, 2 ngọn nến to được đốt sáng lên trong chánh điện. Ông lễ chánh bái nghi cùng với 2 vị bô lão, ban quản lý miếu niệm hương, dâng rượu và trà. Bức màn vải có viền ren lông lấy kéo ngang bệ thờ, che khuất

1. Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long - nét sinh hoạt xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr.149.

khu vực đặt tượng, 9 cô gái trẻ được phân công trước bắt đầu vén màn tắm cho tượng Bà. Đầu tiên là cởi mũ, áo, khăn đai từ lớp ngoài vào trong để lộ toàn thân pho tượng. Những cô gái được phân công việc tắm Bà lần lượt nhúng từng chiếc khăn mới vào chậu nước thơm, vắt ráo rồi lau tượng nhiều lần. Sau đó, họ dùng nước hoa xịt khắp bức tượng rồi chọn bộ đồ mới đẹp nhất khoác lên bức tượng, thắt chặt đai, chít khăn, đội mũ, gắn lại những ngọn đèn màu trang trí như cũ. Lễ tắm Bà thường kéo dài khoảng một giờ, sau đó bức màn ngăn được kéo lên để cho khách tự do chiêm bái, dâng hương, hoặc xin lộc Bà. Phần lễ Tắm Bà kết thúc... Nước tắm cho Bà còn lại sẽ đem hòa trong 2 thùng nước lớn để phân phát cho du khách trải hội.

- Lễ thỉnh sắc: cử hành vào khoảng 16 giờ chiều ngày 25 tháng 4, một đoàn người gồm các bô lão trong làng quần áo chỉnh tề, tiến từ Miếu Bà sang lăng Thoại Ngọc Hầu để thỉnh sắc (thật ra, đây là lễ rước bài vị, vì sắc đã không còn). Dẫn đầu có đội múa lân, các học trò lễ tay cầm cờ phướn đi hầu phía trước và sau chiếc kiệu sơn son thếp vàng gọi là long đình. Đến điện thờ, ông chánh bái làm lễ niệm hương, rồi thỉnh bài vị đưa lên kiệu trở về Miếu Bà. Ba chiếc bài vị mang tên Thoại Ngọc Hầu và tên bà vợ chánh Châu Thị Tế, bà vợ thứ Trương Thị Miệt được đặt trên bàn thờ ở chánh điện. Bài vị thứ tư mang tên Hội đồng, ghi công lao các quan quân đã theo Thoại Ngọc Hầu xưa kia, được đặt riêng ở bàn thờ phía trước.

- Lễ Túc yết: được tổ chức lúc 0 giờ đêm ngày 25 rạng ngày 26 tháng 4, gồm có hai phần: nghi thức cúng tế và phần xây châu. Lễ vật dâng cúng gồm có: một con heo trắng, một đĩa huyết (tiết) heo có kèm theo nhúm lông nhỏ. Một mâm trái cây, trầu, cau, gạo, muối. Sau ba hồi chiêng, trống, nhạc lễ nổi lên, lễ dâng hương, dâng trà bắt đầu. Nghi thức cúng tế kết thúc bằng động tác của ông chánh tế đốt bản văn tế cùng giấy vàng bạc. Tiếp theo nghi thức cúng tế là phần xây châu được tiến hành ở nhà võ ca. Sau phần cầu nguyện của ông chánh bái, xin cho mưa thuận gió hoà, đất đai phì nhiêu, mùa màng bội thu, dân chúng khỏe mạnh, yên vui, các loài quỷ dữ bị tiêu diệt, lễ Xây Châu bắt đầu bằng ba hồi trống lệnh. Sau đó, chiêng trống rộ lên, chương trình hát bội bắt đầu.

- Lễ Chánh tế: được tổ chức vào tờ mờ sáng ngày 27 tháng 4, gần giống như nghi thức cúng Túc yết.

- Lễ Hồi sắc: cử hành vào khoảng 15 giờ ngày 27 tháng 4, đoàn hành lễ sẽ rước bài vị Thoại Ngọc Hầu và nhị vị phu nhân từ miếu trở về Sơn Lăng. Kết thúc lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam.

Miếu Bà Chúa Xứ là một trong những danh thắng của núi Sam được Nhà nước xếp hạng. Nơi đây đã mang dấu ấn của cả một thời đại hào hùng, thời đại chống giặc ngoại xâm. Và ngày nay Miếu Bà Chúa Xứ vẫn là điểm đến của du khách bốn phương, là nơi mà con người cầu mong về những điều thiêng liêng, tốt đẹp nhất.

Đến nay, mỗi khi về đến chân núi Sam mà hỏi về những truyền thuyết và sự linh ứng của Bà Chúa Xứ thì người dân địa phương kể chẳng biết đến khi nào cho hết. Miếu Bà Chúa Xứ không chỉ có ý nghĩa tâm linh to lớn đối với người dân An Giang mà còn là chỗ dựa tâm linh vững chắc cho nhân dân trong khắp cả nước. Người hành hương đến viếng Bà bằng tất cả sự tôn kính để cầu mong cuộc sống được an yên, ấm no, hạnh phúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh: *Từ điển Hán - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
2. Đào Duy Anh: *Kinh Đạo Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2007.
3. Toan Ánh: *Tín ngưỡng Việt Nam*, quyển thượng, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
4. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa Việt Nam đỉnh cao Đại Việt*, Nxb. Hà Nội, 2004.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in nội các quan, Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Nxb. Khoa học xã hội, t.1, t.2.
6. Lê Thị Chiêng: *Mẫu Liễu Tây Hồ*, Phòng Văn hóa Thông tin quận Tây Hồ, Hà Nội, 1997.
7. Lê Văn Chuông: *Tín ngưỡng thờ Mẫu, cội nguồn, hình thái, văn bản châu văn*, công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, 2004.
8. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa tâm linh (tái bản có sửa chữa)*, Nxb. Hà Nội, 1998.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
11. Mai Thanh Hải: *Tìm hiểu tín ngưỡng truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.
12. Đỗ Thị Hảo, Mai Thị Ngọc Chúc: *Các nữ thần Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2001.
13. Nguyễn Duy Hinh: *Tín ngưỡng Thành Hoàng làng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
14. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia: *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
15. Vũ Ngọc Khánh: *Chúa Liễu qua nguồn thư tịch*, Tạp chí *Văn học*, 5/1992.
16. Vũ Ngọc Khánh: *Tín ngưỡng dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001.
17. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, 2002.
18. Nguyễn Minh San: *Những thần nữ danh tiếng trong văn hóa tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 1996.
19. Bùi Văn Tam: *Phủ Dầy và tín ngưỡng Mẫu Liễu Hạnh*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2004.
20. Ngô Đức Thịnh (chủ biên): *Đạo mẫu ở Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1996.
21. Ngô Đức Thịnh: *“Tục thờ Mẫu Liễu Hạnh - một sinh hoạt tín ngưỡng văn hóa cộng đồng”*, Tạp chí *Văn học*, 1992.

22. Ngô Đức Thịnh (chủ biên): *Đạo Mẫu và các hình thức Shaman trong các tộc người ở Việt Nam và châu Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
23. Nguyễn Hữu Thông (chủ biên): *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995.
24. Tạ Chí Đại Trường: *Thần, người và Đất Việt*, Hà Nội, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2006.
25. Đặng Nghiêm Vạn: *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
-------------------------	---

Chương 1

NGUỒN GỐC, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU	7
---	---

I. KHÁI NIỆM TÍN NGƯỠNG, TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VIỆT NAM, TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU	7
1. Khái niệm tín ngưỡng	7
2. Khái niệm về tín ngưỡng dân gian và tín ngưỡng dân gian Việt Nam	12
3. Tín ngưỡng thờ Mẫu	19

II. NGUỒN GỐC, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU	22
1. Nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Mẫu	22
2. Quá trình hình thành và phát triển của tín ngưỡng thờ Mẫu	33

Chương 2

CÁC HÌNH THÁI CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU	45
---	----

I. KHÔNG GIAN THỜ CÚNG	45
1. Phủ	46
2. Điện và đền	56

3. Miếu và am	59
4. Tháp	62
5. Chùa	65
II. HỆ THỐNG THÁNH THẦN TRONG TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU	66
III. TỔ CHỨC VÀ TÍN ĐỒ	83
1. Về tổ chức	84
2. Về tín đồ	85
IV. ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU Ở BẮC BỘ, TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ	87
1. Điểm tương đồng	88
2. Điểm khác biệt	93
Chương 3	
TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TRONG SINH HOẠT TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM	101
I. TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU BIỂU HIỆN ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI VIỆT	101
II. HIỆN TƯỢNG HẦU BÓNG	109
III. LỄ HỘI CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU	116
IV. GIẢI PHÁP NHẪM BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TRONG SỰ THAY ĐỔI LIÊN TỤC CỦA CÁC DÒNG CHẢY VĂN HÓA	121
<i>Phụ lục</i>	130
<i>Tài liệu tham khảo</i>	178

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222
Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

GS.TS. Đỗ Quang Hưng
SỰ KIẾN TÔN GIÁO

Trương Sỹ Hùng
TÔN GIÁO VÀ VĂN HÓA ĐÔNG NAM Á

Hoàng Tâm Xuyên (Chủ biên)
10 TÔN GIÁO LỚN TRÊN THẾ GIỚI

ISBN 978-604-57-5621-8



9

786045

756218



8935279121106

Giá: 58.000đ